

TỪ ĐIỂN  
NGA-VIỆT  
ĐỊA CHẤT

NHÀ XUẤT BẢN  
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

NHÀ XUẤT BẢN MONG BAN  
 ĐỌC GÓP Ý KIẾN PHÉ BÌNH

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	In sai	Xin sửa là
85	14 ↓	phân hóa	phong hóa
91	11 ↓	sự cung cấp kh	sự cung cấp khí
99	7 ↓	hepatit	hepatit
102	10 ↑	гиратоморфиз	гидатоморфизм
119	3 ↓	горнбэнд	горнбленд
133	10 ↑	hệ số	hệ số
143	4 ↓	japarit	jatperit
170	4 ↑	va	via
175	6 ↓	зейбертит	зеебахит
	7 ↓	зеебахит	зейбертит
179	15 ↓	mạch	mạch
212	9 ↑	нерно-	нерно-
235	7 ↓	туфовый	туфовый
236	14, 15 ↑	выветривания	выщелачивания
244	3 ↓	silica xilan	silica. xilan
265	13 ↑	cac o	cacto
280	13 ↓	cua	của
286	15 ↓	mactindit argento-bitmutit	mactindit. argento-bitmutit
287	10 ↓	пневматическая м.	пневматическая
366	14 ↑	экспансионная	экспансионная
383	13 ↓	нальный п.	нали
400	11 ↓	зародышевая	зародышевая
414	9 ↓	nua	nửa
427	2 ↑	поролит	породит
517	15 ↓	đan hồi	đan hồi
518	1 ↓	xodalitolit	xodalitolit
541	1 ↓	vĩ ban trang	vĩ ban
546	14 ↑	Σ	ε
548	3 ↓	(không có chữ Nga)	сферическая с.
591	11 ↓	журный	жирный
621	9 ↑	хемилюминесценция	хемилюминесценция
639	15 ↑	шиллер-	шиллер-
656	5 ↑	эпидолезит	эпидолерит
658	17 ↓	Mideli	Mindeli
661	16 ↓	зуриптерус	зуриптерут
675	2 ↑	нальный в.	нальный в. симметрии

127. TÀI LIỆU SỐ 2

# TỪ ĐIỀN NGA - VIỆT ĐIÀ CHẤT

ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT QUỐC GIA  
**Sv 47341**  
17  
PHỤ BẢN

Vv ~~1756~~  
01 chủ bản

TẬP THÈ BIÊN SOẠN

Nguyễn Xuân Bao, Trương Cam Bảo,  
Trương Biên, Nguyễn Kim Cương, Trần  
Anh Châu, Phan Điền, Nguyễn Đức Hàn,  
Nguyễn Thành Học, Trịnh Ích, Võ Năng  
Lạc, Trần Nho Lâm, Cao Liêm, Tô Linh,  
Vũ Minh Quân, Nguyễn Huy Sinh, Trương  
Dương Tấn, Thái Duy Thâm, Huỳnh Trung  
và một số các đồng chí khác trong ngành.

TIÊU BAN HIỆU ĐÍNH

Trương Cam Bảo, *thường trực*  
Nguyễn Văn Chiền  
Nguyễn Kim Cương  
Trương Dương Tấn

BIÊN TẬP

Cao thị Xuân Cam

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Từ điển Nga Việt Địa chất này được biên soạn và xuất bản nhằm mục đích phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và phổ biến khoa học địa chất, góp phần bước đầu thống nhất một phần những thuật ngữ dùng trong ngành Địa chất và những ngành có liên quan.

Tham gia biên soạn và hiệu đính có 19 cán bộ giảng dạy và nghiên cứu địa chất thuộc các đơn vị sau đây: Tổng cục Địa chất, khoa Mỏ - Địa chất trường Đại học Bách khoa (nay là trường Đại học Mỏ - Địa chất), trường Trung học Địa chất, trường Đại học Sư phạm Hà-nội, bộ môn Thổ nhưỡng trường Đại học Nông nghiệp. Ngoài ra còn có sự đặng góp ý kiến của nhiều đồng chí khác.

Việc biên soạn những thuật ngữ mới và sửa chữa những thuật ngữ cũ cũng như việc hiệu đính đã được dựa trên ba nguyên tắc xây dựng thuật ngữ là « Khoa học, Dân tộc, Đại chúng ». Tập thể các cán bộ tham gia công tác này đã cố gắng đặt thuật ngữ sao cho chính xác, có hệ thống, gọn, dễ hiểu và dễ nhớ, chú ý thay những thuật ngữ Hán - Việt bằng những thuật ngữ thuần Việt. Về phần phiên âm, các tác giả đã dựa vào Quy tắc phiên thuật ngữ nước ngoài ra tiếng Việt của Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam. Về chính tả tiếng Việt, đã dựa vào cuốn Từ điển chính tả phổ thông.

Các công tác biên soạn và hiệu đính đã được làm đi làm lại nhiều lần trong bảy năm, thể hiện rất nhiều cố gắng và công phu của những người tham gia, nhưng chắc không thể tránh được sai sót. Vì vậy chúng tôi tha thiết mong bạn đọc phát hiện và góp ý kiến sửa chữa những sai sót để giúp chúng tôi xây dựng và xuất bản các cuốn từ điển sau này được tốt hơn.

**Tờ Từ điển khoa học và kĩ thuật**  
thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước  
và Nhà Xuất bản Khoa học và kĩ thuật

## CÁCH SỬ DỤNG

1. Trong cuốn Từ điển này, các thuật ngữ được xếp theo vần chữ cái Nga; thí dụ:

кластогенный  
кластогеней  
кластогранит

2. Trường hợp thuật ngữ ghép thì:

Thuật ngữ gồm một hay nhiều tính từ và một danh từ thì xếp vào vần của danh từ; thí dụ:

звезль  
висячая з.  
газовая з.

— Thuật ngữ gồm hai hay nhiều danh từ thì xếp theo vần của danh từ đầu; thí dụ:

зона  
з. клядок  
з. смятия

3. Khi thuật ngữ Nga có nhiều thuật ngữ Việt tương đương thì:

— Những thuật ngữ Việt đồng nghĩa viết cách nhau bằng dấu phẩy (,), thuật ngữ đặt trước được coi là nên dùng hơn; thí dụ:

палеозойская группа giới Paleoi, giới Cổ sinh

— Những thuật ngữ Việt khác nghĩa được viết cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;); thí dụ:

бассейн lưc vực; bồn; bể (than)

4. Phần in nghiêng trong dấu ngoặc đơn ( ) chỉ dùng để giải thích hoặc tham khảo; thí dụ:

кангагау kangagoa (loại sét chứa thạch cao và phèn dạng tạp)

выкид đồng mẫu (đào ở công trình ra)

Phần in đứng trong dấu ngoặc đơn ( ) có thể dùng hoặc tùy tiện bỏ đi; thí dụ:

гейзе geize, mạch nước phun (giàn đoạn)

5. Tên Latinh in nghiêng và viết hoa theo danh pháp.

6. Phần tiếng Nga, dấu ngoặc đơn ( ) dùng cho những thuật ngữ Nga đồng nghĩa với thuật ngữ đứng trước nó.

## A

аален (ааленский ярус)	bậc Aaleni (thuộc Jura)
абиссаль	biển thẳm (trên 1.000m)
абиссит	abixit
абиссоконит	abixocorit
абиссолит	abixolit
абиссопелит	abixopelit
абихит (клиноклаз, клиноклазит)	abichit, clinocla
аблыкит (галлуазит, галлоизит)	ablukit, haloizit
абляция	sự tan mòn; sự tải mòn
ледниковая а.	sự tan mòn của băng
механическая а.	sự tan mòn cơ học
поверхностная а.	sự tan mòn trên mặt
абразит	abrazit
абразия	sự mài mòn
морская а.	sự mài mòn do biển
абриханит (абриаканит)	abriachanit
аброльдж	rạn hình nấm
абсарокит	apxarokit
абукумалит	abucumalit
авазит	avazit
авалит	avalit
авантюрин	avanturin
аваруит	avaruit

авганит	auganit
авгелит (аугелит)	augelit
авгит	augit
базальтовый а.	augit bazan
листовой а.	augit dạng lá
эгириновый а.	augit egirin
авгитит	augiit
фельдшпатовый а.	augiit fenspat
авгитофир	augitofia
авезасит (авезакит)	avezaxit
авиалит	hợp kim avialit
авиаль	hợp kim avian
авиаразведка	sự thăm dò bằng máy bay
авикулярии	cá thè đầu chim. <i>Avicularia</i>
авиолит	aviolit
авогадрит	avogadrit
аврипигмент (аури- пигмент)	auripicmen, thir hoàng
аврихальцит	aurichanxit
австралит	australit
автигенный (аути- генный)	tại sinh
автикластический	tự vụn
автиморф	nguyên hình
автиморфный	hiện chất giữ hình
автогенез	sự tự sinh
автогенный	tự sinh
автозооид	trùng tự sống ( <i>cá hề Rêu động vật</i> )
автоклаза	tự vụn
автокластический	tự vụn
автокоагуляция	sự tự đông tụ
автолит	autolit

автометаморфизм (ав- толиз)	tự biến chất
автомигматит	micmatit tự biến, automicmatit
автомолит (аутомолит)	automolit
автоморфный (идио- морфный)	tự hình
автонаметка	gậy đo sâu tự động
автопневматолит	tác dụng tự khí thành
автопора	tự khổng
автотека	tự vách ( <i>ở Bút đá</i> )
автохтон	tại sinh; tại chỗ
автохтонный	tại sinh; tại chỗ
автунит	autunit
агазит	agalit, tan dạng sợi
агальматолит	aganmatolit
агат	agat, mã não
дендритовый а.	mã não dạng nhánh cây
исландский а. (об- сидиан)	oxidian, agat aixolan, mã não băng đảo
моховой а. (моховик)	mã não dạng rêu
облачный а.	mã não có vân
перистый а.	mã não dạng lông chim
яшмовый а.	mã não dạng ngọc bích
агафит	agafit
агилярит (агилярит)	aguilarit
аградация (аградация, намыв, нанос, на- мывание отложе- ния)	sự lấp; sự bồi; sự tích thêm
агласпидовые	(bộ) <i>Aglaspida</i>
агломерат	đá khối tập, aglomerat
агломерационный	(thuộc) kết tụ
агломерирование (ар- ломерация)	sự kết tụ; sự thiêu kết

аглофабрика	xưởng thiêu kết
агматит	acmatit
агнолит	acnolit
агностиды	bộ Không biết rõ. <i>Agnostida</i>
агностогенный	không rõ nguồn
агониатитиды	bộ Không góc. <i>Agoniatitida</i>
агпаит	acpait
агрегат	tập hợp, hợp thể
буровой а.	bộ máy khoan
кристаллический а.	tập hợp kết tinh
мерцающий а.	tập hợp lấp lánh
структурный а.	hợp thể kiến trúc
агрегатность	tinh hợp thể
агрессивность	tinh công phá
агриколит	agricolit
адам-габбро	adam-gabro
адамеллит	adamenlit
адамеллито-грейзен	adamenlit-greizen
адамин (адамит)	adamin, adamit
адамсит	adamxit
адгезия	sự bám, sự dính
аделит	adelit
аделогенный (афани- товый)	ân tinh thể
аделфолит	adenfolit
адергнейс (артерит)	adecgonai, acterit
адиагностический	không chẩn định
адинол	adinon
амфиболовый а.	adinon có amfibon
вариолитовый а.	adinon có variolit
адипоцир	adipoxia, hatchetin
адыгейт (серпентин)	adugeit, xecpentin

азболит	atbolit
азимут падения	góc của hướng cắm
а простирания	góc phương đường phương
азовскит	azopkit
азорит (циркон)	azorit, ziricon
азурит (медная лазурь)	azurit
айдырлит	aiduralit
айкинит	aikinit
айналит	ainalit
акадиалит	acadialit
акантариин	bộ Cò gai, <i>Acantharia</i>
акантит	acantit
акантопора	lỗ gai
акаустобиолит (нео- рючий биолит)	đá sinh vật không cháy, асау- tobiolit
аквамарин	aquamarin
акенобейт	akenobeit
акерит	akerit
акерманит	akecmanit
аккумуляирование	tác dụng tích tụ
акмит	acmit
акмолит	thê riu, acmolit
акратопега	acratopega, mạch nước lạnh
	khoáng hóa yếu
акратотерма	acratotecma, mạch nước nóng
	khoáng hóa yếu
акрон	đốt trước miệng (ở Giáp xác)
акротретиды	(bộ) <i>Acrotretida</i>
акрохордит	acrochocdit
аксиальный	(thuộc) đường trục
аксинит	axinit
аксинитизация	axinit hóa
аксиолит	axiolit

аксиолитовый	(thuộc) axiolit
аксотомный (аксотомический)	có mặt nút định hướng
акт, тектонический	tác động kiến tạo
активатор	chất hoạt hóa, thuốc tuyền nổi
активность	hoạt độ, tinh hoạt động
актиниари	(bộ) Actiniaria
актинии	quả biển, Actinia
актинолит	actinolit
лучистый а.	actinolit dạng chùm tia
стекловатый а.	actinolit dạng thủy tinh
актиноцератиды	bộ Sừng tia, Actinoceratida
актуализм	thuyết hiện tại; phương pháp hiện tại
алабандит (алабандин)	alabandit
алаит	alait
алалит	alalit
аламозит	alamozit
алгодонит	angodonit
адданит	andanit
але	phiến cánh
алебастр (тонкозернистый гипс)	alebat, thạch cao mịn
змеевидный а.	alebat da rắn
известковый а.	alebat voi
алеврит	aleurit, (đá) bột
алевролит	aleurolit, (đá) bột kết
александрит	alexandrit
алексоит	alexoit
алентегит	alentegit
алеутит	alentit
ализарин	alizarin
ализонит	alizonit

алиос	aliot
алкали-гастингит	hatinxit kiềm
алагит	alagit
аллактит	alacitit
аллалинит	alalinit
оливиновый а.	alalinit olivin
троктолитовый а.	alalinit troctolit
алланит (ортит)	alanit, octit
аллевардит	alevacdit
аллеганиит	aleganiit
аллемонтит	alemontit
алливалит	alivalit
аллигатор	máy nghiền đá
аллит	alit
аллотенный (аллотенный)	tha sinh
аллодельфит	alodenfit
аллоит	aloit
аллоклазит	aloclazit
аллометаморфизм	tha biến chất
алломигматит	alomicmatit
алломорфизм	tinh tha hình
алломорфит	alomocfit
алломорфный	tha hình
аллопалладий	alopaladi
аллотерии	lớp phủ Di thú, Allotheria
аллотигенный (аллотигенный)	tha sinh
аллотиморфный	tha hình
аллофан	alofan
аллофанит	alofanit
аллохетит	alochetit
аллохронит	alocroit

аллохроматизм	ngoại sắc
аллохроматичность	tính ngoại sắc
аллохтон	phần ngoại lai
аллювий (нанос)	bồi tích, đất bồi, phù sa,
	aluvi
аллюдит	aluaudit
алмаз (диамант)	kim cương
аломорфоз	sự tha hình
алтаит	antait
алумиан (алюмиан)	alumian
алюмианит	aluminium
алюминит (алюминит)	aluminit
алунд (алундум)	alundum
алунит (алюнит)	alunit
алунитизация	alunit hóa
алюноген (алюноген)	alunogen
алургит	aluagit
альб	Anbi
альбазальт (алюмоба- зальт)	alubazan
альбанит	anbanit
альбертит	anbectit
альбин	anbin
альбит	anbit
альбитизация	anbit hóa
альбитит	anbitit
альбито - лейцито - сие- нит	xienit-leuxit-anbit
альбитофир	anbitofia
альбито-фонолит	fonolit-anbit
альборанит	anboranit
альбумоза	anbumosa
альгарвит	angacvit

альговит	angovit
альгодонит	angodonit
альгонкий	Angon
алькалитоховый	ngheo kiem, ngheo ancali
альмандин (альмандит)	anmandin, anmandit
альмандин-шпинель	anmandin-spinen
альмериит	anmeriit
альмерит	anmerit
альмукантарат	anmucantarar
альнёт (альноит)	annoit
монтицеллитовый а.	annoit montixelit
альсбахит	anbachit
альстонит (бромлит)	antonit, bromlit
альтипланация	sự san bằng địa hình
альфельдит	anfendit
альфитит	anfitit
альфитолит (иловик)	anfitolit, ilovic
альциониды	(bộ) Alcyonida
алюмиан (алюмиан)	alumian
алюминат	aluminat
алюминит (алюминит)	aluminit
алюминосиликат	aluminiumsilicat
алюмолит	alumolit
алюмосерпентин	alumoxecerpentin
алюмоскородит	alumoxcorodit
алюмохалькосидерит	alumochancoxidierit
алюмохромит	alumochromit
аляскаит	alatcait
аляскаит (аласкаит, поле- вошпатовый грей- зен и аплогранит)	alatkit
аляскито-кварц (таран- тулит)	tarantulit



амагутилит	amagutilit
амарантит	amarantit
амариллит	amarilit
амаузит	amauzit
амбатоаринит	ambatoarinit
амбитус	giáp giũa (ở Cầu gai)
амблигонит	ambligonit
амблистегит	amblistegit
амбонит	ambonit
амбра (янтарь)	hỗ phách
амбрит	ambrit
амброзин	ambrozin
амбулякр	chân mút
субпеталоидный а.	chân mút dạng gần cánh hoa
(почти лепестко-видный а.)	
амелановый (гололей-кократовый, меланоптоховый)	toàn sừng màu
амелетит	ameletit
аметист	ametit, thạch anh tím
амиант	sợi đá, amian, atbet
амиантит	amiantit
амигдалоид (мандельштейн)	amidaloit, đá hạnh nhân
амигдалофир	amidalofia
аминовит	aminovit
аммиолит	amiolit
аммониоборит	amonioborit
аммониоjarозит	amoniojarozit
аммонит	amonit
аммониты	bộ Cúc đá, Ammonitida
аммоноидеи	liên bộ Cúc đá, Ammonoidea

бесседельные а.	Cúc đá không yên
узкоседельные а.	Cúc đá yên hẹp
широкоседельные а.	Cúc đá yên rộng
амозит	amozit
ампангабеит	ampangabeit
ампасименит	ampaximenit
ампелит	ampelit
графический а.	ampelit vẽ
амфибол	amfibon
амфиболизация	amfibon hóa
амфиболит	amfibolit
зернистый а.	amfibolit hạt
скаполитизированный а.	amfibolit xcapolit hóa
амфиболобаз (роговообманковый диабаз)	amfiboloba, diaba hocblen
амфибололит	amfibololit
амфиген (лейцит)	amfigen, leuxit
амфигенит	amfigenit
амфидиск	gai hai đĩa (ở Bọt biển)
амфитеатр	đài vòng
горный а.	đài vòng núi
ледниковый а.	đài vòng sông băng
моренный а.	đài vòng băng tích
амфогенный	lưỡng sinh (vô cơ và hữu cơ)
амфоделит	amfodelit
амфолитоид	keo lưỡng tinh
амфотерит	amfoterit
амфотерность	tính lưỡng tinh
амфотерный	lưỡng tinh
амфотерогенный	lưỡng nguồn
амхерстит	amhectit

анабогитоит	(анабо- хитсит)	anabohizit
анагенит		anogenit
анализ		sự phân tích
гранулометрический а.		sự phân tích cỡ hạt
люминесцентный а.		sự phân tích phát quang
механический а.		sự phân tích cơ học, sự phân tích cỡ hạt
микроструктурный а.		sự phân tích vi kiến trúc
минералогический а.		sự phân tích khoáng vật
морфотектонический а.		sự phân tích kiến tạo hình thái
палинологический а. (споро-пыльцевой а.)		sự phân tích bào tử phần hoa
пластометрический а. полевой а.		sự phân tích lớp dẻo
пыльцевой а.		sự phân tích ngoài trời
структурно-фациальный а.		sự phân tích phần hoa
структурный а.		sự phân tích tương kiến trúc
тафономический а.		sự phân tích kiến trúc
а. грохочением		sự phân tích điều kiện chôn vùi
а. паяльной трубкой		sự phân tích bằng sàng
а. размерностей		sự phân tích ống thổi
анализатор		sự phân tích độ lớn, sự phân tích theo kích thước
анализирование		máy phân tích
аналитик		sự phân tích
анальбит		người phân tích
анальцит	(анальцит)	ananbit
		anaxim, anaxit

анальцитмит	(аналь- цитит)	anaximit, anaxitit
анальцитизация (аналь- цимизация)		sự anaxit hóa
анамезит		anamezit
анаморфизм		biến chất sâu
анаморфоз		biến thái tầng đốt
анапаит		anapait
анасиды		bộ Không hổ thái dương, Anopsida (ở lớp Bò sát)
анаптихи		Anaptychus (ở Lục dây)
анатаз	(октаэдрит)	anata, octahedrit
анатексис		tác dụng nóng chảy sâu
ангаралит		angaralit
ангелардит		angelacdit
ангидризация		sự khử nước
ангидрит	(карстенит)	anhidrit, cactenit
ангидритогипс		anhidritogip
ангидрокаинит		anhidrocainit
ангидролит		anhidrolit
ангикласт		mảnh vụn góc cạnh
англарит		anglarit
англезит		anglezit
ангрит		angrit
андалузит		andaluzit
андегранит		andegranit
андезилабрадорит		andezilabradorit
андезин		andezin
андезинит		andezinit
андезинофир		andezinofia
андезит		andezit
изменённый а.		andezit biến đổi
ксенолитовый а.		andezit xenolit

миндалекаменный а.	andezit bạch nhân
андезитобазальт	andezitbazan
андезитодацит	andezitdaxit
андезитоид	andezitoit
андезитотрахит	andezittrachit
анделатит	andelatit
анден-диорит	anden-diorit
андерсонит	andecxonit
андорит	andorit
андрадит	andradit
андрьюсит	andriuxit
анемогенный (аэроген- ный, эоловый)	do gió, (thuộc) phong thành
анемолит	anemolit
анемумит (карнегиит)	anemuzit
анеродит (аннеродит)	anerotit
анизомиари	bộ Cơ không đều, <i>Anisomyaria</i>
анимикит	animikit
аницийский	Anizi ( <i>bạc của Triat</i> )
анкарамит	ancaramit
анкарамито-океанит	ancaramit-oxeanit
анкаратрит	ancaratrit
анкерит	ankerit
анкилит	ankilit
анкорит (анхорит)	anchorit
аннабергит (никелевый цвет)	anabecgit
аннеродит (анеродит)	anerotit
аннит	anit
аннулус	vòng nổi ( <i>ở động vật Chân đầu</i> )
аннулярия	<i>Annularia</i> , cây vòng
аногенно-динамомета- морфизм	biến chất động lực nóng

аногенный	(thuộc) phun trào
анодонта	<i>Anodonta</i> , trai không răng
аноксит	anaxit
аномалия	dị thường
локальная а.	dị thường địa phương
магнитная а.	dị từ, dị thường từ
оптическая а.	dị thường quang học
остаточная а.	dị thường sót
полная а.	dị thường toàn phần
равноценная а.	dị thường đẳng trị
региональная а.	dị thường khu vực
аномит	anomit
аноплотерий	<i>Anoplotherium</i> , thú không giáp
анорганогенный	(thuộc) nguồn gốc vô cơ
анорганолит	anocganolit, đá vô cơ
анортит	anoctit
анортитит	anoctilit
анортобаз	anoctoba
анортозит (лабрадорит, олигоклазит, пла- гиоклазит)	anoctozit
анортоклаз	anoctocla
анортоклазит	anoctoclazit
анортосиенит	anoctoxienit
анотерит (анотеритовая порода)	anoterit
анофорит	anoforit
антагонизм минералов	sự đối kháng của khoáng vật
антеклиза	vòng nền
антеридий	túi đực
антетека	vách trước
антиархи	bộ Đối hậu môn, <i>Antiarchi</i>
антивиргула	đối phải ( <i>ở Bút đá</i> )

антигорит (тонколист- венный змеевик- лиственный змее- вик)	antigorit, xecpentin lá
антиклиналоид	dạng đối nghiêng
антиклиналь (антикли- нальная складка, свод)	nếp lồi, anticlin
асимметричная а.	nếp lồi không đối xứng
веерообразная а.	nếp lồi hình quạt
лежачая а.	nếp lồi nằm
ложная а.	nếp lồi giả
наклонная а.	nếp lồi nghiêng
опрокинутая а.	nếp lồi đảo ngược
переопрокинутая а.	nếp lồi đảo lộn
погружающаяся а.	nếp lồi chún
прямая а. (нормаль- ная а.)	nếp lồi thẳng
симметричная а.	nếp lồi đối xứng
антиклинорий	nếp lồi ghep
антиколлектор	chất chống tập hợp (trong phương pháp tuyển nổi)
антикоррозийный (ан- тикоррозионный)	chống ăn mòn
антимикропегматит	antimicropecmatit
антимонит (стибнит)	antimonit, stibinit
антипатари	(bộ) Anthipatharia
антипегматит	antipeccmatit
антипертит	antipectit
мирмеkitовый а.	antipectit miamekit
антипневматолиз	ngược khí thành
антиполярный	ngịch cực
антирапакиви	antirapakivi

антифенит-пегматит	antifenit-pecmatit
антлерит	anlerit
антозонит	antozonit
антоинит	antoinit
антофагастит	antofagatit
антофиллит	antofilit
антофиллитит	antofilitit
антраколит	hệ Antracolit (đc.); antracolit (Kv.)
антраколитизация	antracolit hóa
антраконит	antraconit
антракотерий	Anthracotherium, thú than đá
антраксилон	antraxilon
антраколит	antraxolit
антрацен	antraxen
антрацит	antraxit
антримолит	antrimolit
антропоген	kỹ Nhân sinh, kỹ Thú tư, kỹ Antropogen
антропозой	kỹ Nhân sinh, kỹ Thú tư, kỹ Antropogen
антсохит	anxohit
антуанит	antuauit
анхимономинеральный	gần đơn khoáng
анхизвтектика	á eutectic
анцеструла	ống tổ (ở động vật Dạng rêu)
анцилит	anxilít
аншлиф	mẫu mài láng
апанеит	apaneit
апателит	apatelit
апатит	apatit
землистый а.	apatit dạng đất
апатитолит	apatitolit

апахит (амфиболовый фонорит, апацит)	apachit
апджонит (апжонит, апыонит)	apjonit
апекс	điểm đỉnh, điểm nhọn
апеннинит (безимаудит)	apenninit
апертура	độ mở; lỗ; lỗ miệng
голостомная а.	lỗ toàn miệng (ở lớp Chân bụng)
сифностомная а.	lỗ miệng xifông (ở lớp Chân bụng)
апжонит	apjonit
аплит	aplit
авгито-сиенитовый а.	aplit xenit-augit
аляскитовый а.	aplit alatkit
гранодиоритовый а.	aplit granodiorit
кварцево-монзонито- вый а.	aplit monzonit-thạch anh
керсантитовый а.	aplit kecxantit
пуласкитовый а.	aplit pulatkit
фойяитовый а.	aplit foiait
аплитогранит	aplitogranit
аплитопорфир (границитопорфир, гранитопорфир)	aplitopocfia, granitofia
апрогранит	aplogranit
аплодиорит	aplodiorit
аплоид	aploit
аплом	aplom
аплосиенит	aploxienit
апоандезит	apoandezit
апобазальт	apobazan

аповитрофир	apovitrofia
апографический	apografic
апогриг	apogrit
аподема	gai dưới đốt trục (ở Bộ ba thùy)
аподолерит (эпидиорит)	apodolerit
аполярный	linh không phân cực; không cực
апомагматический	(thuộc) apomacma
апопесчаник	cát kết biển chết
апопорфир	apopocfia
апориолит	aporiolit
апоседиментогенный	(thuộc) biển trầm sinh
апотуф	apotup
контактово - мета- морфический а.	tup biển chết tiếp xúc
апофиза (отросток)	thế nhánh
апофилит	apofilit
Аппалачия (древняя страна на месте Аппалачских гор)	Apalasia (xứ cổ trên dải núi Apalat)
аппарат	bộ máy
септальный а.	bộ vách ngăn
сортировочный а.	thiết bị chọn (khoáng sản)
аппаратура, портатив- ная сейсмическая	máy chấn động xách tay
апианит	apianit
апт (аптецкий ярус)	Apti (bậc)
аптих	Aptychus
апыонит (апджонит)	apjonit
арабесковый	(thuộc) vân hoa Ả rập
арагонит	aragonit
аракаваит	aracavaít

арамайoit	aramaioit
араморфоз	biến hóa tiến
арандизит	arandizit
арапахит	arapahit
аргенталь	argentan
аргентин	argentin
аргентит	argentit
аргентобисмутит (ма- тильдит)	argentobitmutit, matindit
аргентопирит (сере- бристый колчедан)	argentopirit
аргентотеннантит (фре- дриkit)	argentotenantit, fredrikit
аргентоярозит	argentojarozit
аргиллизация	acgilít hóa
аргиллит (аржиллит)	acgilít, sét kết
аргиллитовый	(thuộc) acgilít
аргиллолит	acgilolit
аргиллофиновый	(thuộc) acgilofia
аргилогенетический	(thuộc) hiện tượng sinh sét
аргилоид	acgiloit
аргирит	acgirít
аргиродит	acgírodit
аргиропирит	acgíropirit
ардеалит	acdealit
арденнит	acdenit
ардуинит	acduinit
ареал-плутон	vành pluton
ареквипит	arequipit
арендалит (зелёный эпидот)	arendalit, epidot màu lục
аренигский	Arenic (bậc của hệ Ocdovic)
аренит	arenit

ареоксен	areoxen
ареола	vành tròn (ở động vật Da gai)
арея	mặt, area
аржиллит (аргиллит, глинистый сланец)	acgilít
арзёит (арзо-трахит)	aczoit, aczotrachit
арижеит	ariegít
аризонит	arizonit
аристогенез	tiến hóa định hướng
арит	arit
арка, септальная	cung vách ngăn (ở Trùng lỗ)
арканзит (аркансит)	acanzit
арканит	acanit
аркверит	acquerit
аркезин	ackezin
аркит	ackit
аркогенез	chuyển động sinh vòm
аркоз (аркозовый пес- чаник)	acco, cát kết acco
хлоритовый а.	acco clorit
аркозавры	bộ Thằn lằn cổ, Archosauria
аркулит (кристалличе- ский)	cốt tinh thể
армангит	arsenit (acmangít)
арменит	acmenit
арнимит	acnimit
арройо (сухие русла в пустынных доли- нах)	arroyo (suối khô)
арроядит	aroadit
арсениоплеит	aseniopleit
арсениосидерит	asenióxiderit
арсенит	arsenit

арсеноаргентит	asenacgentit
арсеноарденнит	asenacdenit
арсенобисмит	asenbitmut
арсеноклазит	asenclazit
арсеноламприт	asenlamprit
арсенолит	asenolit
арсеномарказит	asenmaccazit
арсенопирит	asenpirit
арсеноплеит	asenpleit
арсеносидерит	asenxiderit
арсеносульванит	asenxunvanit
арсеноферрит	asenferit
арсенресслерит	asenroxolerit
арсенсульфурит	asensunfurit
арсоит	axoilit
артерит	acterit
артикуламент	vách khiên trong
артикулит	acticulit
артинит	actinit
артинский	Actinki (bậc của Pecmi dưới)
артродиры	bộ Cá khớp cò, <i>Arthrodira</i>
артроподы	ngành Chân đốt, <i>Arthropoda</i>
арфведсонит	arvetxonit
архайоморфный	(thuộc) hình cò
архедиктий	mạch tia cò (ở Sáu bộ)
архейский	(thuộc) đại Thái cổ, đại Aeké
археогастроподы	bộ Chân bụng cò, <i>Archaeogastropoda</i>
археозой	đại Thái cổ, đại Aeké
археоптерикс	<i>Archaeopteryx</i> , giống Chim thúy tổ
археоптерис	<i>Archaeopteris</i> , giống phụ Dương xỉ cò

археорнис	<i>Archaeornis</i> , giống Chim cò
археоциат	<i>Archaeocyathus</i> , loại Chên cò
архитектоника	mòn cò kiến tạo
архозавры (аркозавры)	lớp phụ Thằn lằn cò, <i>Archosauria</i>
арцрунит	aczorunit
асафиды	(họ) <i>Asaphidae</i> (thuộc lớp Ba ba thù)
асбест (амиант, горный лён)	atbet, amian, sợi đá
актинолитовый а.	atbet actinolit
взмученный а.	sữa atbet
змеевиковый а.	atbet xecpentin
поперечноволоконис - тый а.	atbet sợi ngang
продольноволокнис - тый а.	atbet sợi dọc
путанно - волоконис - тый а.	atbet sợi rối
роговообманковый а.	atbet hocblen
текстильный а.	atbet dệt
асбестин	atbetin
асбестовидный	dạng atbet
асбокартон	bia sợi đá, cactôngamian
асболан	atbolan
асболит	atbolit
асбопеколит	atbopecolit (nhựa)
асбофит	atbofit
асидерит	axiderit
асиидия	<i>Acidia</i> (sv.)
аскангель	atcangen
асканит	atcanit
аскопора	lỗ túi bù (ở động vật Dạng rêu)

аскоцератиды	bộ Sừng lọ, <i>Ascoceratida</i>
асманит	atmanit
асо-лава	axo-lava (túp lava ở Nhật)
аспазиолит	atpaziolit
аспараголит	atparagolit
асперит	atperit
асперолит	atperolit
аспид	đá băng
аспиделит	atpidelit
ассимиляция	sự đồng hóa
абиссальная а.	sự đồng hóa ở vùng sâu
глубинная а.	sự đồng hóa ở sâu
магматическая а.	sự đồng hóa của magma
маргинационная а.	sự đồng hóa ngoài rìa
ассинтит	axinit
ассипит	axipit
ассоциация	tập đoàn, liên hợp, tổ hợp
минеральная а.	tổ hợp khoáng vật
парагенетическая а.	tổ hợp cộng sinh
астеносфера	quyển chảy mềm, quyển mềm yếu
астероид	hành tinh mảnh, tiểu hành tinh
астеролит	aterolit
астерофиллит	<i>Asterophyllit</i> , cây lá sao
астийский	Ati (thuộc <i>Plioxen trên</i> )
астит	atit
астраханит	atrakhanit
астридит	atridit
астрограф	kinh chụp sao
астролит	atrolit
астролитоология	thạch học thiên văn

асториза	rễ sao (ở nhóm <i>Stromatoporoidea</i> )
асторизиды	bộ Trùng rễ sao, <i>Astorhizida</i> (ở lớp phụ Trùng lỗ)
астрофиллит	atrofilit
астра	gai sao (ở Bọt biển)
асфальт	atfan
естественный а.	atfan thiên nhiên
асфальтен	atfanten (nhựa rải đường cứng)
асфальтит	atfantit
атакамит	atacamit
атаксивидный	dạng ataxi
атаксит	ataxit
атаксфрагмииды	bộ Vách không đều, <i>Ataxo-phragmiida</i> (ở Động vật nguyên sinh)
ататсхит	atachit
атачит	atachit
атектоклазы	thớ nứt không kiến tạo
ателестит	ateletit
ателит	atelit
атласит	atlatxit
атмогенный (анемо-генный, аэрогенный, золовый)	do gió, (thuộc) phong thành
атмолит	atmolit
атмосфера	quyển khí
атопит	atopit
атрио	atrio
атрипиды	bộ Không hồng, <i>Atripida</i> (thuộc ngành Tay cuộn)
атрогенный	(thuộc) vụn núi lửa
аттаколит	atacolit
аттапулгит	atapungit

аубрит	aubrit
аугелит (авгелит)	angelit
аугенгейс (очковый гнейс)	gonai dạng mắt
аулопориды	bộ San hô hình còi, <i>Auloporida</i> (ở lớp phụ San hô vách đáy)
аурамальгама (амальгама золота)	hỗn hống vàng
аурикула	tai nhỏ
аурипигмент	auripicmen, thur hoàng
аурихальцит	aurichanxit
ауросмирид	auroxmirit
аустенизация	auxtenit hóa
аустенит	auxtenit
аустинит	autinit
аутигенный (автигенный)	tại sinh
аутолит (автолит)	autolit
аутомолит	automolit
аутосейсмограф (автосейсмограф)	máy địa chấn tự ghi
аутохтонный	nguyên địa
аутунит (отунит, отенит)	autunite
ауэрбахит	aucbachit
ауэрлит (аверлит)	aucclit
афанезит	afanezit
афанерит	afanerit
афанит	afanit
норитовый а.	afanit norit
афанитовый (аделогенный)	ẩn tinh thể

афаногенный (агносто-генный)	nguồn không rõ
афвилит	apvilit
афир	không nổi ban, afia
афирит	afirit
афировый	không nổi ban, (thuộc) afia
африкандит	africandit
африт	afrit
африцит	afrizit
афродит	afrodit
афролит	afrolit
афросальпингидеи	(lớp) <i>Aphrosalpingidea</i> (ở ngành Dạng chân cò)
афросидерит	afroxiderit
афталос (афтиталит)	aptalot, aptitalit
афтершок	sốc kết thúc (động đất)
афтиталит (афталос)	aptitalit, aptalot
афтонит	aptonit
ахматит	acmatit
ахондрит	đá trời không hạt, achondrit
ахрематит	acremalit
ахроит	acroit
ацелы	bộ Không xoang, <i>Acela</i> (ở lớp Chân bụng)
ацидит (асидит)	axidit
ашавалит	asavalit
ашарит	asarit
ашаффит	asafit
ашгилльский	Asgili (bậc của hệ Ocdovic)
ашпирит	asirit
ашистовый (асхистовый)	không phân dị
ашкрофтин	asocroptin

аштонит	astonit
аэирит	aegirit
аэнигматит	aenicmatit
аэрация	sự thông gió
аэрированность	độ tích khí
аэрогеология	mòn địa chất hàng không
аэролит (каменный метеорит)	đá trời đá, aerolit
аэромагнитометр	từ kế hàng không
индукционный Z-аэромагнитометр	từ kế cảm ứng hàng không kiểu Z
аэромагнитометрия	phép đo từ hàng không
аэросидерит	aeroxidit
аэросидеролит	aeroxidierolit
аэросъемка	sự đo vẽ bằng máy bay
аэрофотовизир	máy ngắm chụp ảnh hàng không
аэрофотограмметрия	phép đo đạc bằng ảnh hàng không
аэрофотосъемка, кон-турная	lập bản đồ khoáng vùng bằng máy bay
перспективная а.	chụp viễn ảnh bằng máy bay
аэшинит (эшинит)	aetchinit
аэгобализм	biến chất cận nhiệt
аяцидиаты	(bộ) <i>Ajacyathida</i> (thuộc ngành <i>Dạng chân cò</i> )

бабабуданит	bababudanit
баббит	(hợp kim) babit
бабингтонит	babingtonit
бабка	chân giá, đế, bệ
бавалит	bavazit
бавенит	bavenit
багаит (бахиаит)	bahiait
баграгонит	bagrationit, octit
баддеkit	badekit
баддеleit	badeleit
баденит	badenit
база, эрозия	gốc xói mòn
базалатит	bazalait
базальт	bazan
афанитовый б.	bazan ăn tinh
кокколитовый б.	bazan dạng hạt cầu
мелафировый б.	bazan melafia
миндалекаменный б.	bazan hạnh nhân
пепериновый б.	bazan peperin
покровный б.	bazan lớp phủ
тахилитовый б.	bazan tachilit
щелочной б.	bazan kiềm
базальтит	bazantit
базальтоид	bazantoit
базальтообразный	dạng bazan
базальто-трахит	bazantrachit
базалюминит	bazaluminit

базанит	bazanit
базанитоид (базаноид)	bazanitoit, bazanoit
базис	nền, gốc
б. денудации	gốc bóc mòn
б. эрозии	gốc xói mòn
базит (основная порода)	bazit, đá bazơ
базобисмутит	bazobitmutit
базоматофоры	bộ Mặt đét, <i>Basommatophora</i> (ở lớp Chân bụng)
байкалит	baicalit
байлеит	baileit
байльдонит	baïndonit
байос (байосский ярус)	bậc Bajo; kỷ Bajo
бакерит	bakerit
бакстромит	bactromit
бактриоидея	bộ trên Cúc đá càn, <i>Bactritoida</i>
бакуликон	vỏ nón que (ở động vật Chân đầu)
балансирование (балансировка)	sự cân bằng; sự cân đối
балда	búa to, búa lớn
балдауфит	bandaufit
балка	khe hẻm; rãnh thoải (vùng thảo nguyên); banca; rãnh
балласт	ballat
балтиморит	bantimorit
бальма	đỉnh treo
бальпум	banpum
бамлит	bamlit
банакит	banakit
банальсит	banaxit

банатит	banatit
бандаит	bandait
бандилит	bandilit
банка	đôi cát
песчаная б.	đôi cát, lươn cát
подводная б.	đôi cát ngầm
банкет	băng-kết, con chạch (ở phía trên mép đường đào ở chân đập hạ lưu)
банкет (золотоносный конгломерат)	cuội kết chứa vàng
баньит	banit
бараганативые	(lớp) <i>Baragwana'hiales</i>
барамит	baramit
барбергонит	bachectonit
барбьерит (барбиерит)	bachierit
барделлоне	badelon
барикальцит	baricanxit
барилит	barilit
барюанорит	barianocit
барюмусковит	barimutcovit
барюфлогопит	bariflogopit
барисилит	barixilit
баристронцианит	baristrontianit
барисфера (тяжёлое ядро земного шара, центральное ядро земного шара)	quyển nặng
барит (тяжёлый шпат)	barit
баритоанглезит	baritanglezit
баритобиотит	baritbiotit
баритокальцит	baritcanxit
баритолит	baritolit

баритофиллит	baritfilit
баритоцелестин	baritxetlin
баркевикит	backevikit
бархардит	bachhacitit
баролит	barolit
баррандит	barandit
барранко (барранкос, радиальная рывина)	barancot (mương xói ở sườn núi lửa phân bố theo nan hoa)
баррем	bac Barem; kỳ Barem
барсовит	bacxovit
бартит	baclit
бартонский	(thuộc) bac Bacton
барценит	bacxenit
барьер, ледяной	vách băng, tường chắn băng
бассанит	baxanit
бассейн	lưu vực; bể; bồn
аккумуляторный б.	bồn tích tụ
антрацитовый б.	bể than không khói, bể than antraxit
артезианский б.	bồn tự lưu, bồn artex
бессточный б.	bồn nội lưu
водный б.	bồn chứa nước
водосборный б.	bồn thu nước, bồn tụ nước
железородный б.	bể quặng sắt
замкнутый б.	bồn kín
каменноугольный б.	bể than đá
магматический б.	bồn magma
морской б.	bồn biển
орографический б.	bồn giữa các núi
остаточный морской б.	bồn biển sót
открытый б.	bể than lộ thiên

открытый угленос- ный б.	bể chứa than lộ thiên
питательный б.	lưu vực cung cấp
платформенный угольный б.	bể than miền nền
полуоткрытый б.	bể (than) nửa lộ thiên
понтический б.	bồn Ponti
самосадочный б.	bồn tự lắng đọng
сборный б.	bồn tụ nước
тектонический б.	bồn kiến tạo
угленосный б.	bể chứa than
угольный б.	bể than
языкообразный б.	bồn dạng lưỡi
б. грунтовых вод	bồn nước ngầm
б. опускания	bồn sụt
б. стока	lưu vực nước chảy
бассетит	baxetit
бастит	batit
бастнэзит	batnaxzit
бастонит	batonit
бат (батский ярус)	bac Bat
батвиллит	batvililit
баткак	bùn muối đen
батлерит	batlerit
батолит (батилит)	thể nền, batolit
батолитит (плутонит, глубинная порода)	đa sâu, batolitit, plutonit
батометр	dụng cụ lấy mẫu nước sâu
батометр-тахиметр	dụng cụ đo nước lấy mẫu sâu
батрахит	batrachit
батрахозавры	lớp phụ Thân lân ếch, Batra- chosauria

батроклаз (почти-горизонтальная поверхность или трещина отдельности)	thờ nứt năm ngang
батский	(thuộc) bậc Bat; (thuộc) kỹ Bat
батчелорит	batchelorit
баулит	baulit
баумгауерит	baumhauerit
бахиаит (багиаит, роговообманковый гиперстенит)	bahiait
бахромчатокрылые	bộ Cánh màu, <i>Thysanoptera</i>
бацилит	baxilit
бацит	batzit
башмак	đế ống
башня, буровая	tháp khoan
беаверит	beaverit
бебедурит	bebedurit
бедантит	beudantit
бедро	đùi (ở Sáu bộ)
бедрок	đá móng, đá gốc
бедроротые	loại Đùi miệng, <i>Merostomata</i> (thuộc ngành Chân đốt)
беегерит	begerit
беербахит	becbachit
безводный	khan; không nước
бездеятельность	tình li, tình không hoạt động
бездымный	không khói
беззамочный	không bản lề
безимаудит	bezimaudit
безногие	bộ Không chân, <i>Apoda</i> (ở lớp Lưỡng cư)

безязычковые	lớp Không lưỡi lá, <i>Eligulatae</i>
бейделит	beidelit
бейерит	baierit
бейлиит	baileit
бейрихит	beirichit
бекинкинит	bekinkinit
беккелит	beckelit
беккерелит	becquerelit
бекстромит	bactromit, pirocroit
белемниты	bộ Tên đá, <i>Belemnitida</i>
белемноидеи	liên bộ Tên đá, <i>Belemnoidea</i>
беллинджерит	belingerit
беллит	belit
белморит	belomorit
белонезит	belonezit
белонит	belonit
белугит	belugit
бельдонгрит	bendongrit
бементит	bementit
бемит	bomit
беммеленит	bemelenit
бенжаминит	benjaminit
бенитоит	benitoit
беннеттитовые	Á tuế, <i>Bennettitales</i>
бентогенный	sinh ở đáy
бентонит	bentonit
бераунит	beraunit
бергалит	bergalit
бергамаскит	becgamatkit
бергрюн (малахит)	malachit
бергманнит	becmanit
бергштрих	vạch chỉ nước sườn dốc
бёрдинит	becdinít

берер	bờ, bờ biển
аккумулятивный б.	bờ tích tụ
бухтовый б.	bờ vũng biển
выровненный б.	bờ san bằng
дискордантный б.	bờ nghịch hướng
конкордантный б.	bờ chính hợp
коренной б.	bờ gốc
несогласный б.	bờ không chính hợp
погружённый б.	bờ chìm ngập
риасовый б.	bờ riat, bờ nhiều vũng
согласный б.	bờ thuận hướng
фиордовый б.	bờ fio
шхерный б.	bờ kiểu skeren
б. атлантического типа	bờ biển kiểu Đại tây dương
б. гвианского типа	bờ biển kiểu Guyan
б. лагунного типа	bờ kiểu vụng
б. поднятия	bờ nâng lên
безрезит	hờn herezit
безрезитизация	hờn herezit hòa
берцелианит	hờn bezelianit
берзеллит	hờn bezelit
берилл (берил)	hờn berin
бериллий-везувианит	hờn berili-vezuvian
бериллонит	hờn berilonit
берингит	hờn beringit
беркит (буркеит)	hờn buakeit
берманит	hờn becmanit
бермудит	hờn becmodit
берондрит	hờn berondrit
берриасский	hờn bắc Beriazı (thuộc hệ Phần Trảng dưới)
бертолит	hờn bectolit

бертонит	hờn bectonit
бертрандит	hờn bectrandit
бертьерин	hờn bectierin, bectierit
берцелианит	hờn bezelianit
берцелиит	hờn bezelit
бекишечные	bộ Không xoang, Acaela (ở lớp Chân bụng)
бескрылые (киви)	bộ Không cánh, Apterygiformes
беспанцирные	Lưỡng cư không giáp, Lissamphibia
беспозвоночные (động vật)	Không xương sống, Invertebrata
беспризмный	không lẫn tạp chất
бессемянные	lớp Không hạt, Aspermales
бессяжковые	(bộ) Nguyên vĩ, Protura
бесхвостые	bộ Không đuôi, Anura, Ecaudata
бесчелюстные	bộ Không hàm, Agnatha
бесчерепные	Không sọ, Acrania
первичные б.	Không sọ nguyên thủy, Acrania primitiva
бесщитковые	Không giáp
бесщупальцевые	lớp phụ Không tay bám, Atelata
бетафит	betafit
бетононасос	máy bơm bê tông
бефанамит	befanamit
бефорсит	befocxit
бехилит	bechilit
бештаунит (бештаунит)	betaunit
бианкит	biankit
биберит (биеберит)	bieberit
библиолит	bibliolit

биверит	beaverit
бивиум	đôi rãnh (ở Hải sâm)
бидалотит	bidalotit, antofilit
бизардит	bizacdit
биксбиит	bicbiit
билинит	bilinit
бильетит	bilietit
биндгеймит	bindoheimit
биннит	binit
биогенез	nguồn sinh vật
биогенный	(thuộc) nguồn sinh vật
биогерм	rạn sinh vật, biohermo
биодетритус	trầm tích vụn sinh vật
биозона	đới sinh vật
биокластический	(thuộc) vụn sinh vật
биолит (органолит)	biolit, đá sinh vật
негорючий б. (акаус- тобиолит)	đá sinh vật không cháy, асау- тобиолит
биометаморфизм	tác dụng biến chất sinh vật
биопиболит	đá hạt đầu sinh vật, biopizo- lit
биопирибол	biopiribon
биостратиграфия	môn sinh vật địa tầng
биотит	biotit, mica đen
биотитит	biotitit
биошлам	vụn sinh vật (xương, vỏ cứng)
биркремит	biacremit
бисбеит (бисбиит)	bitbeit
бисмалит (плутоничес- кая пробка)	thể chũm, bitmalit
бисмоклит	bitmoclit
бисмутинит	bitmutinit
бисмутит	bitmutit

бисмутаурит (бисму- тистое золото)	bitmutaurit, vàng bitmut
бисмутаплагионит (ра- ленобисмутит)	galenbitmutit
бисмутосмальтит (бис- мутосмальтин)	bitmutxmantin
бисмутосферит	bitmutxferit
бисмутотанталит	bitmuttantalit
биссолит	bixolit, amian màu lục
биссус	chân tơ, sợi bám
бистагит	bitagit
бисфеноид	bitfenoit
квадратный б.	bitfenoit hình hộp vuông
битека	vách đôi (ở Bát đá)
битиит	bitiit
битовнит (бытовнит)	bitaunit
битовнитит	bitaunitit
битум	bitum
аутигенный него- рючий б.	bitum không chảy tự sinh
водорослевый б.	angarit, bitum tảo
вопючий б.	bitum thối
вязкий б.	bitum sệt
горный б.	bitum mỏ
компактный б. (асфальт)	bitum đặc, atfan, nhựa đường
коксообразный б.	bitum dạng cục
нефтяной б.	bitum dầu mỏ
олифинитовый б.	bitum olifinit, xiolefinit
первичный б.	bitum nguyên sinh
плотный б.	bitum đặc
полужидкий б.	bitum nửa lỏng
связанный б.	bitum liên kết

сплошной б.	bitum đặc
твёрдый б.	bitum rắn, atfanit
фиксируемый б.	bitum cố định
битумен	bitum
битуминизация	bitum hóa
битуминит (битуминозный уголь)	bituminit, than chứa bitum
битуминология	môn học bitum, lịch thanh học
бициатида	bộ Hai chên, <i>Bicyathida</i>
биченосцы	lớp Trùng roi, <i>Mastigophora</i> , <i>Flagellata</i>
бишопит	bisofit
блавверит	blavêrit
блайморит (блёрморит)	blaimorit
блакеит (блэкеит)	blakeit
блаколит	blacolit ( <i>zecepin dạng sợi dài</i> )
блаanfordит	blanfocit
бластеа	sự biến tinh
бласто-	biến dư- ( <i>tiền tổ</i> ); -biên tinh ( <i>ở tổ</i> )
бластогранитовый	(thuộc) biến dư granit, (thuộc) blatogranit
бластоидеи	lớp Nu biển, <i>Blastoidea</i> (thuộc ngành Da gai)
бластомилонит	blatomilonit, biến dư milonit
бластопорфировый	(thuộc) biến dư nổi bàn
бластосаммитовый	(thuộc) biến dư pxamit
бластопсефитовый	(thuộc) biến dư pxfelit
блёва	miệng phun bùn ( <i>một loại núi lửa bùn nhỏ</i> )
блётит	blôdit, ximoniit
бленда	blendô, xfalerit

блёрморит (блайморит)	blaimorit
блеск	bitmutin
висмутовый б. (висмутин)	kalilit
висмута-сурьяно-никелевый б. (каллилит)	polibazit
евгеновый б. (полибазит)	xpecularit
железный б. (спекуларит, спекулярит)	colantin
кобальтовый б. (кобальтин)	chancozit, chancozin
медный б. (халькоцит, халькозин)	molipdenit
молибденовый б. (молибденит)	gedcofit
никелево-мышьяковый б. (герсдорфит)	unmanit, quặng niken-antimon
никелево-сурьянный б. (ульманит)	gedcofit
никелевый б. (герсдорфит)	dufrenozit
свинцовистомышьяковый б. (дюфренуазит)	galen, galenit
свинцовый б. (галенит)	quặng selen-bitmut
селено-висмутный б.	argentit
серебряный б. (аргентит)	

сурьяно-никеле- вый б. (ульманит)	unmanit, quặng niken-antimon
сурьянный б. (антимонит)	antimonit
чёрный серебряный б. (хрупкая стекло- ватая руда, сте- фанит)	xtefanit
эвгениевый б.	polibazit
блестяк (галенит)	galenit
блиабергит	bliabegit
блестр	đồng thò
блитит	blitit
блок	khối đá; địa khối
вулканический б.	địa khối núi lửa
подвижной подьём- ный б.	địa khối dăng đi động
эргатический б.	đá thạch, khối đá lang thang
блок-диаграмма	biểu đồ khối
блоkit	blokit
бломстрандин (приорит)	blomtrandin, priorit
бломстрандит	blomtrandit
блохи	bộ Bọ chét, <i>Aphaniptera</i>
блюдце	miền lòng đĩa
степное б.	miền lòng đĩa thảo nguyên
блэкеит (блакеит)	blekeit
бобровкит	bobropkit
бобьеррит (бобиеррит)	bobierit
бовенит	bovenit
боденит	bodenit
бойит	bojit
бок	stròn, hồng

висячий б.	cánh treo; lờp nóc
лежачий б.	cánh nằm
б. выработки	vách công trình ( <i>khai đào</i> )
бокка	miệng phun, lỗ phun
боккевелит	bokevelit
боконервные	bộ Thần kinh bèn, <i>Loricata</i> , <i>Amphineura</i>
бокоплавы	bộ Chàn hai bèn, <i>Amphi-poda</i>
боксит	bauxit
гиббситовый б.	bauxit gipxit
диаспоровый б.	bauxit diatpo
бокситит	bauxilit
бокситланд-цемент	ximăng bauxitlan
бол (железистая из- вестковая глина, болус)	bolut, sét vôi có sắt
болеит	boleit
боливарит	bolivarit
боливианит (станнин)	bolivianit, stanin
болид (метеорит)	đá trời; sao băng
болото	đầm lầy, lầy
верховое б.	đầm lầy miền cao, đầm lầy cao
низинное б.	lầy thấp, đầm lầy thấp
сфагновое б.	đầm lầy rêu nước, đầm lầy <i>sphagnum</i>
болозит	boloeit,
болтонит	bontonit
больсенит	bonxenit
больсон	graben hoang mạc
бомба	bom
вулканическая б.	bom núi lửa
монолитная б.	bom đơn khối, bom nguyên khối

санидиновая б.	bom xanidin
шарообразная б.	bom hình cầu
бомонтит	bomontit
бомэ (ареометр-бомэ)	bome
бонинит	boninit
боотит	butit
борацит	boraxit
железистый б.	boraxit chứa sắt
бордерленд	biên địa
бордозит	boedozit
бордюр	ria bực (ở <i>Bơ ba thù</i> )
борикит (бориккит, борышкит, боржикит)	borikit
борин	borin
бориславит	borillavit
борнит (пёстрая медная руда)	boconit, quặng đồng sắc sỡ
борозда (слоистость)	luống
глабеллярная б.	luống yên đầu (ở <i>Bơ ba thù</i> )
дорсальная б.	luống lưng
борональцит	borocanzit
бороланит	borolanit
боронатрокальцит	boronatrocanzit
борт долины б. террасы	bờ lũng, ven thung lũng bờ thềm
борьба с оползнями	chống trượt
бостонит	bottonit
босфорит (водный фосфат железа)	bolforit (folfat nước sắt)
ботнийская	thể Botni; thống Botni
ботриоген	botriogен
ботриолит	botriolit

боулингит	baulingit
боуралит	bauralit
боуссингаултит	buxingauntit
боуэнит	bauenit
бочоночник	<i>Dolium denticula'um</i>
бравазит (бравезит)	bravaizit
бравицит	bravoit
браггит (брэггит)	bracgit
брагит	bragit
брадиодонты	bộ Răng chậm, <i>Bradiodonlia</i>
брадлейит	bratleit
бразилианит	brazilianit
бразилит	brazilit
браинит (метеорит типа ракета)	brainit (đá trời kiểu rakit)
бракебушит	brakebusit
браммаллит	bramalit
брандбергит	branbecgit
брандизит	brandzhit
брандит	branlit
браннерит	brannerit
бранхиозавр	giống Thần lân mang, <i>Branchiosaurus</i>
браунит	braunit
брахиантиклиналь	nếp lồi cụt
брахигеоантиклиналь	địa vòng cụt
брахигеосинклинал	địa máng cụt
брахиозавр	giống Thần lân ngắn, <i>Brachiosaurus</i>
брахиола	tay (ở lớp <i>Quả biển</i> )
брахиоподы (плеченосцы)	ngành Tay cuộn, <i>Brachiopoda</i>
брахиось	trục ngắn

брахиоформ	đĩa tra tay
брахисинклиналь	đĩa nếp lỏm cụt
бревню, ископаемое	hóa thạch nguyên mộc, hóa đá nguyên mộc
брэггерит	brogerit
брэдбергит	brethcgit
бредигит	bredigit
брейнерит	breimerit
брейслакит	breitlakit
брейтгауптит	breitauptit
брекватер	đề phòng sóng
брекчиевидный	dạng đăm kết
брекчиевый	(thuộc) đăm kết
брекчия	đăm kết
внутрипластовая б.	đăm kết trong vỉa
дислокационная б.	đăm kết biến vị
интрузивная б.	đăm kết xâm nhập
инъекционная б.	đăm kết tiêm nhập
катакластическая б.	đăm kết cà nát
катогенная б.	đăm kết trầm tích
кластогранитная б.	đăm kết granit vụn
костяная б.	đăm kết xương
кремнистая б.	đăm kết silic
лавовая б.	đăm kết dung nham
ложная б.	đăm kết giả
магматическая б.	đăm kết macma
межпластовая б.	đăm kết gian vỉa
метасоматическая б.	đăm kết biến chất trao đổi
мондгальдеитовая б.	đăm kết mondandcit
музейная б.	đăm kết muze
пегматитовая б.	đăm kết pecmatit
пещерная б.	đăm kết hang động
пирекластическая б.	đăm kết vụn núi lửa

порфиновая б.	đăm kết porcia
сбросовая б.	đăm kết phay
сопочная б.	đăm kết bùn núi lửa
тектоническая б.	đăm kết kiến tạo
текучая б.	đăm kết dòng chảy
трещинная б.	đăm kết khe nứt
туфовая б.	đăm kết tup
эксплозионная б.	đăm kết nổ
эпигенетическая б.	đăm kết hậu sinh
эруптивная б.	đăm kết macra
б. давления	đăm kết áp lực
б. извержения	đăm kết macma
б. разлома	đăm kết đứt gãy
б. соляных куполов	đăm kết vòm muối
б. трения	đăm kết chà sát
бретонский	(thuộc) chuyển động Broton
бригада	đội
гравиметрическая б.	đội trọng lực
магнитационная б.	đội từ (tại trạm)
проходческая б.	đội đào (lò, giếng, hầm)
б. бурльщиков	đội khoan
бригадир по забою	trưởng lò
буровой б.	đội trưởng khoan
брикерит (аустинит)	brikerit, autinit
брильянт (бриллиант, алмаз)	kim cương
бритолит	britolit
бровка откоса	ven bờ dốc
б. уступа карьера	mép tầng lộ thiên
броккателло	brocacelo
бромаргирит	bromacgirit
бромеллит	bromenfit
бромирит (бромит)	bromirit, bromit

бромлит (алстонит)	bromlit
бромформ	bromofoc
броненосец	con tatu ( <i>thuộc họ Dasypodidae</i> )
бронзит	bronzit
бронзитит	bronzitit
бронтозавр	giống Thần lân sấm, <i>Brontosaurus</i>
броньардит (бронгии-ардит)	broniacidit
бротокристалл	hạt tinh gốm mòn
брошантит (брохантит, брокантит)	brochantit
брунит	brunit
брунсвит	brunvigit
бруньятеллит	brunatelit
брусит (бруцит)	bruxit
брушит	brusit
брызгальце	lỗ thò
брюстерит	briusterit
брюстерлинит	briustecclinit
брюхоногие (растоподы)	lớp Chân bụng, <i>Gastropoda</i>
переднежаберные б.	lớp phụ Chân bụng mang trước, <i>Prasobranchia</i>
брэггит (браггит)	bracgit
бугор	gò; mỏ đất
наледный б.	gò thổi băng
бугорок ребра	mẫu gờ
будинаж	kiến trúc khúc dời
бузуи (буза)	halit
букландит	buclandit
буланжерит (буланжерит)	bulangerit

булгуннях (гидролак-колит)	gò bãng
булдымит	bundurmit
булиминиды	(bộ) <i>Buliminida</i> ( <i>thuộc ngành Động vật nguyên sinh</i> )
бултфонтейнит	bunfontein
бунзенит (бунзенин)	bunxenit
бункер	bunke ( <i>kho chứa quặng rời</i> )
бур	khoan; mũi khoan; chõong khoan
алмазный б.	mũi khoan kim cương
армированный б.	khoan gắn răng
вращательный б.	khoan xoay
колонковый б.	khoan lấy lõi
ложковый б.	khoan thìa
ручной б.	khoan tay
ударный б.	khoan đập
штанговый б.	khoan cần
б. армированный	khoan gắn hợp kim cứng
твёрдыми сплавами	
бурав	khoan thủ công
приростный б.	khoan đo sinh trưởng
бурдигальский	sự Buadigali
бурение	bur khoan
алмазное б.	sự khoan kim cương
беспромывное б.	sự khoan không rửa
вращательное б.	sự khoan xoay
гидравлическое б.	sự khoan sức nước
глубокое б.	sự khoan sâu
горизонтальное б.	sự khoan ngang
дробовое б.	sự khoan bì
зондировочное б.	sự khoan dò

канатное б. (американское бурение)	sự khoan cáp
колонковое б.	sự khoan lấy lõi
комбинированное б.	sự khoan liên hợp
машинное б.	sự khoan máy
мелкоалмазное б.	sự khoan bằng kim cương hạt nhỏ
многозбойное б.	sự khoan nhiều dây
многоперфораторное б.	sự khoan nhiều búa
опорное б.	sự khoan không chế
пневматическое б.	sự khoan hơi ép
поисковое б.	sự khoan tìm kiếm
пробное б.	sự khoan thí nghiệm
разведочное б.	sự khoan thăm dò
роторное б.	sự khoan rôto
ручное ударно-вращательное б.	sự khoan tay xoay đập
сухое б.	sự khoan khô
структурное б.	sự khoan kiến trúc
турбинное б.	sự khoan tuabin
ударное б.	sự khoan đập
ударно - механическое б.	sự khoan đập máy
чистое б.	sự khoan thuần túy
штанговое б.	sự khoan bằng cần
эксплуатационное б.	sự khoan khai thác
б. ребристыми колонками	sự khoan bằng lưới xương sườn
б. сплошным забоем	sự khoan toàn dây
б. с промывкой	sự khoan có nước rửa
б. твёрдыми сплавами	sự khoan bằng hợp kim cứng
бурильщик	thợ khoan

б. на перфораторе	thợ khoan búa chèn
буримость	độ khoan, tính chịu khoan
буркеит (бёркит)	buakeit
бурлингтонит (метеорит типа бурлингтона)	bualingtonit
бурнионит	buanonit
буровой	khoan
буродержатель	bộ phận giữ cần (cần) khoan
бус	vết tích vàng
буссинготит (буссиньотит)	buxingotit
буссоль	địa bàn
заимутальная б.	địa bàn phương vị
ручная б.	địa bàn cầm tay
бустамит	butamit
бустит	buttit
бутара	ống quay dài quặng (đầu có dặt sàng)
бутит	butit
бутлерит	butlerit
бутоны, морские	lớp Nụ biển, <i>Blastoidea</i> (thuộc ngành Da gai)
бутсурит	butxurit
буттенбахит	butgenbachit
бухт	buchit
бухнерит	bucnerit
бухольцит (фибролит)	buchonzit, fibrolit
бухонит	buchonit
бухта	vũng, vịnh nhỏ
бушит	busit
бушменит	busomenit
бьёберит (биберит)	bieberit

бьелкит	(козалит, бьелькит)	bienkit, cozalit
бьёрншөйт		biosioit
бьөф		đoạn, biệp (phần sông hai bên đấp)
бык		trụ cầu
быстрина		ghềnh, khúc nước chảy xiết
быстроток		đòng nước xiết
бытовнит		hitaunit
бычлийт		busoliit
бэдантит (бэдантит)		beudantit

**B**

ваалит		vaalit
вавеллит (цефаровичит)		vavelit, zefarovichit
вагнерит		vanerit
вад		vat (đất mangan)
медистый в.		vat chứa đồng
вади		vadi (lũng khó trong sa mạc Bắc Pl i)
ваесит (ваэсит)		yaexit
вакенродит		yakenrodit
вакка		đất huyền, vacke
базальтовая в.		đất huyền bazan
дымчатая в.		đất huyền ám khói
вал		gờ; trục
волноприбойный в.		gờ sóng vỗ
защитный в.		gờ bảo vệ, con chạch bảo vệ
моренный в.		gờ băng tích

тектонический в.		gờ kiến tạo
валаит		valait
валамит		valamit
валажинский		(thuộc) bậc Valangin
валенсианит		valenxianit
валент		bậc Valenti (thuộc Silua)
валенсианит		valenxianit
валентинит		valentinit
валиевит		valievit
валик		trục nhỏ; nếp (sv.)
глазной в.		nếp mắt
задний в.		nếp sau (ở Bộ ba thùy)
валлеварит		valevarit
валлеит		valeit
валлериит		valerit
валлерит (диорит)		valerit, diorit
валун		tảng lăn
гранёный в.		tảng lăn nhiều mặt
ледниковый в.		tảng lăn sông băng
пирамидальный в.		tảng lăn bình tháp
фасеточный в.		tảng lăn nhiều mặt
эратический в.		tảng lăn trôi giạt
валунистость		độ tảng
валховит		vanchovit
вальбеллит		vanbelit
валькерит		vankerit
вальпургин		vanpuagin
вальхия		(cây) Walchia (thuộc bộ Coni-ferales)
ванадат		vanadat
ванадинит		vanadinit
ванадиоарденнит		vanadioacdenit
ванадиолит		vanadiolit

ванадит	vanadit
ванденбрандеит	vandenbrandeit
вандендрисшеит	vandendrisceit
ваноксит	vanoxit
вантгофит	vanhofit
вапплерит	vaplerit
вар	hắc ín, dầu thông
варвикит	vacvikit
варвицит	vacvixit
вардит	vacdit
вариолит (оспенный камень)	đá rỗ, variolit
вариолитизация	variolit hóa
варисцит	varixit
варитрон	varitron
вариции	gờ mồi dày (ở động vật Chân bụng)
варламовит	vaclamovit
варренит	varenit
варгаит	vactait
вартит	vactit
варулит	varulit
ватерит (фатерит)	vaterit
ватлингенит	vatlingenit
ватты	« oátton » (ở biển lầy ở Bắc Âu)
вашегиит	vasegiit
вашингтонит	vasintonit
ваэсит (ваесит)	vaexit
веберит	veberit
вебнерит	vepnerit
вебскиит	vepkilit
вебстерит (алюминит)	vepsterit, aluminit

вевеллит (уэвеллит)	vevelit
вевелит)	
вегазит	vegazit
веерохвостые	lớp phụ Đuôi chim, <i>Ornithurae</i>
везецит	vezexit
везувиан	vezuvian
марганцевый в.	vezuvian chứa mangan
везувит (весбит)	vezuvit, vetbit
вейбиит	veibieit
вейбуллит	veibulit
вейгелит	veigelit
вейзелъбергит	veizenbecgit
вейнценкит	veinsenkit
вейсбахит	veitbachit
вейссит	veixit
вейштейн (гранулит, лентинит)	veisstein, granulit, lentinit
век	kỳ
артинский в.	kỳ Actinki
бакинский в.	kỳ Bakin
валентийский в.	kỳ Valenti
гюнцский в.	kỳ Gunzi
древний межледниковый в.	kỳ gian băng cũ
жединский в.	kỳ Gedin
ладинский в.	kỳ Ladin
миоценовый в.	kỳ Mioxen, kỳ Khả mội
шельский в.	kỳ Seli
веларденит	velacdenit
вёлерит	volerit
велигер	ấu trùng velige

величина минерализации	trị số khoáng hóa
v. скольжения по падению	khoảng cách trượt theo hướng cắm
v. скольжения по простираанию	khoảng cách trượt theo đường phương
v. срезки	trị số giảm sút
вельзит	venxit
велюм	vành tơ (ở ấu trùng của động vật Chân riu)
вельд	oendi, trầm tích oendi
велькерит	vonkerit
вельхит	vonchit
венанцит (эвклит Робенбуша, эвктолит)	venanzit
венаскит (оттрелит)	venatquit, otreilit
вениса (гранат)	venixa, granat
вилуйская в. (гроссуляр)	groxula
железистая в.	granat chứa andradit
венит	venit
v. Хольмквиста (артерит)	acterit
венлокский	(thuộc) bậc Venloc; (thuộc) kỹ Venloc
веннебергит	venebecgit
венный	(thuộc) mạch quặng
вентилятор, рудничный	quạt gió mỏ
венцелит	venzelit
веретёнце, хитиное	đai kitin (ở lớp Màng cánh, Pterobranchia)
верит	verit
верлит	veclit

вермикулит	vecmiculit
вермиليون (киноварь)	vecmilion, xinaba
вернадит	vecnadit
вернадский (вернадский)	vecnatkit
вернерит (скаполит)	vecnerit, xcapolit
вернеритизация (диперитизация)	vecnerit hóa, dipirit hóa
вернеритит	vecneritit
веррукано	verucano
вертит	verucit
вертлуг (вертлог)	đốt chuyển (ở chân sáu bộ)
верфенский	(thuộc) bậc Vecfen; (thuộc) kỹ Vecfen
верхнемеловой	(thuộc) Creta trên
вершина	đỉnh
вес	
объемный в. пород под водой	dung trọng đất đá trong nước
объемный в. скелета	dung trọng khô
объемный в. сухой породы	dung trọng của đất đá khô
весбит (везувит)	vetbit, vezuvit
веслинит (ромеит)	vetlienit, romeit
весселит	vexelit
весцелиит (везелиит)	vexeliit
вестфальский	(thuộc) bậc Velfai
ветвь	nhánh
задняя в. замочного края	nhánh sau ria bản lề
задняя в. лицевых швов	nhánh sau đường khâu trên mặt (ở Ba ba thủy)

передняя в. замочного края	nhánh trước ria bản lề
передняя в. лицевых швов	nhánh trước đường khâu trên mặt
в. расширения	nhánh nở
в. сжатия	nhánh nén
ветвящийся	tách nhánh, phân nhánh
вещество	vật chất, chất
агломерирующее в.	chất làm kết tụ, chất làm thiêu kết
взрывчатое в.	thuốc nổ, chất nổ
дисперсионное в.	chất phân tán
жидкокристаллическое в.	chất kết tinh lỏng
исходное в.	chất khởi đầu, nguyên liệu
летучее в.	chất bốc
минеральное в.	chất khoáng
подкоровое в. (глубинное в.)	vật chất dưới vỏ quả đất, vật chất dưới sâu
простое в.	đơn chất
раздробленное в.	chất vụn nát
взаимодействие (интерференция) скважин	sự giao thoa của lỗ khoan
взброс (ненормальный сброс)	phay nghịch
взбросо-пересдвиг	phay ngang nghịch
взбросо-раздвиг	phay mở nghịch
взбросо-сдвиг	phay ngang nghịch
вздувание почвы	sự bông nền
вздутые жилы	sự phình mạch
вздымание	sự nâng, sự dâng; sự trôi lên
взрыв (извержение) в. рудничных газов	sự nổ
	sự nổ khi mỏ

взрывание	sự nổ mìn
взрывпункт	điểm nổ
взятие буровых образцов	sự lấy mẫu khoan
вибетоит	viбетоит
вибратор	máy rung
вибрация	sự rung, sự chấn động
вибропрокладка	đệm cản chấn động
вивипарус	giống Ốc sinh con, <i>Viviparus</i>
вивианит (муллитит, муллицит)	vivianit
видоизменение	sự biến hình
визе	bạc Vize; kỳ Vize
визейский	(thuộc) bạc Vize; (thuộc) kỳ Vize
визерин (анатаз)	vizerin, anataz
визерит	vizerit
виикит	viikit
викоит	vicoit
вилатеит	vilateit
вилкеит (вилькеит)	vinkeit
вилемит	vilemit
вилямит (вилямит)	viliamit
виляамсит	viliamxit
вилляаумит (виллио-мит, вильомит)	viliaumit
вильямсония	<i>Williamsonia</i>
вилуит	viluit
вилькеит (вилкеит)	vinkeit
вильомит (виллиомит)	viliaumit
вильсонит	vinxonit
вильтширеит	vinsireit
вильямит (виллямит)	viliamit

вильямсит (виллиам-сит)	viliamxit
виндзорит	vinzorit
винклерит	vinclerit
винтлит	vinlit
винтообразный (спиральный)	hình xoắn ốc
винчит	vinchit
виола	violan
виоларит	violarit
виралия	tấm que (ở Da gai)
вирация	sự chia nhánh
виргелла	roi phải (ở Bát đá)
вирглюрийский	(thuộc) bậc Viaglori; (thuộc) kỳ Viaglori
вирглюлийский	(thuộc) bậc Viaguli; (thuộc) kỳ Viaguli
виргула	nhánh phải (ở Bát đá)
варидин (манганандалузит)	viridin, manganandaluzit
виридит	viridit
висаксонит	vixaxsonit
вислокрылка	bộ Cánh lớn, <i>Megaloptera</i>
висмут	bitmut
висмутин (висмутинит, висмутовый блеск)	bitmutin, bitmutinit
висмутит (бисмутит)	bitmutit
висмутоплагионит (галеновисмутит)	bitmutoplagonit, galenobitmutit
висмутоферрит (висмутит)	bitmutoxferit
витализм	thuyết sinh lực
витгамит (витами)	vitamit

вистербит (трахивикоит)	vitechbit
вистерит	viterit
витлокит	vitlokkit
витнеит	vitneit
витрен (виграин)	vitren
блестящий в. витриоль	vitren ánh
витриоль	vitriola
витро- (гиало-)	thủy tinh, vitro-
витроандезит	vitroandezit, andezit thủy tinh
витробазальт	vitrobazan, bazan thủy tinh
витродацит	vitrodaxit, daxit thủy tinh
витродолерит	vitrodolerit, dolerit thủy tinh
витрокластический	(thuộc) vụn thủy tinh
витролипарит (липаритовое стекло, гиалолипарит)	vitroliparit, liparit thủy tinh
витропифировый (витропифировый)	vitropocfia, ban trạng thủy tinh
витрофельзофир	vitrofenzofia
витрофир	vitrofia
витрофирит	vitrofirrit
виттит	vitit
виттихенит	vitichenit
витчит	veatchit
вихреобразование	sự tạo xoáy
вихтизит (вихтисит, сордавалит)	victizit
вишневит (сульфат-канкринит)	vitnevit, sunfat-cancrinrit
включение	thể bị bao
алломорфное в.	thể bị bao tha hình
антилогенное в.	thể bị bao cùng nguồn
вторичное в.	thể bị bao thứ sinh

газовое в.	thể bị bao khí
гомеогенное в.	thể bị bao cùng nguồn
ксеногенное в.	thể bị bao tha sinh
ленточное в.	thể bị bao dạng dải
первичное в.	thể bị bao nguyên sinh
плезоморфное в.	thể bị bao cùng nguồn khác cấu trúc
пневматогенное в.	thể bị bao khí sinh
полигенное в.	thể bị bao nhiều nguồn
постороннее в.	thể bị bao ngoại lai
синморфное (сим- морфное) в.	thể bị bao cùng nguồn cùng cấu trúc
случайное в.	(thể bị bao ngẫu nhiên
экзогенное в.	thể bị bao ngoại sinh
экзополитенное в.	thể bị bao nhiều nguồn ngoại sinh
эналогенное в.	thể bị bao khác nguồn
эндогенное в.	thể bị bao nội sinh
эндополитенное в.	thể bị bao nhiều nguồn nội sinh
вкрапление (диссеми- нация)	sự xâm tán, sự xâm nhiễm
вкрапленники (пирфи- ровидные вкрап- ленники, фено- кристы, фенокрис- таллы)	hạt xâm tán ; tinh thể ban
интрателлурические в.	hạt xâm tán sâu
монофилетические в.	hạt xâm tán một nguồn, tinh thể ban một nguồn
вкрапленность	tinh xâm tán (của quặng)
влага	nước ; lượng ẩm

гигроскопическая в.	nước hấp phụ, nước liên kết chặt
общая в. угля	tổng lượng ẩm của than
рабочая в.	lượng ẩm thi công
влажёмкость	độ chứa nước
абсолютная в. (абсо- лютная водопогло- щающая способ- ность)	độ chứa nước tuyệt đối
капиллярная в.	độ chứa nước mao dẫn
капиллярная приве- дённая в.	độ chứa nước mao dẫn dẫn dùng
молекулярная в.	độ chứa nước phân tử
объёмная в.	độ chứa nước thể tích
относительная в.	độ chứa nước tương đối
полная в.	độ chứa nước bão hòa
предельная в.	độ chứa nước giới hạn
влагопроницаемость	tính thấm nước
влажность	độ ẩm
абсолютная в.	độ ẩm tuyệt đối
весовая в.	độ ẩm trọng lượng
гигроскопическая в.	độ ẩm hấp phụ, độ ẩm liên kết chặt
естественная в.	độ ẩm tự nhiên
критическая в.	độ ẩm tới hạn
оптимальная в.	độ ẩm tốt nhất
относительная в.	độ ẩm tương đối
почвенная в.	độ ẩm thổ nhưỡng
приведённая в.	độ ẩm dẫn dùng
рабочая в.	độ ẩm thi công
удельная в.	độ ẩm riêng
характерная в.	độ ẩm đặc trưng
вмывание	độ rửa trôi

внедрение (интрузия)	sự xâm nhập
ленточное в. (ленточное включение)	thể bị bao dạng dải
межпластовое в.	sự xâm nhập gian vỉa
внутринераковинные	lớp phủ Vô trong, <i>Endoeochlie</i>
внутригеоантиклиналь	địa vòng trong
внутригеосинклиналь	địa mảng trong
внутримагматический	nội macma
внутриметаллический	nội kim loại
внутримолекулярный	nội phân tử
вогезит	vogezit
пилитовый в.	vogezit pilit
воглит (фоглит)	voglit
вода	nước
азональная в.	nước không đới
азональная грунто- вая в.	nước ngầm không đới
артезианская в.	nước tự lưu, nước actezi
безнапорная в.	nước không ép, nước có mặt thoáng
болотная в.	nước đầm lầy, nước lầy
верхняя в.	nước trên vỉa ( <i>lớp nước trên vỉa dầu mỏ</i> )
верхняя законтур- ная в. (верхняя краевая в.)	nước rìa trên
восходящая в.	nước đi lên
высокоминерализо- ванная в.	nước khoáng hóa cao
вытесненная в.	nước ép ra
гигроскопическая в.	nước hấp phụ, nước liên kết chặt

горячая в. (термаль- ная в.)	nước nóng
гравитационная в.	nước trọng lực
грунтовая в.	nước ngầm
грунтовая в. выше- лачивания	nước ngầm rửa lữa
железистая в.	nước sắt
жильная в.	nước dạng mạch
законтурная в. (крае- вая в.)	nước quanh rìa ( <i>bao quanh dầu mỏ</i> )
застойная в.	nước ngừng trệ
зональная в.	nước theo đới
зональная грунтовая в.	nước ngầm theo đới
инжекционная в.	nước tiêm nhập
интразональная в.	nước đới trong, nước nội đới
инфильтрационная в.	nước ngầm
инфлюационная в.	nước chảy rò
ископаемая в.	nước chôn vùi
капиллярная в.	nước mao dẫn
капиллярно - подве- шенная в.	nước mao dẫn treo
капиллярно - подня- тая в.	nước mao dẫn lên
карстовая в.	nước cactơ
конденсационная в.	nước ngưng tụ
конденсационная ювенильная в.	nước ngưng tụ nguyên sinh
конституционная в.	nước kết cấu
контурная в.	nước rìa dưới
краевая в. нефтяных пластов	nước quanh rìa của vỉa dầu mỏ

кристаллизационная в.	nước kết tinh
магматическая в.	nước magma
материковая в.	nước lục địa
межмерзлотная в.	nước gian tầng đông giá
межпластовая в.	nước gian vỉa
межпластовая безнапорная в.	nước không áp gian vỉa
межпластовая напорная в.	nước có áp gian vỉa
межплоскостная в.	nước gian diện trong khoáng vật
в минералах	
мёртвая в.	nước chết
метаморфизованная в.	nước biến chất
минерализованная в.	nước khoáng
минеральная в.	nước khoáng
морская погребённая в.	nước biển chôn vùi
напорная в.	nước áp lực
нефтяная в.	nước dầu mỏ
нисходящая в.	nước đi xuống
облегающая в.	nước phủ, nước bao quanh
парообразная в.	hơi nước, nước thể hơi
первичная в.	nước nguyên sinh
перегретая в.	nước quá nhiệt
пирогенная в.	nước chung khô
пластовая в.	nước vỉa
пластово-поровая в.	nước lỗ hổng dạng vỉa
пластово-трещинная в.	nước khe nứt dạng vỉa
плёночная в.	nước màng mỏng
поверхностная в.	nước mặt

подвешенная в.	nước treo
подледниковая в.	nước đáy sông băng
подмерзлотная в.	nước dưới tầng đông giá
подошвенная в.	nước đáy (dầu mỏ)
подпочвенная в.	nước dưới thổ nhượng
подрусловая в.	nước dưới lòng sông
полувспенивающаяся в.	nước nửa sủi bọt
полукоррозирующая в.	nước nửa ăn mòn, nước nửa gặm mòn
посторонняя в. (чуждая в.)	nước ngoài lai
пресная в.	nước nhạt (trước đây quen gọi không chính xác là nước ngọt)
промысловая в.	nước công nghiệp
проточная в.	nước chảy
прочносвязанная в.	nước liên kết chặt
радиоактивная в.	nước phóng xạ
рассольная в.	nước muối
реликтовая в. (остаточная в.)	nước sót, nước tàn dư
реликтовая подземная в.	nước sót, nước tàn dư
рудничная в.	nước mỏ
рыхлосвязанная в.	nước liên kết yếu
самоизливающаяся в.	nước chảy
свободная в.	nước tự do
связанная в.	nước liên kết
седиментационная в.	nước trầm tích
сезонная в.	nước theo mùa
сероводородная в.	nước sunfua hidro
сингенетичная в.	nước đồng sinh

сингенетическая по-  
 ребённая в.  
 слабосвязанная в.  
 смешанная в.  
 солёная в.  
 соловатовая в.  
 сточная бытовая в.  
 талая в.  
 техническая в.  
 тектоническая в.  
 термальная в. (гора-  
 чая в.)  
 трещинно-жильная в.  
 трещинно-поровая в.  
 фекальная в.  
 физическисвязан-  
 ная в.  
 флюационная в.  
 (флюационная под-  
 земная в.)  
 фонтанная в.  
 химическисвязан-  
 ная в.  
 цеолитная в.  
 чуждая в. (посторон-  
 ная в.)  
 шахтная в.  
 шламовая в.  
 эпигенетичная в.  
 ювенильная в. (юно-  
 шеская в.)  
 в. выщелачивания

nước chôn vùi đồng sinh  
 nước liên kết yếu  
 nước hỗn hợp  
 nước mặn  
 nước hơi mặn  
 nước thải  
 nước băng tan, nước tuyết  
 tan  
 nước kỹ thuật  
 nước kiến tạo  
 nước nóng  
 nước dạng mạch khe nứt  
 nước lỗ hổng khe nứt  
 nước dơ, nước uế  
 nước liên kết vật lý  
 nước chảy rò  
 nước phun  
 nước liên kết hóa học  
 nước zeolit  
 nước ngoại lai  
 nước hầm mỏ  
 nước bùn khoan  
 nước thứ sinh  
 nước nguyên sinh, nước sơ  
 sinh  
 nước rửa lữa

в. грязевых сопок  
 воданит  
 водность  
 водоворот  
 водовыпуск  
 вододелитель  
 водоём  
 ископаемый в.  
 континентальный в.  
 поверхностный в.  
 водозабор  
 водозадержание  
 водоизоляция  
 водоисточник  
 водонасыщенность  
 водонепроницаемость  
 водонепроницаемый  
 водоненность  
 водообильность  
 водообильный  
 водообмен  
 водообменность  
 водооборот  
 водообход  
 водоотвод  
 водоотдача

nước núi lửa bùn  
 vodanit  
 định chứa nước; lượng nước  
 chỗ nước xoáy mạnh  
 tháo nước; công trình tháo  
 nước  
 công phân thủy  
 vùng nước chôn vùi  
 bề nước lục địa  
 khối nước mặt, vùng nước  
 mặt  
 sự lấy nước; công trình lấy  
 nước; công trình dẫn nước  
 sự giữ nước  
 sự cách li nước  
 mạch nước, nguồn nước  
 độ no nước, độ bão hòa nước  
 tính không thấm nước  
 không thấm nước  
 tính chứa nước  
 độ giàu nước, độ phong phú  
 nước  
 giàu nước, phong phú nước  
 sự trao đổi nước  
 độ tích nước, tính tích nước  
 tuần hoàn nước; tưới tuần  
 hoàn  
 đường thoát nước  
 tháo nước  
 độ phóng thích nước, độ nhả  
 nước; khả năng phóng thích  
 nước, khả năng nhả nước

удельная в.	độ phóng thích nước đơn vị, độ nhả nước đơn vị
водоотлив	sự thoát nước
шахтный в.	sự thoát nước hầm lò
водоочистка	sự xử lý nước, sự làm sạch nước
водопад	thác nước
водопоглощение	sự hấp thụ nước, sự hút nước
удельное в.	lượng hấp thụ nước riêng
водопонижение, ваку- умное	sự hạ thấp mực nước bằng chân không
водопотребление	lượng nước cần dùng, nhu cầu về nước
водоприёмник	chỗ tập trung nước, công trình tập trung nước
водопровод	đường dẫn nước
водопроводимость	tính dẫn nước, độ dẫn nước
водопроницаемость	tính thấm nước
водопроницаемый	thấm nước
водопроявление	sự xuất hiện nước
водораздел	đường phân thủy, đường chia nước
консеквентный в.	đường phân thủy thuận hướng
субсеквентный в.	đường phân thủy sinh sau
водораспределение	sự phân bố nước
водосборник	hồ tập trung nước
водослив, измеритель- ный	ván đo nước
мерный в.	ván đo
водоснабжение	sự cung cấp nước
водоспуск	công trình thoát nước
водостойкий	chịu nước, chống nước, ổn định đối với nước

водосток	đòng nước chảy đi
водоупор	lớp cách nước
водоустойчивость	tính chống nước, tính ổn định đối với nước
водохранилище	hồ chứa nước
в. для регулирования паводков	hồ điều tiết nước lũ
возвышенность, камо- вая	hiện tượng trũng nở dạng cồn bằng tích
возгитофир (лабрадо- ровый порфир)	vogitofia
воздух, заземленный	bọc không khí
возмущение, магнит- ное	nhiễu loạn từ
возраст	tuổi
абсолютный геоло- гический в.	tuổi địa chất tuyệt đối
геологический в.	tuổi địa chất
межледниковый в.	tuổi gian băng
относительный геоло- гический в.	tuổi địa chất tương đối
химический в.	tuổi hóa học
войлок, микролитовый	ni vi tinh
вокеленит (лаксманит)	vauquelenit
вокелит (гипсоносный рухляк)	vauquelit
воксит	vauxit
волжский	bạc Vonga ; ký Vonga
волканит (селенистая сера)	voncanit, lưu huỳnh chứa selen
волконскоит	vonconcoit
волластонит	volatonit
волна	sóng

мёртвая в.	sóng chết, sóng lặng
объёмная в.	sóng thể tích
сейсмическая в.	sóng địa chấn
в. тяжести	sóng trọng lực
в. упругости (упругая в.)	sóng đàn hồi
волнолом	đề phá sóng
волномер	cái đo sóng
волосатик	voloxatic, linh thể tóc
волосность (капиллярность)	linh mao dẫn
волчек, железный (вольфрамит)	vonfamit
волхонскоит	vonconcoit
вольтаит	vontait
вольцит (вольция)	vonzit
вольфахит	vonfachit
вольфенит	vonfeit
вольфрамат	vonfammat
вольфрамит	vonfamit
вольфсбергит (халькостибит)	vonbecgit, chancostibit
вольхит	vonchit
вольция	Voltzia (thuộc bộ Coniferales)
вонсенит	vonxenit
воньерит	vonerit
воробьевит	vorobievit
воронка	phễu
депрессивная в.	phễu hạ thấp
карстовая в.	phễu cactơ
метеоритная в.	phễu đá trời
провальная в.	phễu sụt
суффузионная в.	phễu xói ngầm

в. размыва	phễu xói rửa
воронкообразный	hình phễu
ворота (проходы)	cửa lớn
ледниковые в.	cửa sông băng
воротник	gờ cổ áo (ở động vật Chân đầu)
воск	sáp
горный в. (озокерит, земляной в.)	ozoxerit, sáp mỏ
минеральный в.	ozoxerit, sáp mỏ
морской в.	sáp biển
восприимчивость магнитная	độ thụ từ
восстающие	lò đào dưới lên
восьмигранник	khối tám mặt, khối bát diện
восьмилучевые	lớp phụ San hô tám tia, Octocoralla
восьминогие	bộ Tám chân, Octopoda (thuộc lớp Chân đầu)
вохеинит	vocheinit
впадина	miền trũng, hố trũng, vùng trũng
бессточная в.	vùng trũng nội lưu
окраинная в.	miền trũng ven rìa
предгорная в.	miền trũng trước núi
тектоническая в.	miền trũng kiến tạo
впечатление	vết hằn, vết in
врбаит	vrobait
вреденбургит	vredenbuagit
цинковый в.	vredenbuagit chứa kẽm
арез	sự cắt sâu; sự đào xăn
врезание горного амфитеатра	sự đào xăn đài vòng núi
время	thời gian

абсолютное геологическое в. исчисления	niền giám địa chất tuyệt đối
анорогеновое в. геологическое в. исчисления	thời gian không tạo núi
гионц-миндельское в. доисторическое в. ледниковое в. миндель-рисское в. относительное геологическое в. исчисления	niền giám địa chất thời gian Gunzi-Mindeli thời gian tiền sử thời gian băng hà thời gian Mindeli-Rixi
солнечное в. в. наблюдения в. установления	niền giám địa chất trong đời giờ mặt trời thời gian quan trắc thời gian ổn định
восток	tỉnh thềm mằm
вруб	rạch
боковой в.	rạch bên sườn
вспомогательный в.	rạch phụ trợ
двойной в.	rạch kép
кольцевой в.	rạch vòng
V-образный в.	rạch hình chữ V
всасывание	sự hút
вскапывание	sự đào
вскрытие месторождения	khai thác mỏ
вскрыша (вскрышные работы)	bóc đất. bóc vỉa. mỏ vỉa
вспенивание	tác dụng sủi bọt
вспениватель (пеннообразователь)	thuốc giũ (tạo) bọt
всплескивание	hiện tượng bắn vọt; sự khuấy

вспученный	phồng lên, nở ra, trương lên
вспучиваемость угля	độ nở của than
вспучивание	sự đồng nở
вспышка	sự bùng cháy
встряхиватель	máy lắc
всхолмленный	(thuộc) gò đồng
вталкиватель	máy đẩy vào
вторично-изверженный	macma thứ sinh
вторично-порфиновый	poefia thứ sinh, nổi ban thứ sinh
вторичноротые	động vật có miệng thứ sinh
вудендит	vudendit
вудхауzeit	vuthauzeit
вулкан	núi lửa
аккумулятивный в.	núi lửa tích tụ
активный в.	núi lửa hoạt động
временно - бездействующий в. (спящий в.)	núi lửa tạm ngừng hoạt động, núi lửa ngủ
грязевой в. (вулканойд, сальза)	núi lửa bùn
действующий в.	núi lửa hoạt động
куполовидный в.	núi lửa hình vòm
лавовый в.	núi lửa dung nham
моногенный в.	núi lửa một nguồn
наслоённый в.	núi lửa phân lớp
насыпной в.	núi lửa tích tụ
паразитический в.	núi lửa ký sinh
подводный в.	núi lửa dưới nước
полигенный в.	núi lửa nhiều nguồn
потухший в.	núi lửa tắt
слоистый в.	núi lửa phân lớp
смешанный в.	núi lửa hỗn tạp

спящий в. (временно бездействующий в.)	núi lửa ngủ, núi lửa tạm ngừng hoạt động
трещинный в.	núi lửa khe
эмбрионный в. (эмбриональный в.)	núi lửa phôi
вулканизация	sự lưu hóa
вулканизм	hiện tượng núi lửa; hoạt động núi lửa
многовыходной в.	hoạt động núi lửa nhiều miệng
вулканит	vuncanit
вулканический	(thuộc) núi lửa
вулкановедение (вулканология)	môn (học về) núi lửa, hỏa sơn học
вулканойд (грязевой вулкан)	núi lửa bùn
вулканолит (анемолит)	vuncanolit
вуллинит	vulinit
вульзинит	vunzinit
вульзинито-викоит	vunzinitvicoit
вульпинит	vunpinit
вульфенит (жёлтая свинцовая руда)	vunfenit
вуртцит (вюртцит)	vuazit
вурцилит (вюртцилит)	vuazilit
вѣдчивость	tính ăn mòn
вѣдчивый	ăn mòn
выбивка крепёжного леса	tháo gỗ chống ló
выбоина	rãnh lún
выборгит (рапакиви)	rapakivi
выброс	sự phun ra; vật phun, chất phun

вулканический в.	chất phun núi lửa, vật phun núi lửa
нефтяной газовый в.	sự phun hơi dầu
вывал забоя	sự sụt lở gương lò
в. породы	sự rơi đổ của đất đá
выверка	sự hiệu chỉnh, sự điều chỉnh
выветрелость	mức độ phong hóa
выветриваемость	tình phong hóa
выветривание	sự phong hóa
глинистое в.	sự phong hóa thành sét
гранулярное в.	sự phong hóa thành hạt
дезинтеграционное в.	sự phong hóa vật lý, sự phân rã
инсоляционное в.	sự phân hóa cháy nắng
кумулятивное в.	sự phong hóa tích lũy
латеритное в.	sự phong hóa laterit
механическое в.	sự phong hóa cơ học
органическое в.	sự phong hóa hữu cơ
сотовое в.	sự phong hóa dạng tổ
термическое в.	sự phong hóa nhiệt
физическое в.	sự phong hóa vật lý
химическое в.	sự phong hóa hóa học
шаровое в.	sự phong hóa dạng cầu
ячеистое в.	sự phong hóa dạng tổ ong
выгорание	sự thiêu cháy; sự phai màu
выдавливание	sự ép trời
выдача породы	lượng đá thải
выделение (выпадение)	sự tách ra; sự tiết; sự phân tiết
основное интрателлурическое в.	sự phân tiết bazơ trong lòng đất
полимерное в.	sự phân tiết nhiều khoáng
порфиоровое в.	tinh thể ban

рудное в.	lộ quặng; tách quặng ra
в. вулканических паров (испускание вулканических паров)	sự phun hơi núi lửa, sự thoát khí núi lửa
в. осадка в. фосфора	sự kết tủa sự loại fốtfo
выдержанность	tinh không thay đổi
выдержанный	không thay đổi
выдержка	ngâm, hãm; sự giữ nhiệt
выдувание	tác dụng thổi mòn
выемка	sự bóc, sự đào đi, sự khấu
выжатие	sự ép
выжигание	sự thiêu cháy
выжимание	sự ép ra
выкид	đổng mẫu (đào ở công trình ra)
выклинивание	sự vát nhọn; sự chảy ra
выклиниваться (выкли- ниться)	vát nhọn; chảy ra (nước ngầm từ trong đất chảy ra)
вымерзание	sự đông
вымораживание	sự đông lại
вымытый	đã rửa
вынос	vật phồng
веерный в.	vật phồng hình quạt
выпад	chất lắng xuống, chất kết tủa
выпадение слоя	sự mất lớp, sự khuyết lớp
выпахивание	sự cày mòn
выполаживание	sự san bằng
выполаскивать	rửa sạch
выполнение	sự lấp đầy
жильное в.	sự lấp đầy mạch
в. трещин	sự lấp đầy khe nứt

выпот	chất thăng hoa, fumaron; nước toát
выпуклость	độ lồi
выпуклый	lồi
вырабатывать	sản xuất, khai thác ra
в. открытым спосо- бом	khai thác lộ thiên
выработка	lò, hầm; công trình khai đào
вентиляционная в.	lò thông gió
водоотливная в.	lò thoát nước
восстающая в.	lò thượng
глухая в.	lò cụt
горная в.	lò; hầm; hào
горно-разведочная в.	công trình khai đào thăm dò
дефектная в.	công trình đào hỏng
затопленная в.	lò bị ngập nước
подземная в.	hầm; lò
подземная горная в.	công trình ngầm
приточная в.	lò thoát nước
разведочная в.	công trình thăm dò
разведочная горная в.	công trình thăm dò
выравнивание	sự san bằng
в. денудацией	sự san bằng do bóc mòn
высадка	
внутренняя в.	gờ trong
наружная в.	gờ ngoài
высаливание	sự kết tủa bằng muối
высачивание	sự rò; sự ngâm qua
высокодисперсный	có độ phân tán cao
высокозольный	chứa nhiều tảo, lượng tro cao
высококачественный	có phẩm chất cao
высоколегированный	(thuộc) hợp kim cao
высокоуглеродистый	chứa nhiều cacbon, cacbon cao

высота	độ cao
абсолютная в.	độ cao tuyệt đối
относительная в.	độ cao tương đối
пнезOMETрическая в.	chiều cao đo áp
приведённая в.	chiều cao dẫn dùng
средняя в. суши	độ cao trung bình của lục địa
стратиграфическая в. (истинная в.)	độ cao địa tầng, độ cao thật
высочка	sự đung tách
выстирывать (высти- рать)	rửa sạch
выступ	mỏm nhỏ, mũi nhỏ; mẩu lồi
зубовидный в.	mẩu lồi hình răng ( <i>ở nhóm Chân riu</i> )
промежуточный в. платформы	mỏm nhỏ trung gian của nền
высыпка	đống lộ
в. коренных пород	đống lộ đá gốc
высыхание	sự làm khô
выталкиватель	cái đẩy ra
вытапливание	sự nấu nóng chảy
вытеснение	sự chiếm chỗ, sự thế chỗ
вытеснитель	chất thay thế
выточка	sự mài nhọn
вытягивание	sự chiết ra, sự rút ra; sự đuổi ra
вытяжка	phần chiết ra, dịch trích ly
вытянутость	độ kéo dài
выхлоп	sự xả
выход	vết lộ; hiệu suất; hàm lượng; tỷ suất
скрытый в. в. керна	vết lộ bị phủ tỷ suất lấy lõi

в. нефти	vết lộ của dầu mỏ
в. подземных вод	vết lộ của nước dưới đất
выцветание	sự bạc màu, sự phai màu
выцветы солей (соля- ные выцветы)	mảng muối
вычерпывание	sự bóc hết, sự múc hết
вычерчивание в туши	sự lên mực
вышка	tháp nhọn, tháp khoan
буровая в. (вышка)	tháp khoan
облегчённая в.	tháp cỡ nhẹ
разборная в.	tháp tháo lắp
выщелачивание	sự rửa lữa
вюрм	băng kỷ Vuöcmi
вюрцилит (вурцилит)	vuazilit
вурцит (вурцит)	vuazit
вязкость	độ nhớt
магнитная в.	độ nhớt từ
Г	
габрит	gabrit
габро	gabro
гранулитовое г.	gabro granulit
норитовое г.	gabro norit
оливиновое г.	gabro olivin
офитовое г. (зерни- стый диабаз, габбро- диабаз)	gabro-ofit; gabro-diaba
пилитовое г.	gabro-pilit
плотное г. (габбро-фельзит)	gabro đặc sít, gabro-fenzit

пятнистое г.	gabro dạng đốm
сиенитовое г.	gabro xienit
щелочное г.	gabro kiềm
габбро-амфиболит	gabro-amfibolit
габбровидный	dạng gabro
габбро-диабаз	gabro-diaba
габбро-диорит	gabro-diorit
габбро-долерит	gabro-dolerit
габброид	gabroit
габбронит	gabronit
габбро-норит	gabro-norit
габбро-пегматит	gabro-pecmatit
габбро-перидотит	gabro-peridotit
габбро-протеробаз	gabro-proteroba
габброфирит	gabrofirrit
габброфир (одинит)	gabrofia
габитус	dạng thường, dạng quen
гавайит	havait
гагат	gagat
гагеит	gageit
гадолинит	gadolinit
гадриолит	gadriolit
гады, чешуйчатые	lớp phụ Thân lãn vẩy, Squa- mata
гажа	gaja (bùn đá với)
газ	khí
благородный г.	khí hiếm
болотный г.	khí đầm lầy
горючий г.	khí đốt, khí cháy
гремучий г.	khí nổ
естественный г.	khí thiên nhiên
жирный г.	khí béo

защемлённый г.	bọc khi
магматический г.	khí macma
нарывный г.	khí làm rộp da
нейтральный г.	khí trơ, khí không tác dụng
отравляющий г.	khí độc
(вредный г.)	
первичный г.	khí nguyên sinh
природный г.	khí thiên nhiên
рудничный г.	khí mỏ
ювенильный г.	khí sơ sinh, khí macma
газификация	sự khí hóa; sự cung cấp kh
газифит	gazolip (thiết bị nén khí để đưa chất lỏng lên)
газолин	gazolin
газоносность	độ chứa khí
газоочистка	sự làm sạch khí
мокрая г.	sự làm sạch khí ẩm
газопроницаемость	tính thấm khí
газоупорный (газоне- проницаемый)	cách khi
гайденит	haidenit
гайдингерит	haidingerit
гайит	haiit
гайнит	hainit
гакманит	hacmanit
галаксит	galaxit
галактика	hệ ngân hà
галактит (молочный камень, молочная яшма)	galactit
галат	galat
галенит	galenit, galen
селенистый г.	galenit chứa selén

галенобисмутит	galenobitmutit
галерея	lò ; hành lang
галечник	đá cuội
окащенный г.	đá cuội tròn cạnh
галит (каменная соль)	halit, muối mỏ
галитит	halitit
галлерит	halerit
галлинас	galinat
галлит	hănlit
галуазит	haloizit
никельсодержащий г.	haloizit chứa niken
галмей (каламит, каламин)	ganmei, calamin
галогенез	sự sinh muối
галогенный	(thuộc) halogen, muối sinh
галоидит	haloidit
галолит	halolit
галопелит	halopelit
галотрихит (пенистые квасцы, железные квасцы)	halotrichit
галька	cuội
одногранная г.	cuội một mặt
окащенная г.	cuội tròn cạnh
отполированная г.	cuội mài nhẵn
угловатая плохоокатанная г.	cuội góc cạnh chưa nhẵn
гальмиролиз	hải phân
гамагарит	gamagarit
гамартит	hamacit
гамбергит	hambecgit
гамлинит (гойяцит)	hămlinit

гамма-каротаж	carota gamma, đo lỗ khoan
(γ-каротаж)	gamma
гамиденит	hamdenit
гамсиградит	gamxigradit
гангамоптерис	giống Dương xỉ lá lược, <i>Gan-gamopteris</i>
ганит	ganit
ганкоккит	hancokit
ганксит	hanxit
ганнайт	hanăit
ганоин	ganoin
ганомазит	ganomalit
ганофиллит	ganofilit
гарборгит	gabocit
гарганит	gacganit
гардистонит	hacđitonit
гареванит	garevait
гарлогранит	gaclogranit
гармотом	hacmotom
гарнетит	hacnetit
гарниерит	gacnierit
гарполит	hacpolit, thể liềm
гарризит	harizit
гаррингтонит	harin'tonit
гарронит	baronit
гарстигит	hacđit
гарттит	hactit
гарцбургит	hacbuagit
гарцит (габбро-диорит)	hacđit, gabro-diorit
гастальдит	gatandit
гастальдитит	gatandilit
гастингсит	hătiuxit

гастрозооид	cả thê nuôi dưỡng (ở ngành Ruột khoang)
гастролит	gastrolit
гастроподы (брюхоногие моллюски)	lớp Chân bụng, <i>Gastropoda</i>
гатерлит (леувфонтейнит)	gateclit
гаттеттит	hatchetit
гатчеттолит	hatchetolit
гаусманнит	haumanit
гауцит (трахиандезит)	gaucit, trachiandezit
содалитовый г.	gaucit xodalit
гаухекорнит	hauebecornit
гауэрит (гауерит)	hauerit
гафтонит	haptonit
гафф	vùng cửa sông
гаюин (гаюинит)	hayin, hayunit
гаюнофир	haynofia
гвадальказарит	guanacazarit
(гвадальказарит)	
гверсолт	gucxon
гвеврит (гуэарит, гуэхарит)	guejarit
гвоздика	<i>Dianthus</i> , thạch trúc
геваркутит (гиркутит)	geacxutit
гебронит	hebronit
гебуритодацит	geburitdaxit
геветтит (хьюэттит)	hevetit
геданит	gedanit
гедденит (арроядит)	hedenit, arjadit
геденберит	hedenbecgit
гедифан	hedifan
гедрит (жедрит)	gedrit

гедритит	gedritit
гедройцит	hedroxit
гезенк	giếng ngầm, giếng mù
гезенок	giếng mù con
гез (гэз, опока)	gezơ, dẫn bạch
гезит	gezit
гейбахит (винклерит)	heubachit, vinclerit
гейдингерит	haidingerit
гейерит (гейера)	gaiarit
гейзер	geize, mạch nước phun (gián đoạn)
грязевой г.	mạch phun bùn (gián đoạn)
гейзерит (кремневый туф)	geizerit
гейкилит	geikielit
гейландит	heulandit
гейлюсит	gayluxit
геймит	heumit
гейнтцит (калиборит)	heingit, kaliborit
гекбомит	hocbomit
гексагидрит	hexahidrit
гексагир	trục bậc sáu
гексагонит	hexagonit
гексастины	gai sáu tia (ở Bọt biển)
гексастр	gai sao sáu tia (ở Bọt biển)
гексаэдрит	đá trời sáu mặt, thiên thạch sáu mặt
гелвин (гельвин)	henvin, henvit
геленит	helenit
гелеобразный	dạng keo
гелиодор	heliodo
гелиолит	heliolit
гелиолитиды	hộ San hô mặt trời, <i>Heliolitida</i>

гелиолитоидеи	lớp phụ San hô mặt trời, <i>Heliolitoidea</i>
гелиопориды	bộ Lỗ mặt trời, <i>Helioporida</i>
гелиотроп	heliotrop
гелиофиллит	heliofilit
гелиоцентризм	thuyết mặt trời trung tâm
гелит	helit
гелландит	helandit
гельсинкит	henxinkit
гематит (железная слюдка)	hematit
глинистый г.	hematit sét
гематолит	hematolit
гематостибит	hematotibiit
гемафибрит	hemafibrit
гемивитрофиновый	nửa vitrofia
гемидиорит	hemidiorit
гемикристаллин	chất nửa kết tinh
гемикрустацеи	lớp Nửa giáp xác, <i>Hemikrustacea</i>
гемиморфизм	tinh dị cực
гемиморфит	hemimocfit
гемиовоид	hemiovoit
гемипирамида	khối nửa tháp
гемипризма	nửa lăng trụ
гемисепта	vách nửa (ở động vật Dạng rêu)
гемисфера	bán cầu
гемитрен	hemitren
гемитропический (гемитропный)	(thuộc) nửa thềm song tinh
гемитропия	hemitrop, nửa thềm song tinh
генвоодит (генвудит)	henvudit

генезис	nguồn gốc thành tạo, sự phát sinh
генерация минералов	thế hệ khoáng vật
генотип	kiểu di truyền, genotip; chuẩn giống
гентельвин	gentenvit
гентит	gentit
геоантиклиналь	địa vòng
внутренняя г.	địa vòng trong
периферическая г.	địa vòng chung quanh
срединная г.	địa vòng giữa
г. первого ряда	địa vòng bậc một
г. первого типа	địa vòng kiểu thứ nhất
геобиос	sinh vật lục sinh
геоботаника	địa thực vật
геогения	môn nguồn gốc quả đất
геогнозия (геогностика)	địa thực học (tên cũ của địa chất học)
геодепрессия	miền đất võng
геодинамика	môn địa động lực
внутренняя г.	môn nội địa động lực
геоизобата	đường đẳng sâu địa tầng
геоизотерма (изогеотерма)	địa đẳng nhiệt
геокронит	geocronit
геология	môn địa chất
динамическая г.	địa chất động lực
инженерная г.	địa chất công trình
полевая г.	địa chất thực địa, địa chất ngoài trời
стратиграфическая г.	địa chất địa tầng
структурная г.	địa chất kiến trúc
тектоническая г.	địa chất kiến tạo

сублимационное м.	mỏ thăng hoa
сульфидное м.	mỏ sunfua
телемагматическое м.	mỏ xa macma
телескопированное м.	mỏ kiểu ống lồng, mỏ phức sinh
телетермальное м.	mỏ viễn nhiệt
торфяное м.	mỏ than bùn
трещинное м.	mỏ khe nứt
трубообразное м.	mỏ hình ống
угольное м.	mỏ than
уникальное м.	mỏ độc nhất (trên thế giới)
фузивное м.	mỏ macma nguội
эвмагматическое м.	mỏ eumacma
эвтаксическое м.	mỏ thành hàng lối, mỏ eutac-xic
экзогенное м.	mỏ ngoại sinh
экспляционное м.	mỏ phun khí
элювиальное м.	mỏ tàn tích, mỏ eluvi
эманационное м.	mỏ phun hơi
эндогенное м.	mỏ nội sinh
эпидиолитовое м.	mỏ quanh bstolit, mỏ epibatolit
эпигенетическое м.	mỏ hậu sinh
эпитермальное м.	mỏ thủy nhiệt nhiệt độ thấp, mỏ thủy nhiệt nóng
эвратическое м.	mỏ trời đạt
м. высококарбонизированных углей	mỏ than cacbonat hóa mạnh
м. нарушенное сбросами	mỏ phá hủy do đứt gãy
м. нефти	mỏ dầu
м. полезных ископаемых	mỏ khoáng sản

м. природного газа	mỏ khí thiên nhiên
м. силикатов никеля	mỏ silicat kền
месяц, лунный (синодический месяц)	tháng mặt trăng
метаамфиболит	metaamfibolit
метабазальт	metabazan
метабазит	metabazit
метабентонит	metabentonit
метаболизм (обмен веществ)	sự phân bố lại vật chất trong đá trầm tích
метаболит	metabolit
метабруцит	metabrusit
метаварисцит	metavarixit
метавоксит	metavauxit
метавольтин	metavontin
метабаббро	metagabro
метабабброид	metagabroit
метабаллактика	hệ ngân hà
метабаллаузит	metahaloizit
метавевелит (метавьюелит)	metahevelit
метазенез	biến sinh, hậu sinh
метазенный	nguồn gốc biến chất
метазнейс	metagonai
метадацит	metadaxit
метадиабаз	metadiaba
метадиорит (дейтеро-диорит)	metadiorit
метадолерит	metadolerit
метакolloид	biến keo
метакон	metacon
метаконит	metaconit
метаконюль	metaconun

метакристалл	biển tinh
метаксит	metaxit, xecpentin sợi thó
металлизация	sự mạ phun; sự ngấm quặng
металличность	tinh kim loại
металлогения	môn sinh khoáng; sự sinh khoáng, kim sinh
региональная м.	sự sinh khoáng khu vực
металлография	môn kim trường
металлокарбид	cacbua kim loại
металлометрия	phép kim lượng
металлоносность	độ chứa kim loại
металлоорганический	(thuộc) kim hữu cơ
металлосфера	quyền kim loại
метамелафир	metamelafia
метамер	metame
метамерия	hiện tượng phân đốt; hiện tượng metame
метаморфид	đổi uốn nếp biến chất, metamocfit
метаморфизм	tác dụng biến chất; sự biến chất
аддитивный м.	sự biến chất cộng thêm
аогенный м.	sự biến chất anogen
внешний контактовый м.	sự biến chất tiếp xúc ngoài
геотермический м.	sự biến chất địa nhiệt
гидрохимический м.	sự biến chất thủy hóa
динамический м.	sự biến chất động lực
динамотермальный м.	sự biến chất động lực nhiệt
дислокационный м.	sự biến chất biến vị
импрегнационный м.	sự biến chất thấm nhiễm
инъекционный м.	sự biến chất tiêm nhập

катакластический м.	sự biến chất cả nát
катогенный м.	sự biến chất catogen
каутический м.	sự biến chất nung cháy
кинетический м.	sự biến chất động lực
контактный м.	sự biến chất tiếp xúc
кристаллический м.	sự biến chất kết tinh
локальный м.	sự biến chất cục bộ
местный м.	sự biến chất địa phương
метакхимический м.	sự biến chất hóa học
механический м.	sự biến chất cơ học
минералогический м.	sự biến chất khoáng vật
обратный м.	sự biến chất nghịch
оптический м.	sự biến chất nung cháy
периферический м.	sự biến chất ngoài rìa
пирокаутический м.	sự biến chất nhiệt nung
пневматический	sự biến chất khí thành
(пневматолитовый) м.	
пневматолитический	sự biến chất tiếp xúc khí
контактный м.	thành
повторный м.	sự biến chất lặp lại
прессованный м.	sự biến chất ép
прогрессивный м.	sự biến chất tiến triển
пъезоконтактный м.	sự biến chất áp tiếp xúc
региональный м.	sự biến chất khu vực
регрессивный	sự biến chất giạt lùi
(ретроградный) м.	
селективный м.	sự biến chất chọn lọc
статический м.	sự biến chất tĩnh
термальный м.	sự biến chất nhiệt
термический м.	sự biến chất nhiệt
термодинамический	sự biến chất nhiệt động lực
м.	

химический м.	sự biến chất hóa học
экзогенный м.	sự biến chất ngoại sinh
экзогенный контак- товый м.	sự biến chất tiếp xúc ngoại sinh
эндогенный м.	sự biến chất nội sinh
метаморфолит	đá biến chất, biến nham
метан (болотный газ)	metan
метанизация	metan hóa
метапелит	metapelit
метапесчаник	cát kết biến chất
метапирогенный	(thuộc) đá magma biến chất
метапорфир	metapocfia
метариолит (апориолит)	metariolit, riolit biến chất
метармоза	loàn biến chất
метароссит	metaroxit
метасидеронатрит	metaxideronatriit
метасиликат	metasilicat
метасланец	đá phiến biến chất
метасом	metaxom (phần sẫm của nic- matit)
метасома	khoáng vật biến chất trao đổi, metaxoma
метасоматизм (метасо- матоз)	sự biến chất trao đổi
метасоматит	đá biến chất trao đổi, metaxo- matit
метасоматический	(thuộc) biến chất trao đổi
метасоматоз (метасо- матизм)	sự biến chất trao đổi
контактный м.	sự biến chất trao đổi tiếp xúc
метастабильный	bền giả
метастаз(ис)	biến đổi đồng nhất; chuyển vị

метаструктура (вторич- ная структура)	kiến trúc thứ sinh
метатенардит	metatencadit
метатерии	lớp phụ Hậu thú, Metatheria
метатетический (остаточный)	sót
метаторбернит	metatocbecnit
метатропия	metatropi
метафиллит	metafilit
метахлорит	metachlorit
метахронность	trình không đồng thời
метахлортит (metachloritit)	metahevetit
метазейнерит	metazeinerit
метаксинабарит	metaxinabarit
метаярлит	metajacilit
метеор	sao băng, đá trời; khí tượng
метеорит (каменный метеорит)	đá trời, sao băng
железосетчатый м.	đá trời sắt mạng lưới
железный м. (желез- ный аэролит)	đá trời chất sắt
каменный м. (аэролит)	đá trời chất đá, areolit
металлический м.	đá trời kim loại
углистый м.	đá trời chứa than
метеорологический	(thuộc) khí tượng
метеорология	môn khí tượng
метод	phương pháp
автогаммасьёмочный м. поисков	phương pháp tìm kiếm đo vẽ gamma trên ôđô
аэрогаммасьёмочный м. поисков	phương pháp tìm kiếm đo vẽ gamma máy bay

аэрогеологический м. поисков	phương pháp tìm kiếm địa chất máy bay
аэромагнитный м. поисков	phương pháp tìm kiếm từ máy bay
батиметрический м.	phương pháp đo chiều sâu
валуно-ледниковый м. поисков	phương pháp tìm kiếm theo tầng lăn sông băng
весовой м.	phương pháp trọng lượng
внепечной м.	phương pháp ngoài lò
газово-съёмочный м. поисков	phương pháp tìm kiếm đo về khí
геоботанический м.	phương pháp địa thực vật
геофизический м. разведки	phương pháp địa vật lý thăm dò
геохимический м. поисков	phương pháp tìm kiếm địa hóa
геохимический м. разведок	phương pháp thăm dò địa hóa
гидрохимический м. поисков	phương pháp tìm kiếm thủy hóa
гравигеохимический м. поисков	phương pháp tìm kiếm địa hóa trọng lực
гравиметрический м.	phương pháp trọng lực
гравитационный м. обогащения	phương pháp tuyển khoáng bằng trọng lực
гранулометрический м.	phương pháp phân tích cỡ hạt
иммерсионный м.	phương pháp nhúng
инженерно-геологический м. оценок	phương pháp đánh giá địa chất công trình
искусственный м. добычи	phương pháp khai thác nhân tạo
кимберлийский м.	phương pháp Kimberlây

колориметрический м.	phương pháp so màu
компенсационный м.	phương pháp bù
комплексный аэро-геофизический м. поисков	phương pháp tìm kiếm địa vật lý máy bay tổng hợp
комплексный наземно-геофизический м. поисков	phương pháp tìm kiếm địa vật lý tổng hợp trên mặt đất
корреляционный м. преломлённых волн	phương pháp đối chiếu sóng khúc xạ
магнитный м. наземный геологический м. поисков	phương pháp từ
обломочно-речной м. поисков	phương pháp tìm kiếm địa chất trên mặt đất
объёмный м.	phương pháp tìm kiếm mảnh vụn dọc sông
оптический м.	phương pháp thể tích
пикнометрический м.	phương pháp quang học
планиметрический м.	phương pháp bình tỉ trọng
пластометрический м. поисковый геохимический м.	phương pháp đo diện tích
полуграфический м.	phương pháp đo lớp dẻo
полуэмпирический м.	phương pháp tìm kiếm bằng địa hóa
сейсмический м. (сейсморазведка)	phương pháp nửa đồ thị
сейсмотектонический м.	phương pháp nửa kinh nghiệm
спиртовой м.	phương pháp chấn động
стандартный ручный м.	phương pháp địa chấn kiến tạo
	phương pháp đốt cồn
	phương pháp thủ công tiêu chuẩn

статический м.	phương pháp tĩnh học
стереооноскопический м.	phương pháp tu quang lập thể
термометрический м.	phương pháp đo nhiệt
термометрический м. разведки	phương pháp đo nhiệt thám dò
точечный м.	phương pháp điềm (lấy mẫu)
флотационный м. обогащения	phương pháp tuyển nổi
численный м.	phương pháp số
шлиховый м. поисков	phương pháp tìm kiếm trọng sa
электрогеофизический м. поисков	phương pháp tìm kiếm địa vật li điện
электрометрический м.	phương pháp đo điện
эмано-съёмочный м. поисков	phương pháp đo vẽ tìm kiếm Eman
м. водного баланса	phương pháp cân bằng nước
м. группирования	phương pháp ghép nhóm
м. засечек	phương pháp giao hội
м. исчисления	phương pháp tính toán
м. кривых нагревания	phương pháp đường nung nóng
м. обработки вод	phương pháp xử lí nước
м. обратного титрования	phương pháp chuẩn độ nghịch
м. отмучивания	phương pháp khuấy động
м. отражения	phương pháp phản xạ
м. падающей чашки	phương pháp đĩa rơi
м. перманганатометрии	phương pháp chuẩn độ bằng permanganat
м. петли	phương pháp nút

м. поддержания давления	phương pháp giữ vững áp lực
м. полей	phương pháp trường
м. порошка	phương pháp bột
м. постоянного отклонения	phương pháp độ lệch không đổi
м. преломлённых волн	phương pháp sóng khúc xạ
м. режущего цилиндра	phương pháp dao vòng
м. ситового анализа	phương pháp phân tích bằng rây
м. сопоставления (корреляции) разрезом скважин	phương pháp so sánh mặt cắt lỗ khoan
м. сопротивления	phương pháp điện trở
м. спектрального эмиссионного анализа воды	phương pháp phân tích nước bằng quang phổ phát
м. средних уравниваемых	phương pháp bình quân có trọng lượng
м. теллурических токов	phương pháp dòng điện đất
м. Фольхарда определения галогенов	phương pháp Fonkha để xác định halogen
м. цветовой шкалы	phương pháp thang màu
м. эквивалентного слоя	phương pháp lớp tương đương
м. электрогидродинамической аналогии	phương pháp tương tự điện thủy động
м. электродного потенциала	phương pháp điện thế cực

метр, денудационный	thước học môn (thời gian lòng sông đào sâu xuống 1m)
метраж	số mét
метропроцент	mét phần trăm
механизм	cơ thức; cơ cấu
механогенный	nguồn cơ học
мечехвостые	bộ Đuôi kiếm, Xiphosura
мешок	túi; bao
воздушный м.	túi khí
компенсационный м.	túi bù
рудный м.	túi quặng
чернильный м.	túi mực
миаджит	miatgit
миаргирит	miacgirit
миаролит	miarolit
миаскит	mialkit
мигараит (михараит)	miharait
мигма	micma (macma thực sinh)
мигматизация	micmatit hóa
мигматит	micmatit
артериальный м.	micmatit tầng mạch
миграция	sự di cư, sự di chuyển
геохимическая м.	sự di cư địa hóa
м. нефти	sự di chuyển của dầu mỏ
мидалкалит (медалькалит)	midancalit
миемит	miemit
миенит	mienit
миерсит (майерсит)	miexit
мизенит	mizenit
мизиды	(bộ) Mysidacea
микаизация (слодообразование)	mica hóa

микалит	micalit
микальцит	micanxit
миканит	micanit
микасит	micaxit
микенит	mikenit
микринит	micrinit
микрит (микролит)	vi tính
микроагрегат	vi hợp thể
микроакерит	microakerit
микроанализ	vi phân tích
газовый м.	vi phân tích khí
микрофанит (микрофельзит)	microafanit, microfenzit
микроберондрит	microberondrit
микробрекчия	vi đâm kết
микробромит	microbromit
микробюретка	microburet
микрогабро	microgabro
микрогаббродиорит, ультраосновной	microgabbrodiorit siêu bazơ
микрогеология	vi địa chất
микрогранит	microgranit
микрогранодиорит	microgranodiorit
микрогранулит	microgranulit
микрографический	(thuộc) vi văn chữ
микродиабаз	microdiaba
микродиорит, ультраосновной	microdiorit siêu bazơ
микроразональность почвенная м.	sự vi phân đới
микройолит	sự vi phân đới thổ nhưỡng
микроскопаемое	microjolit
микрочартаж	hóa đá nhỏ, hóa thạch nhỏ
	microcarota

микрочластический	vi vụn
микроклимат	vi khí hậu
микроклин	microclin
натровый м.	microclin natri
нерешётчатый м.	microclin không mạng
микроклин-альбит-пертит	pectit-microclin-anbit
микроклинит	microclinrit
микроклин-пертит	pectit-microclin
микрококкит	microcokit
микроконгломерат	vi cuội kết
микроритокристаллический	(thuộc) vi ẩn tinh
микроритокристалл	vi tinh thể
микроритокристаллоскопия	môn vi tinh thể
микроритоклит	microlacolit, thể nắm nhỏ
микрорит	microlit
микроритит	microlitrit
микромагнитометрия	phép đo vi từ
микромельтейгит	micromenteigit
меланитовый м.	micromenteigit melanit
микромерит	micromerit
микромонзонит	micromonzonit
микрон	micron
микронорит	micronorit
микроорганизм	vi sinh vật
микроритология	môn vi cổ sinh
микроритматит	micropematit
микроритмерид	micropiomerit
микрорит	micropectit
микроритакит	microplakit

микропористость	độ vi lỗ hồng
микропорфир	micropocfia
микропроцесс	vi quá trình
микрорельеф	vi địa hình
микрорунитовый	(thuộc) vi vân chữ
микросанидинит	microxanidinit
микродвиг	phay ngang bề
микросейсмический	(thuộc) vi chấn
микросейсмограф	máy ghi vi chấn
микросейсмы	vi chấn
микросиенит	microxienit
микроскладчатость	tinh vi uốn nếp
микроскоп	kinh hiển vi
металлографический м.	kinh hiển vi kim tương
минераграфический м.	kinh hiển vi khoáng tương
петрографический м.	kinh hiển vi thạch học
сверхмощный м.	kinh hiển vi siêu phóng đại
микроскопический	vi mô, hiển vi
микрослоистость	tinh vi phân lớp
микросоммит	microxomit
микроспикулит	microxpiculit
микроструктура (микроскопическое строение)	vi kiến trúc
микросферолит	vi hạt cầu
микротекстура	vi cấu tạo
микротешенит	microtesenit
микротин	microtin
микротинит	microtinit
микротопография	vi địa hình học

микрофанерокристаллический (микрористаллически-эвдиagnostический)	vi hiển tinh
микрофауна	hệ vi động vật (hóa đá)
микрофельзит	microfenzit
микрофельзитовый	(thuộc) microfenzit
микрофенокристалл	vi hạn tinh
микрофиллит	microfilit
микрофлора	hệ vi thực vật (hóa đá)
микроформа	vi dạng, vi hình
микрофотография	phép ghi vi quang
микророметрический	(thuộc) vi quang kế
микрочондрит	microchondrit
микрощонкинит	microsonkinit
микрзвтакситовый	(thuộc) microeutaxit
микрээссексит	microexexcit
миксина	(bộ) <i>Mixina</i>
миксит	mixit
микстогнейс	mictogonai
миктозит (мигматит)	mictozit, micmatit
миларит	mifarit
милиолиды	(bộ) <i>Miliolida</i> (thuộc ngành Động vật nguyên sinh)
милиолит	miliolit
миллерит	milerit
миллибар (мб)	milibar
миллизит (миллисит)	milizit
милли-эквивалент	milli đương lượng
милонит	milonit
милонитизация	milonit hóa
милошпин	milosin

милошпит	milosit
мимезит (мимозит, мимоза)	mimezit, mimozit, mimoza
миметезит	mimetezit
миметит	mimetit
мимоталькит	mimotaxit
мимофир	mimofia
минал	khoảng từ
минасрагрит	minaragrit
минверит	minverit
мингетит	mingetit
миндалевидный	dạng hạnh nhân
миндалекаменный	(thuộc) đá hạnh nhân
миндалина	hạnh nhân
миндальник	hạnh nhân
миндель	bảng ký Mindeli
миндигит	mindigit
минерографический	(thuộc) khoáng tương
минерал	khoáng vật
абиссофильный м.	khoáng vật ưa thâm
абиссофобный м.	khoáng vật kỵ thâm
автигенный м.	khoáng vật tự sinh
автоморфный м. (аутоморфный м.)	khoáng vật tự hình
аллотигенный м.	khoáng vật tha sinh
аллотриоморфный м.	khoáng vật toàn tha hình
ангедраальный м.	khoáng vật tha hình
аутоморфный м. (аутоморфный) м.)	khoáng vật tự hình
викарирующий м.	khoáng vật thay thế
вторичный м.	khoáng vật thứ sinh
второстепенный м.	khoáng vật thứ yếu

гидроксилсодержащий м.	khoáng vật chứa hidroxila
двокопреломляющий м.	khoáng vật lưỡng chiết
двуосный м.	khoáng vật lưỡng trục
двупреломляющий м.	khoáng vật lưỡng chiết
деформированный м.	khoáng vật biến dạng
жильный м.	khoáng vật mạch
идиоморфный м.	khoáng vật tự hình
изотропный м.	khoáng vật đẳng hướng
искусственный м.	khoáng vật nhân tạo
кластический м.	khoáng vật vụn
контактный м.	khoáng vật tiếp xúc
контаминирующий м.	khoáng vật hỗn nhiễm
корреляционный м.	khoáng vật đối chiếu
ксеноморфный (аллотриоморфный) м.	khoáng vật tha hình
лейкократовый м.	khoáng vật sáng màu
мафический м.	khoáng vật mafic, khoáng vật sẫm màu
метаколлоидный м.	khoáng vật biến keo
метаморфический м.	khoáng vật biến chất
метасоматический м.	khoáng vật biến chất trao đổi
негативный м.	khoáng vật âm
неметаллический м.	khoáng vật phi kim loại
нерудный м.	khoáng vật phi quặng
несущественный м.	khoáng vật phụ
нормативный (стандартный) м.	khoáng vật tiêu chuẩn

огнеродный м. (пирогенный м.)	khoáng vật hỏa sinh (macma)
оптический м.	khoáng vật quang học
отрицательный м.	khoáng vật âm
первичный м.	khoáng vật nguyên sinh
петрогенетический м. (породообразующий м.)	khoáng vật tạo đá
пирогенетический м. (огнеродный м.)	khoáng vật hỏa sinh (macma)
плеохроичный м.	khoáng vật đa sắc
пневматоцитовый м.	khoáng vật khí thành
полихромный м.	khoáng vật đa sắc (thuật ngữ cũ)
положительный м.	khoáng vật drong
породообразующий м.	khoáng vật tạo đá
постериорный м.	khoáng vật thứ sinh
постмагматический м.	khoáng vật sau macma
постоянный м.	khoáng vật thường xuyên
потенциальный м.	khoáng vật tiềm tàng
преобладающий м.	khoáng vật chủ yếu
рудообразующий м.	khoáng vật tạo quặng
руководящий м.	khoáng vật chỉ đạo
салический м.	khoáng vật salic (Si, Al)
сиантетический м.	khoáng vật vành phản ứng
сингенетический м.	khoáng vật đồng sinh
синтетический м.	khoáng vật tổng hợp
скарновый м.	khoáng vật xcacno
сопровождающий м.	khoáng vật đi kèm
стрессовый м.	khoáng vật xtret, khoáng vật áp suất định hướng

типоморфный м.	khoáng vật tiêu hình
унаследованный м.	khoáng vật kế thừa
устойчивый м.	khoáng vật bền vững
фемический м.	khoáng vật fenic (Fe, Mg)
цветной м.	khoáng vật màu
звездальный м.	khoáng vật tự hình
эпигенетический м.	khoáng vật hậu sinh
м. выполнения	khoáng vật lấp đầy
минерализатор	chất khoáng hóa
минерализация	sự tạo khoáng, tác dụng tạo khoáng; sự khoáng hóa; lượng khoáng hóa
минерализировать	khoáng hóa, tạo khoáng
минерализованность	độ khoáng hóa
минералогия	môn khoáng vật
терригенная м.	môn khoáng vật lục nguyên
минералогия (минераграфия)	môn khoáng tương
минералообразование	sự thành tạo khoáng vật
минервит	mincevit
минерогенный	(thuộc) sinh khoáng
минетта	minet
пилитовая м.	minet pilit
минирование	sự nạp min
миниум	minium
миниюлит (минююлит)	miniulit
миннезогаит (миннесогаит)	minnezotait
минофиновый	(thuộc) minofia
минус-минерал	khoáng vật âm
миогесинклиналь	địa máng ven
микросталлический	nửa kết tinh
миомеры	lớp phụ ít đốt, <i>Miomera</i>

миоцен	Mioxen, thế Vừa mới
мирабилит	mirabilit
мириkit	mirikit
мирмекит	miamekit
мирмекитовый	(thuộc) miamekit
миси (копиапит)	mixi
миспикель (арсенопирит)	mitpiken, asenpirit
митилиды	(họ) <i>Mitilidae</i> (thuộc lớp Chân riu)
митридатит	mitridatit
митчерлихит	mitchelichit
михараит (мигараит)	miharait
мицелла	mixen
мицзонит	mizonit
миякит	mijakit
млекопитающие	lớp Có vú, lớp Thú, <i>Mammalia</i>
архаические м.	lớp phụ Có vú cổ, <i>Theria</i>
высшие м.	(động vật) Có vú bậc cao
многобугорчатые	nhóm Răng nhiều mấu
многовалентный	(thuộc) đa hóa trị
многоколеччатые	lớp trên Nhiều khuỷu, <i>Pycnogonides</i>
многоножки	lớp Nhiều chân, <i>Myriapoda</i>
многоперовые	lớp phụ Nhiều vây, <i>Polypteri</i>
многорезцовые	lớp phụ Nhiều răng cửa, <i>Polyprotodontia</i>
многослой	những lớp
многоцветность	tính nhiều màu
могавит (тинкалконит)	mohavit
могавит	mohaukit
моддерит	moderit
модификация	sự biến đổi; biến thể
модлибовит	molilobovit

модуль	modun
м. деформации	modun biến dạng
м. компрессии	modun nén
м. неоднородности	modun không đồng nhất
м. объёмной деформации	modun biến dạng khối
м. пластичности	modun dẻo
м. сжатия	modun nén
м. стока	modun dòng chảy
м. упругости	modun đàn hồi
модумит	modumit
мозазавр	Thằn lằn sông Mỡ, <i>Mosasaurus</i>
мозаика	thẻ khảm; tò điếm kiểu men rạn
мозаичный	(thuộc) men rạn
мозандрит	mozandrit
мозг	não sắt (một loại caolin)
железный каменный м.	sét dạng nào
каменный м.	mozezit
мозезит	động vật Chân chai, <i>Tylopora</i>
мозологие	dùng nhám bùn, moia
мойна (грязевая лава)	moilit
мойит	molat
моласса	mondavit
молдавит	molengrafit
моленграфит	molipdenit
молибденит (молибденный блеск)	molipdit
молибдит	molipdomenit
молибдоменин	molipdoxalalit
молибдосодалит	

молибдофиллит	molipdofilit
молибдошеелит	molipdoselit
молизит	molizit
моллит (лазулит)	molit
молльерезит	molierezit
моллюски (мягкотелые)	ngành Thân mềm, <i>Mollusca</i>
бороздчатобрюхие м.	lớp Luống bụng, <i>Solenogastres</i>
брюхоногие м. (гастропода)	lớp Chân bụng, <i>Gastropoda</i>
двустворчатые м.	lớp Hai mảnh, <i>Bivalvia</i>
лопатоногие м.	lớp Chân thuyền, <i>Scaphopoda</i>
панцирные м.	lớp Cò giáp, <i>Loricata</i> (ngành Thân mềm)
пластинчатожаберные м.	lớp Mang tấm, lớp Chân riu, <i>Lamellibranchiata</i>
червеобразные м.	Thân mềm dạng giun
моллюскообразные	động vật Dạng thân mềm, <i>Molluscoidea</i>
	nhũ
молоко, горное (кальк-гур)	đôi sót
монаднок (останец)	monazit
монацит	monheimit
монгеймит	monetit
монетит	monzonit
монзонит (монзонит)	monimolit
монимолит	monit
монит (даллит)	monmutit
монмутит	monoiril
монноирит	nếp lõi đơn
моноантиклиналь	khối đơn thạch anh áp điện
моноблок пьезокварца	

моногенный (гомомик- тый)	một nguồn
моногеосинклиналь	địa mảng đơn
моногир	trục đối xứng bậc một
монографтиды	bộ Bút đá đơn, <i>Monograptida</i>
моноклиналь	đơn nghiêng
монолит	monolit, đá nguyên khối, mẫu nguyên khối
мономиктный	đơn thành phần
моноплакофора	lớp Đơn phiến, <i>Monoplaco- phora</i>
моносоматический	(thuộc) hạt cầu đơn khoáng
монотермит (гидро- мусковит)	hidromutcovit
монотропизм	đơn tinh, đơn hướng, đơn biến
монокромогенный	(thuộc) đơn sắc
моноциаты	lớp Chên đơn, <i>Monocyatha</i>
моноэдр	mặt đơn
моноэдрический	(thuộc) mặt đơn
монролит (силлиманит)	monrolit
монтаж	sự lắp, sự chấp
накидной м.	sự lắp chồng
монтанит	montanit
монтанский	(thuộc) bậc Montani
монтгомериит	mongomeriit
монтебразит	montebrazit
монтезит	montezit
монтепонит	monteponit
монтицеллит (монти- челлит)	montixelit
монтмориллонит	monmorilonit
монтреолит	montreolit
монтроидит	montroidit

монзогаббро	monzogabro
монзодиорит	monzodiorit
монзонит	monzonit
монзоксиенит	monzoxienit
мончикит (монхикит)	monchikit
ийолитовый м.	monchikit ijolit
камтитонитовый м.	monchikit camtonit
морбулит	mocbulit, mầm vi tinh
морганит	mogganit
морденит	mocdenit
море	biển
ингрессионное м.	biển lấn
мелководное м.	biển nông
мертвое м.	biển chết
окраинное м.	biển ven lục địa
открытое м.	biển mở
прибрежное м.	biển ven bờ
приливное м.	biển có thủy triều
средиземное м.	địa trung hải, biển giữa lục địa
эпиконтинентальное м.	biển ven bờ
м. скал	biển đá
мореведение	hải học, môn học về biển
морена	băng tích
боковая м.	băng tích sườn
валообразная м.	băng tích dạng gờ
верхняя м.	băng tích trên
внутренняя м.	băng tích trong
горизонтальная м.	băng tích nằm ngang
донная м.	băng tích đáy
конечная м.	băng tích cuối

краевая м. băng tích rìa  
 ледниковая м. băng tích sông băng  
 местная м. (локаль-  
 ная м.) băng tích địa phương  
 морская м. băng tích biển  
 нижняя м. băng tích dưới  
 основная м. băng tích gốc  
 отложенная м. băng tích  
 передовая м. băng tích trước  
 перемещающаяся м. băng tích di chuyển  
 поверхностная м. băng tích trên mặt  
 поперечная м. băng tích ngang  
 продольная м. băng tích dọc  
 срединная м. băng tích trung gian  
 фронтальная м. băng tích di đầu  
 моренозит morenozit  
 моренсит (нонтронит) morenxit, nontronit  
 моретраснение động đất ở biển  
 моринит morinit  
 морион morion, thạch anh đen  
 морозобоина khe nứt băng giá  
 морозостойкость tính chịu đông giá  
 морозоустойчивость tính chống đông giá  
 мороксит moroxit  
 морфогенез sự phát sinh hình thái  
 морфогенезис sự phát sinh hình thái  
 морфография môn hình thái  
 морфолит (кристал-  
 лойд) mocfolit  
 морфология пород môn hình thái của đá  
 морфометрия đo đặc hình thái  
 морфотропизм hiện tượng biến tính  
 морфотропия biến dạng tinh thể

морфотропный (thuộc) biến dạng tinh thể  
 моxит moxit  
 моттрамит motramit  
 мофетта моfета (khí phun cacbonat)  
 моховидные ngành Hình rêu, Bryopsida  
 моховик (моховой агат) mã não dạng rêu  
 мочажина đất thấm ướt (do nước dưới  
 đất)  
 мошеландсбергит moselanbecgit  
 мощность công suất; độ dày  
 действительная м. độ dày hữu hiệu  
 измеренная м. độ dày đo được  
 истинная м. độ dày thực  
 максимальная м. độ dày tối đa; công suất tối đa  
 промышленная м. độ dày công nghiệp  
 рабочая м. công suất có ích  
 суммарная м. độ dày tổng cộng; công suất  
 tổng cộng  
 средне-минимальная bề dày trung bình tối thiểu  
 м.  
 эксплуатационная м. công suất sử dụng  
 эффeктивная м. độ dày hữu hiệu, công suất  
 hữu hiệu  
 м. потока chiều dày dòng chảy  
 мрамор cẩm thạch, đá hoa  
 обломочный брек-  
 чиевидный м. cẩm thạch vụn dạng đám kết  
 паргаситовый м. cẩm thạch parгaxit  
 руинный м. cẩm thạch khối kết, đá hoa  
 khối kết  
 серпентиновый м. cẩm thạch xerpentin  
 циполинный м. cẩm thạch xipolin  
 (циполин)

мраморизация	cẩm thạch hóa, đá hoa hóa
(мраморозис)	
муассанит	muaxanit
мугеарит (муджиерит)	mugearit
мука	bùn đá, bột đá
мулатто	mulato (đá vụn ở biển)
мулаттофир	mulatofia
мулдакаит	mundacait
мулланит (буланжерит)	mulanit
мулликит (муллицит)	mulixit
муллит	mulit
мульда	munda
второстепенная м.	munda bậc hai
торто́нская м.	munda Tocton
мульдообразный	đạng munda
мультивалентный	nhiều hóa trị
мультиротация	sự đổi quay
мумия	đồ khoáng (chứa chủ yếu $Fe_2O_3$ )
мунионджит	munionjit
муразаки́т (мурасаки́т)	murazakit
мурашник	miamekit
муриаци́т	miriaxit
мурит	murit
мурманит	muamanit
муромонти́т	muromontit
мурчисони́т	muachixonit
мусковади́т	mutcovadit
мускови́т	mutcovit
мутковитизация	mutcovit hóa
муссит	muxit
мутаротация	sự đổi quay
мутация	sự đột biến

ваагеновская м.	đột biến Vagenop
дефризовская м.	đột biến Defrizop
мутманнит	mutmanit
мутта	bùn mùn
мусть, ледниковая	bùn sông băng
муфель	lò mufo
мучнистый	(thuộc) bột
мушкетовит (магнетит)	mutketovit
мпанка	bộ động vật Dạng rêu, Bryozoa
круглоротая м.	bộ động vật Dạng rêu miệng tròn, Cyclostomata
скрыторотая м.	bộ động vật Dạng rêu miệng ẩn, Cryptostomata
мшара	mosara (lũng nhỏ có đằm rêu)
мэннит (известковый бостонит)	menait, botonit vôi
мэнджэк (маньяк)	manjac
мюллерит	mulerit
мюри́т	murit
мягконогие	ngành Chân mềm, Malacopoda
мягкотелые	ngành Thân mềm, Mollusca

## H

набор	sự tuyển lựa; một bộ
н. пробы	bộ mẫu
навал	đống
навевание	sự thổi tích
навит	navit
наволок (шарьяж)	nếp di

навродит	navrodit
нагательит	nagatelit
нагельфлю	nagenflu
нагиагит	nagiagit
нагизавалит	nagizavalit
нагорье	son nguyên
глыбовое н.	son nguyên khối
надвиг	phay nghịch chòm
пластовой н.	phay nghịch chòm theo vỉa
прямой н.	phay nghịch chòm thẳng
согласный н.	phay nghịch chòm thuận hướng
н. скальвания	phay nghịch chòm cắt
надвиго-раздвиг	phay mở chòm
надвиго-сдвиг	phay ngang chòm
надорит	nadorit
надрез	rạch ở trên
надугольный	trên than, trên vỉa than
наждак	đá nhám; cát mài; bột kim cương; bột corindon
наземный	trên mặt đất, trên cạn
назонит (насонит)	nazonit
накипь	cặn bám, bột, cặn
жемчужная н.	tup ngọc trai, geizerit
(гейзерит)	
известковая н.	tup vôi
кремнёвая н.	tup silic
перламутровая н.	tup ngọc trai, geizerit
наклит	naclit
наклон	độ nghiêng, mặt nghiêng
н. пласта	độ nghiêng của vỉa (than)
наклонение, магнитное	độ từ khuynh
наклономер	cái đo nghiêng

наконечник	đầu mũi
буровой н.	mũi khoan
накопление	sự tích tụ
накрит	nacrit
накритид	nacritit
налегание, транспрес-	sự chồm biển tiến
сивное	
наледь	thần băng, thổi băng, băng chùy
каскадная н.	băng chùy thác
ключевая н.	băng chùy mạch nước
н. тальвегов	thần băng thanvec
налёт	vết bám; mảng rám
пустынный н.	mảng rám hoang mạc, vắng hoang mạc
н. соли	vết bám của muối, vắng muối
наложение	sự chồng lên
намагничивание	sự từ hóa
спонтанное н.	sự từ hóa ngẫu nhiên, từ phát
намачивание	sự thấm ướt
намыв (нанос)	bồi tích, đất bồi, phù sa
намывание	tác dụng bồi tích
нанесение на карту	sự đưa lên bản đồ
нанос (намыв)	bồi tích, đất bồi, phù sa
наносный	(thuộc) bồi tích
наносоудержатель	đập chắn bùn cát
наносохранилище	hồ chứa bùn cát
наносы	đất phủ
ледниковые н. (лед-	trầm tích sông băng
никовые отложе-	
ния)	
нантоцит	nantokit
напитывание	sự thấm đầy

напластование	sự phân vỉa; vỉa
несогласное н.	sự phân vỉa không chỉnh hợp
промежуточное н.	vỉa kẹp
согласное н.	sự phân vỉa chỉnh hợp
напластованность	tính phân vỉa
наполеонит	napoleonit
наполнитель	chất độn, chất nhét
напор	áp lực; cột nước
гидродинамический н.	áp lực thủy động; cột nước thủy động
гидростатический н.	áp lực thủy tĩnh; cột nước thủy tĩnh
динамический н.	áp lực động lực; cột nước động lực
полный н.	tổng áp lực
скоростной н.	cột nước tốc độ
н. бруто	áp lực nguyên; cột nước nguyên
направление	hướng, phương; phương hướng
апсидальное н.	hướng bằng
меридиональное н.	hướng kinh tuyến
полярное н.	phương cực
симметрично-равное н.	phương đối xứng đều
н. падения	hướng dốc, hướng cắm
напряжение	điện thế; ứng suất; cường độ; sức căng
безопасное н.	ứng suất an toàn
вертикальное н.	ứng suất thẳng đứng
главное н.	ứng suất chủ
действительное н.	ứng suất hiệu lực
динамическое н.	điện thế động lực

допускаемое н.	ứng suất cho phép
касательное н.	ứng suất tiếp tuyến
контактное н.	ứng suất tiếp xúc
косое н.	ứng suất xiên góc
магнитное н.	cường độ từ tính
местное н.	ứng suất cục bộ
начальное н.	ứng suất ban đầu
нейтральное н.	ứng suất trung hòa
нормальное н.	ứng suất pháp tuyến
переменное н.	điện thế xoay chiều
переменное электрическое н.	điện thế xoay chiều
полное н.	tổng ứng suất
предельное н.	ứng suất giới hạn
растягивающее н.	sức căng, ứng suất kéo
расчётное н.	ứng suất tính toán
сдвигающее н.	ứng suất cắt trượt
скелетное н.	ứng suất cốt đất
н. растяжения	ứng suất kéo
н. сдвига	ứng suất cắt trượt
н. сжатия	ứng suất nén
н. подмагничивания	cường độ từ tính
нарастание	sự phát triển, sự lớn lên
нарезка	sự cắt
ледниковая н. (рубец)	vết rạch sông băng
нарсарсуцит	naxsaxukit
наружнораковинные	lớp phủ Vỏ ngoài, <i>Ectocochlia</i> (thuộc lớp Chân đầu)
нарушение	sự phá hủy
связное н.	sự biến động liên kết
складчатое н.	sự phá hủy uốn nếp
нарушенность	tính phá hủy

насекомоопыление	sự thụ phấn do sâu bọ
насекомоядные	bộ Ăn sâu bọ, <i>Insectivora</i>
насекомые	lớp Sâu bọ, <i>Insecta</i>
бескрылые н.	lớp phụ Không cánh, <i>Apterygota</i> (sâu bọ)
крылатые н.	lớp phụ Có cánh, <i>Pterygota</i> (sâu bọ)
наслаиваться	phần lớp
наследственность	tính di truyền
наслоение	thờ lớp
опрокинутое н.	thờ lớp đảo lộn
назонит (назонит)	naxonit
насос	máy bơm
бесштанговый глубинный (погруженный) н.	máy bơm sâu không cần
высоконапорный центробежный н.	máy bơm li tâm cao áp
гидравлический поршневой н.	máy bơm pittông thủy lực
глубинный н.	máy bơm sâu
глубинный штангово-поршневый н.	máy bơm pittông cần sâu
грязевой н.	máy bơm bùn; máy bơm dung dịch
диафрагмовый н.	máy bơm màng ếch
кислотоупорный н.	máy bơm chịu axit
коловратный н.	máy bơm rôto
колонковый н.	máy bơm ống
осевой н.	máy bơm hướng trục
паровой н.	máy bơm hơi nước
песковой н.	máy bơm cát
питательный н.	máy bơm cung cấp

промыочный н.	máy bơm rửa
пропеллерный н.	máy bơm cánh quạt
центробежный н.	máy bơm li tâm
шатный н.	máy bơm ô mô
шестерчатый н.	máy bơm răng khía
штанговый н.	máy bơm cần
н. плунжерного типа	máy bơm phun
насселери	(hộ) <i>Nassellaria</i> (thuộc lớp phụ Trùng tia)
наст	lớp vỏ băng
настуран (уранинит)	uraninit
насыпь	sự đổ đất, sự đắp đất
дорожная н.	sự đắp đường
насыщаемость	độ bão hòa
магнитная н.	sự bão hòa từ, sự no từ
натёк	nhũ
известковый н.	nhũ vôi
кремнистый н.	nhũ silic
(кремнёвый н., перловый н., фиорит)	
натёчный	(thuộc) dạng nhũ đá
натрит (натрон-сода)	natrit
натроалунит	natroalunit
натроамблигонит	natroambligonit
натробиотит	natrobiotit
натродэвин	natrodavin
натрокальцит	natrocancxit
натролит	natrolit
железистый н.	natrolit sắt
натромаргарит	natromacgarit
натрон (сода)	soda, hân the
натронмонтебразит	natronmontebrazit, fremontit
(фремонит)	

натронортоклаз	natronoctocla
натросанидин	natroxanidin
натрофилит	natrofilit
натрохальцит	natrochanxit
натроярозит	natrojarozit
натяжение	sức căng, lực căng
науманит (науманнит)	naumanit
наутилиды	họ Cúc đá anh vũ, <i>Nautiliidae</i>
наутилоидеи	bộ trên Dạng anh vũ, <i>Nauti-loidea</i>
наутилус	giống anh vũ, <i>Nautilus</i>
наукаказит	naucacazit
науяит	naujait
нафталин	naptalin
нафтолит	naptolit
нахлолит	nacolit
начало координат	gốc tọa độ
начертание	sự họa hình, sự vẽ
наэгит	naegit
нгавит	ngavit
неапит	neapit
небулит	nebulit
невадит	nevadit
невианскит (невьян-скит)	neviankit
неводостойкость	tính không chống nước
невроптерис	lá thần kinh
невыветренный	không phong hóa
невьянскит	neviankit
родиевый н.	Ro-neviankit
рутениевый н.	ruteni-neviankit
негабаритный	sai cỡ (quảng, đá)
негит (назгит)	naegit

недоуплотнение	chưa nén chặt, chưa tới độ nén chặt
недра	lòng trái đất; khoáng sản
нежвачные	bộ phụ Không nhai lại, <i>Non-ruminantia</i>
нейкирхит (манганит)	niukiakit, manganit
нейтрино	notrino
некк	thẻ cở; (cái) họng
вулканический н.	họng núi lửa
лавовой н.	họng dung nham
некомпетентность	tính mềm yếu
некролит	necrolit
нельсонит	nenxonit
немагнитный	không từ tính
немалит	nemalit
немагбластический	sợi biển tinh, biển tinh dạng sợi
нематофит	ngành Thực vật sợi, <i>Nematophyta</i>
немафиллит	nemafilit
немертины	ngành Giun nemectini, <i>Nemertini</i>
немецит	nemexit
немит	nemit
немой	cảm, không có hóa thạch, không rõ tuổi
нефро	nenfro
неоадамеллит	adamelit mới
неоандезит	andezit mới
необотаника	môn tân thực vật
необратимость разви-тия (эволюции)	sự phát triển không quay ngược (tiến hóa)
неовулканик (неовулканическая порода)	đá núi lửa mới

неовулканический (кайновулканиче- ский)	(thuộc) núi lửa mới
неогастроподы	bộ Chân bụng mới, <i>Neogastropoda</i>
неоген (неоцен)	Neogen
неогенный	(thuộc) Neogen
неогей	Neogea
неогранит	neogranit
неодевон	Devon mới, Devon trên
неодигенит (кубический халькозин)	neodigenit, chancozin hộp vuông
неоднородный	không đồng nhất
неозой (кайнозой)	(giới) Neozoi, (giới) Kainozoi, (giới) Tân sinh
неоинтрузия	xâm nhập mới
неокатастрофизм	thuyết tai họa mới
неоколеманит	neocolemanit
неоком	bậc Neocom
неоламаркизм	thuyết Lamac mới
неолит	thời kỳ đồ đá mới, neolit
неоморфный	dạng mới sinh
неопалеозой	(giới) Neopaleozoi, (giới) Tân cổ sinh
неоплейстоцен	Neopleistoxen
неопурпурит (гетеро- зит)	heterozit
неориентированный	vô hướng
неотанталит	neotantalit
неотектоника	tân kiến tạo
неотип (баритокальцит)	neotip, baritocanxit
неотокит	neotoxit

неофитовый (неоморф- ный)	dạng mới
неоцианит (литидио- нит)	neoxianit
непарнокопытные	bộ Guốc lẻ, <i>Perissodactyla</i>
непарнопалые	bộ Ngón lẻ, <i>Mesaxonia</i>
неполнозубые	bộ Thiếu răng, <i>Edentata</i>
неполяризованный	không phân cực
непредельный	không giới hạn
неприкрепленные	ngành phụ Không bám chặt, <i>Eleutherozoa</i>
непродуктивный	không có giá trị khai thác
непрозрачный	tinh không trong suốt
непромокаемость	tính chống thấm ướt
непроницаемость	tinh không thấm
непроницаемый	không thấm
нептунизм	thuyết thủy thành
нептунит	người theo thuyết thủy thành
нептунит	neptunit
марганцевый н. нептунический	neptunit mangan (thuộc) thủy thành
нептуно-плутониче- ский	(thuộc) thủy hỏa thành
непуит	neputit
неравенство	sự không cân bằng, sự không đồng đều
неравнозернистый	không đều hạt
неравномерность	tinh không cân bằng, tinh không đồng đều
неразрывность	tinh liên tục
нерастворимый	không hòa tan
неровность	tinh không bằng phẳng
нерунг	nerung (đôi cát ở bờ Bantic)

несвязанный	không liên kết
несжимаемость	tính không nén lún
несквегонит	netquehonit
нескладчатый	không uốn nếp
несемисимость	tính không lẩn lộn
несогласие	sự không chỉnh hợp
дислокационное н.	không chỉnh hợp biến vị
дисперсное н.	không chỉnh hợp phân tán
краевое трансгрессивное н.	không chỉnh hợp biên tiến rìa
ложное н.	không chỉnh hợp giả
местное н.	không chỉnh hợp cục bộ
параллельное н.	không chỉnh hợp song song
региональное н.	không chỉnh hợp khu vực
скрытое н.	không chỉnh hợp ẩn
стратиграфическое н.	không chỉnh hợp địa tầng
структурное н.	không chỉnh hợp
тектоническое н.	không chỉnh hợp kiến tạo
трансгрессивное н.	không chỉnh hợp biên tiến
угловое н.	không chỉnh hợp góc
несортированный	không chọn lọc
неточность	tính không chính xác
нетронутый	chưa động đến
неуравновешенный	không cân bằng
нефелин	nefelin
нефелинит	nefelinit
базальтовый н.	nefelinit bazan
мелилитовый н.	nefelinit melilit
мончикитовый н.	nefelinit monchikit
нефелинитоид (нефелиновый базальт)	bazan nefelin, nefelinitoit

нефелинолит (конгрес-сит)	nefelinolit, congrexit
нефрит	nefrit
нефритит	nefritit
нефтепроявление (признак нефтеносности)	sự biểu hiện (chứa dầu mỏ, dấu hiệu chứa dầu mỏ)
нефть	dầu mỏ
нафтенно-ароматическая н.	dầu thơm naphen
метаново-нафтенно-ароматическая н.	dầu thơm napte metan
сырая н.	dầu nguyên, dầu gốc
углеводородная н.	dầu cacbuahidro
фонтанная н.	dầu phun (dầu ở tầng phun dầu)
нефтянка	đống cơ dầu mỏ
неясно-кристаллический (скрытно-кристаллический)	kết tinh không rõ ràng
ниагарский	(thuộc) bậc Niaga
нивазия (снеговая эрозия)	sự xói mòn do tuyết
нивенит	nivenit
нивит	nivit
нигглиит	nigllit
нигерит	nigerit
нигрин	rutin chứa sắt, nigrin
нижне-третичный	(thuộc) hệ Thứ ba dưới
низина (низменность)	miền thấp
береговая н.	miền thấp ven bờ
заторфованная н.	miền thấp có than bùn
низкогорье	miền núi thấp

низменность	miền thấp
низы	phần dưới địa tầng
никелин (красный никелевый колчедан)	nikelin
никель, сурьмянистый (брейтгауптит)	niken antimon, breito pit
никельасбест	niken-atbet
никельгимнит (гентит)	niken gimnit, gentit
никельмелантерит	nikenmelanterit
никельсепиолит	nikenxepiolit
никельскуттерудит	nikenxuterudit
никельэпсомит	nikenepxomit
никлезит	niclezit
николь	nicon
скрещенный н.	nicon chéo, nicon đóng
никольсонит (никольсонит)	niconxonit
нилигонгит	niligongit
нильссония	<i>Nilssonia</i> (thuộc lớp Hạt trần)
ниобат	niobat
ниобит	niobit
ниобит-танталит	niobit-tantalit
ниппель	dầu nổi, nipen, dầu nổi ren ngoài
двухпрорезный н.	dầu nổi trong có hai khía
ориентировочный н.	dầu nổi trong định hướng
соединительный н.	dầu nổi trong dạng sợi
нитевидный (нитеобразный)	
нитратин	nitratin
нитробарит	nitrobarit
нитроглауберит	nitroglauberit
нифе	quặng nife, quặng kền sắt

нифесима	quặng nifesima, quặng kền sắt-silic-mage
нихольсонит (никольсонит)	niconxonit
ниша	đáy, vách đáy, ổ
экологическая н.	ổ sinh thái
новакииды	(bộ) <i>Novakiida</i>
новокрылые	bộ Cảnh mới, <i>Neoptera</i>
новакулит	novaculit
новообразование	sự thành tạo mới, tân tạo
новообразованный (неогенный)	(thuộc) tân tạo
ногосадка	lần, trâm tích mới
нодуль	hạt tròn
нодулярный	(thuộc) hạt tròn
ножницы, лобильные	cái kẹp cứu kẹt
ноздреватый	xốp, rỗ, có hang hốc
нозеан (нозелит)	nozean
нозеанолит (нозеанит)	nozeanolit, nozeanit
нозикомбит	nozikombit
нонезит	nonezit
нонтронит	nontronit
нонденшельдит	nodensendit
нордит	nocdit
нордмаркит	nocmackit
норийский	(thuộc) bạc Nori
норит	norit
норицит	norixit
норма	chỉ tiêu, định mức, mức, qui phạm

годовая н. расхода	mức lưu lượng hàng năm
н. водопотребления	chỉ tiêu dùng nước
н. проходки	chỉ tiêu khoan đào
н. расхода	mức lưu lượng
норсфилдит	nocfindit
нортупит	noctupit
нос	mũi (biển)
антиклинальный н.	mũi nếp lồi
моноклинальный н.	mũi đơn nghiêng
структурный н.	mũi kiến trúc
носик	vòi, miệng nhỏ
носорогообразные	lớp Dạng tê giác, <i>Rhinocera-</i> <i>toidea</i>
нотозавры	<i>Notosauria</i>
нототириум	lỗ tam giác lưng (ở vỏ của <i>động vật Tay cuộn</i> )
нотонгулаты	bộ Có gốc Nam Mỹ, <i>Notoungu-</i> <i>lata</i>
ноцерит	noixerit
нуклеарный	(thuộc) hạt nhân
нуклиды	nuclit
нуллипора	tảo san hô. <i>Nullipora</i>
нумеит	numeit, gacnierit
нуммулит	numulit, trùng tiền
нунатак	nunatak ( <i>mũi đá giữa sông</i> <i>băng</i> )
нуолаит	nuolait
нуссиерит (нуссьерит)	niuxierit
нутация	đạo động địa trục ( <i>do trục hùt</i> <i>của mặt trăng</i> )
нуцеллус	phôi tâm
ньюберит	niuberiit

ньюландит	niulandit
ньютонит	niutonit
ныряние рудного тела	góc chùc của thân quặng
нюберит	niuberiit
ньюсьерит (нуссиерит)	niuxierit

O

оазис	ốc đảo, ốc châu
обвал	sự lở, sự đổ
обводненность	mức độ sống nước
обеднение руд	sự làm nghèo quặng
обезвоженный	không có nước, khô; bị khử nước
обезвоживание	sự khử nước
обезглавливание	sự đoạt sông
обелиск	tháp núi lửa, tháp
обессеривание (десуль- фуризация)	sự khử lưu huỳnh
обесцвечивание	sự khử màu
облагораживание	sự làm giàu (quặng)
о. жил	sự làm giàu mạch (quặng)
о. топлива	sự tuyển than; sự tinh luyện chất đốt
область	miền
асейсмическая о.	miền vô chấn
аутохтонная о. (автохтонная о.)	miền nguyên địa
афотическая о.	miền tối, miền không thấu quang

батиальная о.	miền biển sâu (khoảng 200m đến 1000m)
батиметрическая о.	miền biển chia theo độ sâu
бессточная о.	miền nội lưu
ботанико-географическая о.	miền địa li thực vật
геоморфологическая о.	miền địa mạo
геосинклинальная о.	miền địa mảng
гидрогеологическая складчатая о.	miền uốn nếp thủy địa chất
диафановая о.	miền thấu quang
комагатическая о. (петрографическая провинция)	miền đồng macma; tỉnh thạch học
континентальная о.	miền lục địa
неоарктическая о.	miền tàn bắc cực
неотропическая о.	miền tàn nhiệt đới
перитовая о.	miền biển nông (khoảng 0m đến 200m)
пелагическая о.	miền biển khơi
пенесейсмическая о.	miền chấn (động) yếu
плейстосейстовая о.	miền chấn (động) mạnh
полупустынная о.	miền nửa hoang mạc
о. абляции ледника	miền tan mòn sông băng
о. вечной мерзлоты	miền đông giá vĩnh cửu
о. завершённой складчатости	miền uốn nếp đã hoàn thành
о. задержки	miền chướng ngại
о. захвата	miền thu nước
о. напора	miền áp lực
о. питания	miền cung cấp
о. питания ледника	miền cung cấp của sông băng

о. погружения	miền chìm
о. разгрузки	miền thoát nước
о. спонтанного намагничивания	miền từ hóa tự phát
облекание	sự bao học, sự che phủ
облесение	sự trồng rừng
облессование, почвенное	sự lột hóa thổ nhưỡng
облицовка	sự trát, sự lát
обломки	mảnh vụn, vụn
обломочный (кластический)	(thuộc) mảnh vụn, vụn
облучение	sự chiếu
обмазка	sự trét
обманка	xfalerit
базальтическая роговая о. (лампроболит)	hochlen bazan, lamprobolit
висмутовая о.	eulitit
кадмиевая о. (гринокит)	grinokit
марганцевая о.	sunfua mangan, alabandin
молибденовая о. (молибденит)	molipdenit
роговая о.	hochlen
роговая серебряная о. (караргит, хло-раргит)	xeracgirit, cloracgirit
скорлуповатая о.	già vỏ sò
сурьмяная о. (кермезит, пиростибит)	kecmeczit, pirostibit
сурьмяно-серебряная о. (пираргит)	piracgirit

угольная о. (антрацит)	antraxit
цинковая о. (сфалерит)	xfalerit
обнажение	vết lộ
естественное о.	vết lộ tự nhiên
замаскированное о.	vết lộ bị che
опорное о.	vết lộ tựa
открытое о.	vết lộ hở
поверхностное о.	vết lộ ngoài mặt
полуоткрытое о.	vết lộ nửa hở
скальное о.	vết lộ đá lởm chởm
обнаружение	sự phát hiện
обогащаемость	tiềm tuyến được
обогачитель	máy tuyến khoáng
о. Вильфляя	thiết bị tuyến khoáng Vinflay
обогащать	làm giàu, tuyến lưa
обогащение	sự làm giàu, sự tuyến
вторичное о.	sự làm giàu thứ sinh
нисходящее о.	sự làm giàu đi xuống
механическое о. руды	sự tuyến quặng bằng cơ giới
ручное о.	sự tuyến thủ công
о. в лотках	sự tuyến trong thuyền đãi
о. руды	sự làm giàu quặng, sự tuyến quặng
ободок	đôi nôi vách (ở San hồ)
оболочка	màng; vỏ; bao; quyền
каменная о.	quyền đá
концентрическая о.	quyền đồng tâm
осалочная о.	quyền trầm tích
плеохроичная о.	vành nhiều màu
силикатная о.	quyền silicat
сульфидно-окислая о.	quyền sunfua oxid

эклогитовая о.	quyền eclogit
оболочники (личиночнохордовые)	ngành phụ Có bao; <i>Tunicata</i> , ngành phụ Sông đuối, <i>Urochorda</i>
оборудование	thiết bị
буровое о.	thiết bị khoan
обособление	sự phân tách; sự cách li
скрытое о. (скрытая отдельность)	thờ nức ẩn
обохривание	sự ocrơ hóa, sự son hóa
обрабатываемость	độ luyện
обработка	sự chỉnh li, sự xử li
графическая о.	sự chỉnh li đồ thị
камеральная о.	sự chỉnh li trong phòng
о. наблюдений	sự chỉnh li tài liệu quan trắc
образец	mẫu
испытательный (испытываемый) о.	mẫu thí nghiệm
контрольный о. (опорный о.)	mẫu chuẩn
этикетированный о.	mẫu có ghi hương
о. нарушенной структуры	mẫu cấu tạo phá hủy
о. ненарушенной структуры	mẫu cấu tạo không phá hủy
образование	thành tạo; sự thành tạo
азойское о.	thành tạo vô sinh
конечноморенное о.	thành tạo băng tích cuối
кристаллофилитовое о.	thành tạo đá lá kết tinh
лимитическое о.	thành tạo hồ
наносное о.	thành tạo bồi tích
нептуно-плутоническое о.	thành tạo trầm tích phuu trào

ортомагматическое о.	thành tạo octomacma
остаточное о.	thành tạo sót
паралитическое о.	thành tạo gấn hiên
пелитовое о.	thành tạo pelit
плутоно-нептуническое о.	thành tạo phun trào trầm tích
пневматическое о. (пневматолитовое о.)	thành tạo khí thành
флювиогляциальное о.	thành tạo băng thủy
элювиальное о.	thành tạo tàn tích, thành tạo eluvi
золотое о.	thành tạo do gió
обрит	aubrit
обрыв (утёс, отвесный берег)	vách đứng
сбросовый о.	vách phay
о. террасы	vách đứng của thềm
обсидиан	opxidian, đá vô chai
базальтовый о.	opxidian bazan
волосистый о. (волосы Пеле)	opxidian dạng tóc (tóc Pele)
обсидианит	opxidianit
обследование	sự điều tra, sự theo dõi
гидрогеологическое о.	sự điều tra thủy địa chất
рекогносцировочное о.	sự điều tra tìm hiểu
обтачивание	sự bào mòn
обуглероживание	sự tẩm than
обугливание	sự cacbon hóa, sự hóa than
обуривание	sự khoan

овальный	hình bầu dục
овардит	ovacdit
овенит (тюрингит)	ovenit
оверит	overit
овершот с воронкой	cái hom có phễu
овихиит	oviheic
овоид	ovoit, đá dạng trứng
овоидофир	ovoidofia, đá nổi ban dạng trứng
овраг	mương xói
донный о.	mương xói đáy
суффозионный о.	mương xói xói ngầm
овражек	mương xói nhỏ
овражистый	(thuộc) mương xói
отарок, колчеданный	xỉ quặng pirit
огнеродный (пирогенный)	(thuộc) hỏa thành
огнестойкость	tính chịu lửa
огнеупор	chịu lửa
огнеупорность	tính chịu lửa, tính chịu nóng
ограждение	thiết bị an toàn, chấn an toàn
ограниченный	có hạn
одегордит	odegocdit
одежда	vỏ; lớp bảo vệ
береговая о.	đê ven bờ
одинит	odinit
одновременность, геологическая	tính đồng thời địa chất
одноосность	tính đơn trục
одноосный	(thuộc) đơn trục
однородный	đồng nhất
одонтолит	odontolit
одонтоплевриды	bộ Răng sườn, <i>Odontopleurida</i>

одряхление рельефа	sự hóa già của địa hình
ожелезнение	sự hóa sắt
ожигение угля	sự hóa lỏng than; sự cất ét xăng từ than
оз	đồi hình rắn ( <i>ở vùng trầ m tích sông băng</i> )
поперечный о.	đồi hình rắn ngang
озаннит	ozanit
озаркит	ozackit
озёрность	độ hồ ao
озеро	hồ
вулканическое о.	hồ núi lửa
каровое о.	hồ băng đầu, hồ caro
карстовое о.	hồ cactơ
ледниковое о.	hồ sông băng
минеральное о.	hồ khoáng
моренное о.	hồ băng tích
плотинное о.	hồ đập
провальное о.	hồ đất sụt
рапное о.	hồ muối tự nhiên
сопочное о.	hồ miệng núi lửa
тектоническое о.	hồ kiến tạo
эфемерное о.	hồ ngắn hạn, hồ bạc mệnh
озерование	môn học về hồ ao
озокерит (горный воск)	ozokerit
ойкокристалл (ойко-крист)	tinh chủ
ойсанит	oixanit
окаменелость	vật hóa đá, hóa thạch
руководящая о.	vật hóa đá chỉ đạo, hóa thạch chỉ đạo
окаменение	sự hóa đá, sự hóa thạch

окаменять	hóa đá, hóa thạch
окатанность	độ mài tròn cạnh
окатанный	tròn cạnh
окатыш	đá cuối đồng chất
окарцевание	tác dụng thạch anh hòa
окасцевание	sự hóa phen
океан	đại dương
океанит	oxeanit
океаногенез	sự hình thành đại dương
окенит	okenit
окерит (акерит)	akerit
окерманит (акерманит)	akermanit
окно	cửa sổ (kiến tạo)
гидрогеологическое	cửa sổ thủy địa chất
соляное о.	cửa sổ muối
тектоническое о.	cửa sổ kiến tạo
оковка	sự bịt (kim khí)
оконтуривание	sự khoanh ranh giới
окончание, перикли- нальное	đầu mút nghiêng quanh
окоркование	sự hóa vỏ
окраска	màu sắc
аномальная интер- ференционная о.	màu giao thoa dị thường
интерференционная о.	màu giao thoa
нефтяная о. пород	sự nhuộm dầu của đá
окремнение (силици- фикация)	sự silic hóa
округлённость	độ tròn
округлый	tròn
оксакальцит	oxacaxit

оксалат	oxalat
оксалит	oxalit
оксаммит	oxamit
оксиапатит	oxiapatit
оксиасфальт	oxiatfan
оксибитум	oxibitum
оксибитумен	oxibitumen
оксидиметрия	phép định phân ôxi hóa
оксидировка	sự phủ ôxi
оксидмеонит	oxitmeonit
оксикератофит	oxikeratofia
оксикерченит	oxikecchenit
оксикон	vỏ nón hầu kinh (ở Các đá)
оксимангнетит	oximanhetit
оксипертитофит	oxipeclitofia
оксипорфирит	oxipocfirit
оксисульфид	oxisunfua
оксифир	oxifia
оксихлорид	oxiclorua
октаэдрит	octahedrit
октибегит	octibegit
октибейт	octibeit
октоподы	bộ Tám chân, <i>Octopoda</i> (ở lớp Chân đầu)
окуляр-микрометр	trắc vi thị kính
винтовой о.	trắc vi thị kính vít
окуляр-сетка	thị kính ô vuông
олафит	olafit
оледенение	tác dụng sông băng ; băng kỉ
вюрмское о.	băng kỉ Vuócmi
гиюнсское о.	băng kỉ Gunzi
дилювиальное о.	tác dụng sông băng lụt tích
древнее о.	tác dụng sông băng cổ

континентальное о.	tác dụng sông băng lục địa
материковое о.	tác dụng sông băng lục địa
миндельское о.	băng kỉ Mindeli
последнее о.	tác dụng sông băng cuối cùng,
	tác dụng sông băng hậu kỉ
четвертичное о.	tác dụng sông băng kỉ Thứ tư
эмбриональное о.	tác dụng sông băng phối thai
оленелиды	(bộ) <i>Olenellida</i> (thuộc Bộ ba thùy)
олеофильный	ưa dầu
олеофобный	kị dầu
олеум	oleum, axit sunfuric bốc khói
оливенит	olivenit
оливин	olivin
оливинит	olivinit
оливинофир	olivinofia
олигобаз	oligoba
олигозит	oligozit
олигоглаз	oligocla
олигоклазит	oligoclazit
олигоклазофир	oligoclazofia
олигокристаллический	nửa thủy tinh
(итрофирный, по-	
лустекловатый)	
олигонит	oligonit
олигофир	oligofia
олигохеты	lớp Giun ít tơ, <i>Oligochaeta</i>
олигоцен	Oligoxen
оллахерит (аллахерит)	olakherit
олленит	olenit
россыпной о.	thiếc sa khoáng
оловянный	thiếc (IV)
ольбанит (альбанит)	anbanit

омалит	amalalit
омит	chỗ xoáy, hố sâu
омфацит	omfazit
омфацитит	omfazitit
ондуляция (ундуляция)	sự chuyển động sóng
онегит	onegit
оникс	onixơ, mã não dạng dải
- кальцитовый о.	onixơ canxit
онихит	onichit
онкилонит	onkilonit
онкозин	oncozin
онкоит	oncoit
онколит	oncolit
онкоцератиды	bộ Sừng cóc, <i>Oncoceralida</i>
оннеродит	onerodit
онофрит	onofrit
оозит	oozit
ооиды	đá dạng trứng
оолит (икряной камень)	ooolit, đá trứng cá
железистый о.	sắt trứng cá
зачаточный о.	đá trứng cá phôi sinh
оозии	ô trứng (ở động vật Dạng rêu)
опак-иллюминатор	đèn chiếu phản quang
опал	opan
восковой о.	opan dạng sáp
деревянистый о.	opan dạng thớ gỗ
дымчатый о.	opan ám khói
железистый о.	opan sắt
жирозолевый о.	opan dạng keo ánh mờ
натёчный о. (кремне- вый натёк)	opan tuyến hoa
огненный о.	opan lửa
пенистый о.	opan bọt

печёнкoвый о.	opan dạng gan
смолистый о.	opan ánh nhựa
яшмовый о.	opan hổ phách
опал-агат	opan-агат, opan-mã não
опалесценция	ánh opan
опалолит	opalolit
опацит	hạt đục mờ, hạt không trong suốt
опацитизация	hóa mờ đục
опацитность (непрозрач- ность)	tinh đục, tinh không thấu quang
опдалит	opdalit
опезий	lỗ ô (ở động vật Dạng rêu)
операция, магнитная	thao tác tuyến bằng nam châm
оперкулум	nắp miệng vỏ, yếm (ở động vật Chân bụng)
опермент (аурипигмент)	auripicmen, thur hoàng
опистосома	thân sau (ở động vật Mang kìm)
опока	gezo, dẫn bạch
оползание	sự trượt đất, sự trượt
оползать	trượt
оползень	sự trượt
асеквентный о.	sự trượt đều hướng
действующий о.	đất trượt đang hoạt động
деляписивный о.	sự trượt lôi kéo
детрузивный о.	sự trượt xô đẩy
инсеквентный о.	sự trượt loạn hướng
консеквентный о.	sự trượt thuận hướng
многорусный о.	sự trượt nhiều bậc
недействующий о.	đất trượt chết; đất trượt không hoạt động
скользящий о.	sự trượt thuận hướng

толкающий о.	sự trượt xô đẩy
оползень-обвал	sự trượt lở
опора	điểm tựa, mố, đế
оправка	cái nắn ống chống
определение	sự xác định
азимутальное о.	sự xác định góc phương
о. объёмным, способом	sự xác định bằng phương pháp thể tích
определитель	bảng xác định ; người xác định
опреснение	sự làm nhạt nước
опробование	sự lấy mẫu
бороздовое о.	sự lấy mẫu rãnh
валовое о.	sự lấy mẫu toàn công trình
выборочное о.	sự lấy mẫu chọn
геоботаническое о.	sự lấy mẫu địa thực vật
задирковое о.	sự lấy mẫu bóc tầng
ковшовое о.	sự lấy mẫu đong
косовое о.	sự lấy mẫu doi cát
лотковое о.	sự lấy mẫu thuyền dãi
радиометрическое о.	sự lấy mẫu phóng xạ
секционное о.	sự lấy mẫu đoạn
точечное о.	sự lấy mẫu điểm
шлиховое о.	sự lấy mẫu trọng sa
штуровое о.	sự lấy mẫu từ lỗ nổ
шпуровое радиометрическое о.	sự lấy mẫu phóng xạ từ lỗ nổ
штурфное о.	sự lấy mẫu cục
опрокидыватель	máy lật goòng, quang sàng
опрокидывать	lật, đổ
оптимальный	tốt nhất
оптически-двуосный	quang lưỡng trục
оптически-изотропный	quang đẳng hướng
оптический	(thuộc) quang học

оптически-одноосный	quang một trục
оптически-отрицательный	quang âm
оптически-положительный	quang dương
опускание	sự hạ thấp, sự sụt lún
оранжит	оранжит
орбикулярный	(thuộc) hình cầu
орбитоид	(giống) <i>Orbitoides</i> (thuộc Động vật nguyên sinh)
орвиетит	ocvietit
орвиллит	ocvilit
орвинит	ocvinit
органичный	(thuộc) hữu cơ
органка	cột chống dây thành hàng
органолит (биолит)	biolit, đá sinh vật
органоминеральный	(thuộc) khoáng vật hữu cơ
оргейльит	ocguelit
орданхит (орданшит)	ocdanchit
ордовик (ордовикский период)	kỉ Ocdovic
орендит	orendit
ореол	vành, quầng
водный о.	vành nước
вторичный о. рассеяния	vành phân tán thứ sinh
газовый о.	vành khi
контактный	vành tiếp xúc
метаморфический о.	vành biến chất
механический о.	vành cơ học
первичный о. рассеяния	vành phân tán nguyên sinh
солевой о.	vành muối
экзогенный о.	vành ngoại sinh

эндогенный о.	vành nội sinh
о. рассеяния	vành phân tán
орешник	khoáng vật hạt thô
оригинал	nguyên bản
изобразительный о.	nguyên bản biểu hiện, nguyên bản hình vẽ
ориентация	sự định hướng
ориентир	bộ phận định hướng
ориентирование	sự định hướng
ориентировка	sự định hướng; sự sắp xếp định hướng
оптическая о.	sự định hướng quang học
о. оптической индикатрисы	sự định hướng quang suất thể
ориентировочный ориент	định hướng; đại khái orientit
ориктоценоз	quần lạc hóa đá
орлец (родонит)	rodonit
орляк	khuyết
орнансит	ocnanxit
орнитофилия	thụ phần do chim
орноит (орнѐит)	ocnoit
ороген (орогенная зона)	đới tạo núi
орогенез (орогенезис)	sự tạo núi
вариссийский (варисский) о.	sự tạo núi Varixi
орогенезис (орогенез)	sự tạo núi
орогения	sự tạo núi
орогеосинклиналь	địa mảng núi
орогидрография	môn học về núi sông, sơn thủy học
орогиппус	<i>Orohíppus</i> (một giống ngựa cổ)
ороговение	sự sừng hóa

орография	môn học về núi, sơn văn học
оросинклиналь	nếp lõm núi
орофаза	pha tạo núi
ортиды	bộ Tay cuộn thẳng. <i>Orthida</i>
ортит (аллаит)	oclit, alanit
ортлерит	oclerit
ортоальбитофир	octoanbitofia
ортоандезит	octoandezit
ортобаз	octoba
ортобромит	octobromit
ортогенез	trực sinh
ортогеосинклиналь	địa mảng trực
ортогнейс	octogonai
ортогранит	octogranit
ортозит (ортоклазит)	oclozit, octoclazit
ортоизомер	octoizome
ортокварцит	octoquaczit
ортоклаз	octocla
бариевый о. (касси-нит)	caxinit, octocla bari
калиевый о.	octocla kali
натриевый о.	octocla natri
ортоклазит	octoclazit
ортолит	octolit
ортомigmatit	octomicmatit
ортоось	trực trục
ортосиенит	octoxienit
ортосиликат	octosilicat
ортоскоп	kinh trục quang
ортосланец	đá phiến chánh
ортотектит	octotectit
ортотрахит	octotrachit
ортофельзит	octofenzit

ортофир	octofia
ортофонит (элеолито- вый сиенит)	octofonit
ортофосфат	octofotfat
ортохлорит	octoclorit
ортоцератиды	bộ Mực ốc sừng thẳng, <i>Ortho- ceratida</i>
ортоэлювиальный	(thuộc) trực tàn tích, (thuộc) octoeluvi
ортштейн	lớp ocsstein
оруденение	sự quặng hóa
прожилковое о.	sự quặng hóa mạch nhỏ
осадитель	chất làm kết tủa; máy lắng
осадка	sự lún
дополнительная о.	sự lún thêm
допустимая о.	sự lún cho phép
самопроизвольная о.	sự tự lún
о. сооружения	sự lún của vật kiến trúc
осадки	vật trầm tích; mưa
атмосферные о.	mưa khi quyển (bao gồm <i>nước, tuyết, sương mù</i> )
годовые о.	lượng mưa hàng năm
дождевые о.	lượng mưa
осадконакопление	sự tích tụ trầm tích
осадкообразование	sự thành tạo trầm tích
осадок	trầm tích; vật kết tủa
аллювиальный о.	trầm tích aluvi, đất bồi, phù sa
аморфный о.	trầm tích vô định hình
батигенный о.	trầm tích biển sâu
бентогенный о.	trầm tích sinh vật đáy, trầm tích benton
водный о.	trầm tích trong nước

галогенный о.	trầm tích halogen
гетеромезический о. (гетеромезичный о.)	trầm tích khác nguồn
гетеропический о.	trầm tích khác tướng
гидрохимический о.	trầm tích thủy hóa
глубоководный о.	trầm tích nước sâu
делювиальный о.	sườn tích, trầm tích deluvi
древнетретичный о. (палеогеновый о.)	trầm tích kỉ Thứ ba cũ
зоогенный о.	trầm tích nguồn sinh vật
изомезичный о.	trầm tích đẳng môi
изотопичный о.	trầm tích cùng khu
илиетий о.	trầm tích bùn
клас-тический о.	trầm tích vụn
механический о.	trầm tích cơ học
неотсортированный о.	trầm tích không lựa chọn
неритовый о.	trầm tích biển nông
обломочный о. (клас- тический о.)	trầm tích mảnh vụn
оозовый о.	trầm tích bùn mềm
органогенный о.	trầm tích nguồn hữu cơ
пегнигтогенный о.	trầm tích hóa học
пеллагический о.	trầm tích biển khơi
пелломорфный о.	trầm tích mềm dẻo
пневматический о.	trầm tích khí thành
порошковатый о.	vật kết tủa dạng bột
пролювиальный о.	lũ tích, trầm tích proluvi
слежавшийся о.	bã dính kết, cặn dính kết
смешанный о.	trầm tích hỗn hợp
солифлюкционный о.	trầm tích bùn trôi
сортированный о.	trầm tích lựa chọn
терригенный о.	trầm tích nguồn lục địa
фитогенный о.	trầm tích thực vật

флювиогляциаль- ный о.	trầm tích băng thủy
эвапоритовый о. (эвапорит)	trầm tích do bốc hơi
о. источников	trầm tích của mạch nước
о. мелководья	trầm tích nước nông
о. органического происхождения	trầm tích nguồn gốc hữu cơ
осадочно-туфоген- ный	trầm tích nguồn tuپ, trầm tích tufogen
осадочный	lắng; kết tủa; (thuộc) trầm tích
осаждаемость	tính kết tủa được; tính lắng được
осаждать(ся)	lắng đọng, trầm tích
осаждение	sự kết tủa
осборнит	otbocnit
осветление	sự làm trong
освещение	sự làm sáng tỏ, sự chiếu sáng
оседаемость	tính kết tủa được
оседание	sự lún, sự sụt lún
о. кровли	sự lún của nóc
осколок	mảnh
оскулюм	lỗ thoát nước (ở lớp Bọt biển)
ослабление	sự làm yếu
осланцевание	sự phân phiến
ослопорфир	otloporfia
ослюденение	mica hóa
осмелит	otmelit
осмиридий (осмирид, иридосмин)	osimiridi, iridosimin
оснащение	sự trang bị
основа	cơ sở

картографическая о.	cơ sở bản đồ
топографическая о.	cơ sở địa hình
основание	cơ sở; nền; gốc; đáy
естественное о.	nền thiên nhiên
искусственное о.	nền nhân tạo
свайное о.	nền cọc
складчатое о.	nền uốn nếp
упругое о.	nền đàn hồi
о. горы	đáy núi
о. полипа	cơ sở polip
осность	tính trực
особь	cá thể
мегаферическая о.	cá thể vĩ cầu
осов	trượt thành linh
осолонение грунтовых вод	sự muối hóa nước ngầm
осолонцевание	sự xolonet hóa
останец (реликтовая гора)	núi sót; đồi sót; phần sót
о. тектонического покрова	núi sót của lớp phủ kiến tạo
остаток	phần cái, phần bã gốc, phần cặn; di tích
зольный о.	tàn gio (tro)
ископаемый о.	di tích hóa đá
неопределенный о.	di tích không xác định
обуглившийся рас- тительный о.	di tích thực vật hóa than
плотный о. (сухой о.)	cặn sấy khô
проблематический о.	di tích nghi vấn
твёрдый о.	phần bã cứng
оствальдит	otvandit
остеклование	sự thủy tinh hóa

osteолепиды	cá cốt bì, <i>Osteolepis</i>
osteолит	oteolít
остов	khung
остраит	otrait
остракоды	bộ Giới xác, <i>Ostracoda</i>
остракодермы (пан- цырные)	bộ Cá giáp, <i>Ostracodermi</i>
остраколит	kết hạch cầu
остраконит	otraconit
остракум	lớp vôi ( <i>ở vách của nhóm Chân riu</i> )
остранит	otranit
остров	đảo
отчленённый о.	đảo rời
плавающий о.	đảo trôi
причлени́нный о.	đảo nối tiếp với lục địa
талассохтонный о.	đảo hải dương
шельфовый о.	đảo thềm lục địa
о. в цепочках	đảo thành chuỗi
остроток	thể mẫu
осушение выработок	sự tháo khô công trình khai đào
осушительный	làm khô
осфрадий	cơ quan cảm hóa ( <i>ở động vật Chân bụng</i> )
осциллограмма	đạo động đồ
осциллограф (осцил- лоскоп)	đạo động kí
осцилляция	sự dao động, sự chuyển động lắc
осыпание	sự lở đất, sự sụt đất; sự đổ đất
осыпь	đá lở tích
галечниковая о.	lở tích đá cuội
земляная о.	đống đất

песчаная о.	lở tích cát
щебёночная о.	lở tích dăm
ось	trục
антиклинальная о.	trục nếp lồi
винтовая о. симме- три	trục đối xứng xoắn vít
двойная о. симме- три	trục đối xứng bậc hai
двойниковая о.	trục tinh thể đôi
зеркально-поворот- ная о. четвертого порядка	trục gương quay bậc bốn
зеркально-поворот- ная о. шестого порядка	trục gương quay bậc sáu
зональная о.	trục đới
инверсионная о.	trục nghịch đảo
короткая о.	trục ngắn
моноклиноэдричес- кая о.	trục đơn xiên
оптическая о.	quang trục
побочная о.	trục phụ
погружающаяся о.	trục cắm chìm
тектоническая о.	trục kiến tạo
тройная о.	trục bậc ba
центральная о.	trục trung tâm
четверная о.	trục bậc bốn
о. антиклинали	trục nếp lồi
о. мульды	trục munda
о. свода	trục vòm
о. седла	trục yên
о. симметрии	trục đối xứng

o. симметрии второго порядка	trục đối xứng bậc hai
o. симметрии первого порядка	trục đối xứng bậc một
o. симметрии третьего порядка	trục đối xứng bậc ba
o. симметрии шестого порядка	trục đối xứng bậc sáu
o. синклинали	trục nếp lồi
o. синфазности	trục đồng pha
o. складки	trục nếp uốn
отавит	otavit
отапливание	sự làm nóng
отбирать вручную	chọn thủ công
отбойка	sự phá vỡ; sự bóc
ручная o.	sự bóc thủ công
o. угля	sự bóc than
отбойщик	thợ khâu
отбор	sự chọn lọc, sự chọn; sự lấy
последний o. проб	sự lấy mẫu theo lớp
o. кернов	sự lấy lõi khoan
o. образцов	sự lấy mẫu
o. пробы (опробование)	sự lấy mẫu
o. штупного материала	sự lựa chọn vật liệu cục
отброс (пустая порода)	đá thải
отвал	bãi thải
породный o.	bãi thải đá
эфельный o.	bãi thải bùn
отвердение	sự cứng lại
отверстие	lỗ
вентиляционное o.	lỗ thông hơi

загрузочное o.	lỗ đổ quặng, lỗ cấp quặng
разгрузочное o.	lỗ tháo quặng
сквозное o.	lỗ xuyên thẳng
o. сита (o. решета)	mắt sàng, lỗ rây
отвесный	dụng đứng
ответвление рудной жилы	sự phân nhánh của mạch quặng
отголоски землетрясения	tiếng vang động đất
отдел	thống
байкальский o.	thống Baican
верхне-третичный o.	thống Thứ ba trên
верхне-четвертичный o.	thống Thứ tư trên
верхний o.	thống trên
верхний o. девона	thống trên của Devon
нижний o.	thống dưới
новый o. четвертичной системы	thống mới của hệ Thứ tư
палеоценовый o.	thống Paleocen
пенсильванский o.	thống Penxinvan
средний o.	thống giữa
уральский o.	thống Urali
ферганский o.	thống Fecgan
отделение	sự tách ra
отделимость	tính tách được
отдельность	khối nứt, thớ nứt
брекчиевидная o.	khối nứt dạng dăm kết của than
угля	
грифельная o.	khối nứt hình que
диагональная o.	khối nứt chéo
квадратная o.	khối nứt vuông
кубическая o.	khối nứt hình hộp vuông

матрацевидная о. (матрасная о.)	khối nứt hình nệm
параллелепипедная о.	khối nứt hình hộp
первичная о.	khối nứt nguyên sinh
пластинчатая о. (плитняковая о.)	khối nứt dạng tấm
пластовая о.	khối nứt vỉa
плитняковая о. (пластинчатая о.)	khối nứt dạng tấm
плитообразная о. (плитчатая о.)	khối nứt dạng tấm
скорлуповатая о.	khối nứt vỏ
столбчатая о.	khối nứt hình trụ
структурная о.	khối nứt cấu tạo
сфероидальная о.	khối nứt dạng cầu
шарнирная (шаро-гнездовая) о.	khối nứt bản lề
шаровая о.	khối nứt hình cầu
зкспансионная о.	khối nứt chướng
эндокинетическая о.	khối nứt nội động
о. растяжения	khối nứt kéo
о. сжатия	khối nứt nén
о. сокращения	khối nứt co
отёнит (отунит, аутунит)	autunit
откачка	sự hút nước, sự xả
групповая о.	sự hút nước nhóm
длительная о.	sự hút nước lâu dài
кустовая о.	sự hút chùm
одиночная о.	sự hút nước hồ đơn
одновременная о.	sự hút nước đồng thời
опытная о.	sự hút nước thí nghiệm

пробная о. воды	sự hút nước thử
отклонение	độ lệch
откос	сườn, sườn dốc, mái dốc
верховой о.	mái dốc thượng lưu
естественный о.	mái dốc thiên nhiên
искусственный о.	mái dốc nhân tạo
континентальный о.	сườn lục địa
крутой о.	сườn dốc đứng
о. сброса (терраса сброса)	сườn phay
откосник	máy tạo mặt nghiêng
открытие (отыскание)	sự phát hiện mỏ khoáng sản
месторождений полезных ископаемых	có ích, sự tìm ra mỏ
открытый	đã phát hiện
отлив	triều xuống
отливка	sự đúc
отлогий	thoải
отлогость	độ thoải, độ dốc, độ nghiêng
отложения	vật trầm tích; tầng trầm tích; địa tầng; lớp động
абиссальные о.	trầm tích biển thẳm
автохтонные о.	trầm tích tại sinh
аградационные о.	trầm tích bồi đắp
азойские о.	trầm tích thời vô sinh
аллювиальные о.	bồi tích, trầm tích aluvi
атакситовые о.	trầm tích ataxit
верхние о.	trầm tích trên
водно-ледниковые о.	trầm tích băng thủy
водные о.	trầm tích thủy thành
гетеротаксальные о.	trầm tích khác hàng

- гидротермальные о. trầm tích thủy nhiệt (nhiệt dịch)
- гомотаксальные о. trầm tích cùng hàng
- дельтовые о. trầm tích châu thổ
- делювиальные о. sườn tích, trầm tích deluvi
- донные о. trầm tích đáy
- древнекаспийские о. trầm tích Catpi cũ
- древнечетвертичные о. trầm tích Thứ tư cũ
- изомезические о. (изомезичные осадки) trầm tích đẳng môi
- изопические (изопичные) о. trầm tích đẳng hướng
- колловиальные о. lở tích, trầm tích coluvi
- коренные о. trầm tích đá gốc
- краевые о. trầm tích rìa
- кумулятивные о. trầm tích tích tụ
- лизигенные о. trầm tích bùn keo
- лимнические о. trầm tích hồ
- межледниковые о. trầm tích gian băng
- межрусловые о. trầm tích gian sông
- мелководные морские о. trầm tích biển nông
- меловые о. trầm tích đá phấn
- моренные о. băng tích
- морские о. trầm tích biển
- наносные о. ледникового происхождения натёчные о. trầm tích nguồn sông băng
- неритовые о. trầm tích nhũ, trầm tích kết tủa
- trầm tích biển nông

- ново-четвертичные о. trầm tích hệ thứ tư mới
- обломочные о. trầm tích vụn
- переменяющиеся о. tầng xen kẽ, trầm tích xen kẽ
- перенесённые о. trầm tích tải
- пойменные о. trầm tích bãi bồi
- последледниковые о. trầm tích sau sông băng
- потамогенные о. trầm tích sông
- прибрежные о. trầm tích ven bờ
- приморские о. trầm tích ven biển
- псевдоабиссальные о. trầm tích giả biển thẳm
- пустынные о. trầm tích hoang mạc
- синхроничные о. trầm tích đồng thời
- современные о. trầm tích hiện đại
- субаэральные о. trầm tích do gió
- талассогенные (абиссальные) о. trầm tích biển thẳm
- террасовые о. trầm tích thềm
- терригенные о. trầm tích nguồn lục địa
- третичные о. trầm tích hệ thứ ba
- туфогенные о. trầm tích tufofen
- флювио-гляциаль-ные о. trầm tích băng thủy
- шельфовые о. trầm tích thềm lục địa
- эпиконтинентальные морские о. trầm tích biển ven lục địa
- эпикристаллические о. trầm tích biển tinh
- отмель
- береговая о. bãi cát nông
- материковая о. bãi ngầm ven bờ
- отметка
- абсолютная о. thềm lục địa
- дấu ghi, cốt, mốc
- мốc туйэт дối (của miệng lỗ (устья скважины) khoan)

отмостка	đá lát
отмучивание	sự khuấy đục
оторочка	sự rửa sạch, sự dải sạch
отмывание (отмывка)	đường riềm, hiên, bờ
оторфенение	sự hóa than bùn
оторфование	sự hình thành than bùn
отошение	sự mài sắc
отпечаток	vết in
вакулярный о.	vết in mạch (ở Tay cuộn)
генитальный о.	vết hằn sinh dục
о. следа	dấu vết đi, dấu vết bỏ
отражение	sự phản xạ
многократное о.	sự phản xạ nhiều lần
полное внутреннее о.	sự phản xạ toàn phần
скользящее о.	sự phản xạ chiếu trượt
отрог	nhánh núi ngang, hoành sơn
отросток	thế mẫu; mẫu
вечный о.	mẫu vòng, mẫu mỏ
верхний остистый о.	mẫu gai trên
замочный о.	mẫu khớp
кардинальный о.	mẫu giữa
нижний остистый о.	mẫu gai dưới
остистый о.	mẫu gai
сочленовный о.	mẫu khớp
угловой о.	mẫu góc
югальный о.	mẫu nổi (ở Tay cuộn)
отсадка	sự sàng lựa, sự chọn lựa
отсасывание	sự hút
отслаивание	sự tách lớp, sự bong lớp
отслоение (отслойка)	sự tách lớp, sự bong lớp
отстаивание	sự lắng
отстой	chất lắng
отстойник	đề lắng

отступление моря (пегрессия)	biển thoái; sự thoái lui của biển
о. склонов	sự giạt lùi của sườn
оттаивание	sự tan băng
оттенок	sắc thái
оттиск	dấu in, vết hằn
отторженец	khối sót; tảng băng tích
оттрелит (твенаскит)	otrelit
отунит (аутунит, отенит)	autunit
отфильтрованный отход	đã lọc
мелкий о.	phế phẩm, bã; quặng đuôi
о. обогащения	bã mịn
офигранитон	bã quặng, đá thải
офикальцит	офигранитон
офимагнетит	офicanxit, đá hoa đa rắn
офиокон	офimagezit
офиолит	vỏ nón dạng rắn (ở Cúc đá)
офиоцистии	офиолит
	lớp Da gai hình rắn, <i>Ophiocistia</i>
офисилиций (кремнистый офикальцит)	офисилит
офит	офит
офиуры	<i>Ophiuroidea</i>
офтальмопроба	điểm mắt
оффретит	офретит
охлаждение	sự làm lạnh
охра	đất son, ochro
висмутовая о.	ochro bitmut
красная о.	ochro đỏ
купоросная о.	ochro phen
молибденовая о.	ochro molipden

никелевая о.	ocơ niken
сурьмяная о.	ocơ antimon
теллуровая о.	ocơ telua
урановая о.	ocơ uran
чёрная о.	ocơ đen
охролит	ocrolit
оценка	sự đánh giá
промышленная о.	sự đánh giá công nghiệp của
месторождения	mỏ
очаг	
вулканический о.	lò núi lửa
магматический о.	lò magma
металлоносный о.	lò chứa kim loại
периферический о.	lò quanh rìa
рудносный о. (рудо-носитель)	lò chứa quặng
о. землетрясения	tâm động đất
очистка	sự làm sạch, sự làm trong
оцелачивание	sự kiềm hóa
оюмалит	oiumalit

## П

павдит	pavodit
павлит (гиперстен)	pavolit
пагодит (агальматолит)	pagodit, aganmatolit
падалеяды	nhóm Ấn xác chết
падение	hướng cắm, hướng dốc; sự hạ mực nước
видимое п.	hướng cắm biểu kiến

истинное п.	hướng cắm thật
моноклинальное п.	hướng dốc đơn nghiêng
палогое п.	hướng cắm thoải
падь	padi (tên gọi rừng sông ở Xibia)
паз. шпоночный	cài lỗ chốt, rãnh cavec
пазуха (синус)	rãnh giữa (ở Tay cuộn)
пайгеит	paigeit
пайсбергит (орлец, родонит)	paibecgit, rodonit
пак	băng khối nổi
ледяной п. (торосис-тый лёд)	đám băng
пакет пластов	tập vỉa
палагонит	palagonit
палаит (гюролит)	palait
палаитинит	palatinit
палахеит (ботриоген, палачеит)	palacheit, botriogen
паление	sự đốt; sự chám (min)
электрическое п.	sự chám ngòi bằng điện
палеоандезит (вейзель-бергит)	paleoandezit, veizenbecgit
палеобиогеография	cổ sinh địa lí
палеобиология (пале-онтология)	môn cổ sinh
палеоботаника (палео-фитология)	môn thực vật cổ
палеовулканический (палеопиловый)	(thuộc) phun trào cổ
палеоген	paleogen
палеогеография	cổ địa lí
палеогнаты	bộ Hàm cổ, Palaeognathae
палео-девоп	Devon cổ, Devon dưới

палеодиктиоптеры	bộ Tảo cánh cò, <i>Palaeodictyoptera</i>
палеодолерит	paleodolerit
палеозой	đại Paleozoi, đại Cổ sinh
верхний п.	Paleozoi trên, Cổ sinh trên
палеозоология	môn động vật cổ
палеоклиматология	môn cổ khí hậu
палеолипарит	liparit cò, paleoliparit
палеолит	thời kì đồ đá cò, paleolit
палеомастодонт	voi răng mấu cò, <i>Paleomastodon</i>
палеонисциды	bộ Cá thu cò, <i>Paleoniscoidei</i>
палеонтология	môn cổ sinh
палеопикрит	picrit cò, paleopicrit
палеопорфир	porfira cò, paleoporfira
палеопорфирит	porfirit cò, paleoporfirit
палеоспондилоиды	bộ Cá đốt cò, <i>Paleospondyloidea</i>
палеотектоника	môn cổ kiến tạo
палеотипный	kiểu cò
палеотрахитоидный	dạng trachit cò
палеофизиология	môn cổ địa văn
палеофир	paleofia
палеофирит	paleofirit
палеофит	thực vật cổ sinh
палеофитология	môn thực vật cổ
палеоцен	Paleocen
палеоэкология	môn cổ sinh thái
палеоэхиноидеи	Cầu gai cò, <i>Paleoechinoidea</i>
палец чёртов	ngón ma (ở bộ <i>Vỏ mũi tên</i> )
пали	que trúc vách (ở <i>San hô</i> )
палингенез	sự tái sinh, palingene
палингенезис	tác dụng tái sinh

палит	palit
палла	pala
палладий	paladi
палладинит	paladinit
палладит	paladit
палласит	palaxit
паллесцит	palexit
паллиозссексит	palioesexit
паллит	panlit
пальгорскит	palrgockit
пальмиерит (пальмьерит)	panmierit
пангеа	Toàn lục địa, Pangea (lục địa liên hợp cò)
пангеосинклиналь	toàn địa mảng
пандажметр (пластовый наклономер)	máy đo độ dốc
пандермит	pandecmit
пандус	đường leo dốc
панидоморфно-зернистый	(đang) hạt toàn tự hình
панорпы	bộ Cánh dài, <i>Mecoptera</i>
панплатформа	toàn nền
пантеллерит	pantelirit
пантеллеритоацит	panteleritodaxit
пантотерии	bộ Thú cò, <i>Pantotheria</i>
панцирноголовые (строгоцефалы)	Đầu khiên, <i>Stegocephali</i>
папиршпат («бумажный шпат»)	đá giấy
папоротники	lớp Dương xỉ, <i>Filicales</i>
первичные п.	lớp Dương xỉ nguyên thủy

эвспорангиатные п.	lớp Dương xỉ chân bào tử, <i>Eusporangiatea</i>
папоротниковидные	ngành Dạng dương xỉ, <i>Pteropsidea</i>
папоротниковые	lớp phụ Dương xỉ, <i>Filicinae</i>
папоротникообразные	Quyết thực vật, <i>Pteridophyta</i>
семенные п.	lớp Dương xỉ có hạt, <i>Pteridospermophyta</i>
папоротник-орляк	quyết, <i>Pteridium</i>
параамфиболит	paraamfibolit
параатакамит (ателит)	paratacamit
парабазальт	parabazan
парабейльдонит	parabaindonit
парабутлерит	parabutlerit
паравивианит	paravivianit
паравоксит	paravauxit
параволластонит	paravolatonit
парагексаксит	parageacxutit
параген	paragen
парагенезис	sự cộng sinh
гетероморфический (гетероморфный) п.	sự cộng sinh dị hình
парагеоантиклиналь	địa vòng chuẩn
парагенный	cộng sinh
парагеосинклиналь	địa mảng chuẩn
парагилгардит (парагильгардит, паракхильгардит)	parahingacdit
парагонейс	paragonai
парагонит	paragonit
парагопегит	parahopeit
парадиорит	paradiorit
парадоксит	paradoxit

паразухий	bộ Thân lẫn cây, <i>Phytosauria</i> , <i>Parasuchia</i>
паракварцит	paraquaczit
параклаза	paracla
паракокимбит	paracoquimbit
паракон	paracon
параконит	paraconit
паралаурионит (паралаврионит)	paralaurionit
паралиагеосинклиналь	địa mảng ven biển (thuộc) ven biển
паралитический	sự so sánh, sự đối chiếu
параллелизация	sự song song
параллелизм	lò song song
параллелька	paraluminit
параломинит (паралуминит)	vật thuận từ
парамагнетит	paramelaconit
парамелаконит	paramelafia
парамелафир	thông số
параметр	thông số đo lớp dẻo
пластометрический п.	
термодинамический п.	thông số nhiệt động lực
п. коксуюмости	thông số cốc hóa
параморфизм	tác dụng toàn biến chất
параморфоза	giả hình
магматическая п.	giả hình macma
параподия	chân bên
пара-положение	vị trí đối
парапсиды	lớp phụ Cung bên, <i>Parapsida</i>
парапамельсбергит	parapamelsbergit
парасепиолит	paraxepiolit

парасерпентин	paraxecpentin
параскупит	paratcupit
парасланец	đá phiến phô
парастильбит (эпидес- мин)	paraxtinbit
парасфеноид	xương nèm phụ
паратип	phô hình
парафин	parafin
парахомы	u miệng phụ
парацелиан	paraxenzian
парацерк	chỉ sợi bèn (ở bụng sâu bọ)
парашөпит	parasopit
паргасит	pacgaxit
передрит	paredrit
парейазавры	bộ Thằn lằn má, <i>Pareiasauria</i>
паренхима	cá thể không xoang
парианит	parianit
паризит	parizit
паркерит	packerit
парналит	pacnalit
парнокопытные	bộ Guốc chân, <i>Artiodactyla</i>
парнопалые	nhóm Ngón chân, <i>Paraxonia</i>
парнопоровые	loại lỗ dò
пароксизм	giai đoạn mãnh liệt nhất (núi lửa)
парообразование	sự thành tạo hơi nước
паропровод	ống dẫn hơi
пареттенсит	pacxetexnit
парсонсит	pacxonxit
партия	đoàn
аэрогеологическая п.	đoàn địa chất máy bay
буровая п.	đoàn khoan

геолого-разведоч- ная п.	đoàn địa chất thăm dò
каротажная п.	đoàn carota, đoàn đo lỗ khoan
комплексная трасси- ровочная п.	đoàn chọn tuyến tổng hợp
поисково-съёмоч- ная п.	đoàn tìm kiếm - bản đồ, đoàn tìm kiếm - đo vẽ
партриджеит	pacritjeit
партчинит (партчин)	pacchinil
парус	điền; ấu trùng cánh cò
парусник	ấu trùng cánh cò nhỏ
паскоит	patcoit
пассаунит	pacauit
патералит	paterait
патерноит	patecnoit
патринит (айкинит)	patrinil
патрон	đĩa kẹp, patron
зажимной п. для свёрл	đĩa kẹp mũi khoan
ловильный п.	đĩa kẹp cứu kẹt
патронит	patronit
паук	chụp (vật rơi ở lỗ khoan)
пауки	nhện (số nhiều)
морские п.	lớp trên Nhện biển, <i>Pycnogo- nides</i>
настоящие п.	lớp phụ Nhện chính thức, <i>Araneae</i>
панцирные п.	lớp phụ Nhện có giáp, <i>Soluta</i>
паукообразные	lớp Dạng nhện, <i>Arachnomo- pha</i>
паулит (гипертеа)	paulit, hepecten
пауроподовые	lớp phụ Ít chân, <i>Pauro-poda</i>

пахнолит	pacnolit
пеганит	peganit
пегматизация	pegmatit hóa
пегматит (гигантский гранит)	pegmatit
гранитный п.	pegmatit granit
кальцитовый п.	pegmatit canxit
керамический п.	pegmatit đồ gốm
письменный п.	pegmatit dạng chữ
рингитовый п.	pegmatit ringit
сениитовый п.	pegmatit xienit
пегматоид	pegmatoit
пегматофир	pegmatofia
педиальный	(thuộc) đơn diện
педимент	tiền sơn nguyên (bình nguyên lớn chồm đá trước núi)
педогенез	thổ nhưỡng sinh
педосфера	quyền thổ nhưỡng (lớp đất tính từ trên mặt ruộng sâu 2m)
пек	pec. nhựa
каменноугольный п.	nhựa than đá
пекгамит	pekhamit
пекоптеридные	bộ Dương xỉ lược, <i>Pecopterides</i>
пектиноморбы	thoi lược (ở động vật Da gai)
пектолит (осмелит)	pectolit
марганцовистый п.	pectolit mangan
пелагиаль	mặt đại dương
пелагит	pelagit
пелагический	(thuộc) biển khơi
пелеит (волосы Пеле)	peleit (tóc Pele)

пелелитоды (пластин- чатожаберные)	lớp Chân riu, lớp Mang tằm, <i>Pelecypoda, Lamellibranchiata</i>
пеликанит	pelicanit
пеликозавры	(bộ) <i>Pelycosauria</i> (thần lân cổ)
пелит	pelit
пелитизация	pelit hóa, sét hóa
пелитолит	pelitolit
пелитоморфный	dạng pelit
пелликула	màng phim
пеллиц	lớp bao vỏ (ở ngành Động chén cổ)
пелолит	pelolit
пеломорфизм	linh mềm dẻo
пеломорфный	dạng sét
пелоксиđerит	peloxiderit
пельматозой	ngành phụ Da gai có cuống, <i>Pelmatozoa</i>
пемза	đá bột
обсидиановая п.	đá bột opxidian
пенвипит	penviit
пенеплен	bản bình nguyên
пенепленизация	bản bình nguyên hóa
пенетрометр	cái đo độ xuyên
пенка	
медная п. (тиролит)	tirolit
морская п. (сепиолит)	xepiolit
пенкатит	pencatid
пеннаит	penait
пеннатулиды	(bộ) <i>Pennatulida</i>
пеннин (пеннинит)	penin, peninit
пеннит	penit
пенообразователь (вспениватель)	thuốc tạo bọt
пенрозеит	penrozeit

пентамериды	bộ Tay cuộn năm múi, <i>Pentamerida</i>
пентландит (железони- келевый колчедан)	penlandit
пенфильдит	penfindit
пепел	tro
вулканический п.	tro núi lửa
зеленокаменный п.	tro đá lục
лавовый п.	tro dung nham
трапповый п.	tro trap
пепельно-серый	xám tro
пеперин (пеперит)	peperit
пеперино	peperino
пеплолит	peplolit
пера	tấm cánh
перакариды	(bộ trên) <i>Peracarida</i>
перацитит	peraxidit, đá siêu axit
перборат	pecborat
пербромат	pecbromat
первичнобескрылые	lớp phụ Nguyên thủy không cánh, <i>Apterygota</i>
первичноводные	Động vật nguyên thủy sinh
первичножаберные	Nguyên mang, <i>Protobranchia</i>
первичномонадные	bộ Trùng roi nguyên thủy, <i>Protomonadina</i>
первичноротые	ngành Nguyên khẩu, <i>Proto- stomia</i>
первичнотрахеиные	ngành phụ Nguyên khí quản, <i>Protracheata</i>
первичнохордовые	bộ Dây sống nguyên thủy
первичнощечные	bộ Má nguyên sinh, <i>Protoparia</i>
первозвери	lớp phụ Có huyết, lớp phụ Thú nguyên thủy, <i>Prototheria</i>
первозданный	nguyên sinh

первоптицы	lớp phụ Chim cổ, <i>Archaeornithes</i>
пергрессия	biển tiến
переборка	bức chắn, bức vách
переброс (анормаль- ный сброс)	phay nghịch
перевод	sự chuyển, sự gạt
п. категории	sự chuyển cấp (trữ lượng), sự chuyển hạng
перегиб	chỗ uốn cong
п. мульды	chỗ cong của munda
п. свода-антикли- нальный п.	chỗ uốn vòm nếp lồi
п. свода антиклинали	chỗ uốn yên nếp lõm
перегной (гумус)	mùn
перегородка	vách, vách ngăn
радиальная п. (у ко- раллов)	vách tỏa tia (ở San hô)
срединная брюшная	vách bụng giữa (ở Tay cuộn)
п. (у плеченогих)	
переднещечные (у три- лобиты)	bộ Má trước, <i>Proparia</i>
переезд	đường giao
перезим	giờ thất, peregim; sự thất lại
первичный п.	giờ thất nguyên sinh
п. пласта	sự thất via
перскат	bãi nóng
перекладина	cái xà ngang, dầm; nhánh nổi (ở động vật Dạng rêu)
переключение	sự chuyển mạch
перекристаллизация	sự tái kết tinh
контактметаморфи- ческая п.	sự tái kết tinh biến chất tiếp xúc

перекрытие	sự phủ; lớp phủ; mặt bảo hộ
п. залежи	lớp phủ thân quặng
перелеток	pereletoc (lớp đất đông còn sót lại chưa tan, nhiều khi còn đọng mãi đến mùa lạnh sau)
перелив	sự tràn
перелом	khúc gãy
перелопачивание	hất đi, xúc đi
перемагничение	sự đảo hướng từ, từ hóa ngược
перемежаемость	xen kẽ
перемещение	sự di chuyển, sự chuyển dịch, sự chuyển vị
напорное п.	sự di chuyển áp lực, sự di chuyển cột nước
осевое п.	sự di chuyển hướng trục
отрицательное п. береговой линии	sự di chuyển âm của đường bờ
плёночное п.	sự di chuyển màng mỏng
положительное п. береговой линии	sự di chuyển dương của đường bờ
перемычка	trường chắn, dè đập; vòng vây
земляная п.	vòng vây bằng đất
ряжевая п.	vòng vây dạng cũ
перемяться	sự xô nhau; sự nhau
перенесение	chuyển, dời
перенос	mang tải; vận chuyển
пересаджение	hiện tượng quá lắng đọng
переоотложение	sự tái trầm tích
переохлаждение	sự quá lạnh
перепончатый	dạng màng
перезывание	sự cắt đứt
перерождение	sự tái sinh
перерыв	gián đoạn, đứt đoạn, ngừng

местный п.	gián đoạn địa phương
региональный п.	gián đoạn khu vực
п. в обнажении	gián đoạn trong vết lộ
пересброс	phay thuận
пересечение складок (поперечная складчатость)	sự xen cắt của nếp uốn
переслаивание (перемежающееся залегание)	sự xen lớp
выклинивающееся п.	sự xen lớp vát nhọn
пересчёт	sự tính chuyển
пересып	doi chắn
перетекание	sự chảy qua
перезуплотнение	sự quá nén chặt
перехват и отвод поверстных вод	sự chặn và thoát nước mặt
п. реки	sự đoạt sông
переход	sự chuyển tiếp
монотропный п.	sự chuyển tiếp một hướng
перешеек	eo đất
перидо-стеатит	perido-xteatit
перидот (оливин)	peridot, olivin
перидотит	peridotit
перидотитоид	peridotitoit
перидотоит	peridotoit
периклаз	pericla
периклин	periclin
периклиналь	nghiêng quanh
перимагматический	ria macma
периморфоза	bao giả hình
период	thời kì; chu kì; giai đoạn; kì (sử)

активный п.	thời kì hoạt động
альгонкий п.	kỉ Angonki
антрапогеновый п.	kỉ Nhân sinh, kỉ Antropogen
безводный (ангидридный) п.	thời kì không nước
вегетационный п.	thời kì sinh dưỡng
видимый п.	chu kì thấy được
геократический п.	thời kì tạo lục
девонский п. (девон)	kỉ Devon
каменноугольный п. (карбон)	kỉ Cacbon
ледниковый п.	thời kì sông băng
лейасовый п.	kỉ Liat (Jura dưới)
междуледниковый п.	thời kì gian băng
меженный п.	thời kì nước cạn
меловой п.	kỉ Phấn trắng, kỉ Creta
миоценовый п.	thời kì Miocen
пермский п. (диас)	kỉ Pecmi, kỉ Diat
постамбриональный п. развития	thời kì phát triển sau kì phôi
революционный п.	thời kì đột biến
синийский п.	kỉ Sini
талассократический п.	thời kì tạo biển
третичный п.	kỉ Thứ ba
триасовый п. (триас)	kỉ Triat
четвертичный п.	kỉ Thứ tư
юрский п. (юра)	kỉ Jura
п. покоя	chu kì yên tĩnh
п. полураспада	chu kì nửa phân hủy
периодичность	tính tuần hoàn
перипрокт (у морских ежей)	rià hậu môn (ở Cầu gai)

перистерит	periterit
перистема	vùng quanh miệng
перистый	hình lông chim
перитектика	dung thực rià
перичесентрический (экзотропный)	(thuộc) quanh tâm
перкнит	pecnit
перколятор	máy chiết ngầm
перколяция	sự chiết ngầm
перл	hạt trân châu, hạt trai
перламутровый	(thuộc) xà cừ
перлит	peclit, đá trân châu
базальтовый п.	peclit bazan
обсидиановый п.	peclit opxidian
емоляно-каменный п.	peclit nhựa thông
перлювий	xói rửa tích, pecluvi
пермо-карбон	Cacbon-Pecmi
пермутит	pecmutit
пермь (пермская система, диас)	hệ Pecmi, hệ Diat
перовскит	peropkit
персилит	pecxilit
персонал, буровой	công nhân viên khoan
персульфид	pesunfua
пертит	pectit
двойной п.	pectit đôi
мирмекитовый п.	pectit miamekit
сферолитовый п.	pectit dạng cầu
пертитофир	pectitofia
пертозит	pectozit

перувит	peruvit
перфоратор	cái khoan, búa khoan
коловратный п.	búa khoan xoay
(вращательный п.)	
молотковый п.	búa khoan
ручной п.	búa khoan tay
телескопный п.	búa khoan dạng kính viễn vọng
перфорация	sự khoan lỗ
перфорирование	sự khoan lỗ
перцилит (персилит)	pecxilit
пески	tầng cát, lớp cát; cát (số nhiều)
блуждающие п.	cát lang thang
бугристые п.	cát đồi gò
грядовые п.	cát gò
закрепленные п.	cát cố định
кучевые п.	cát đống
летучие п.	cát bay
неподвижные п.	cát không lưu động
перемещающиеся п.	cát lưu động
подвижные п.	cát lưu động
песковедение	môn học về cát
песок	cát
аллювиальный п.	cát bồi tích
вулканический п.	cát núi lửa
высокосортный п.	cát hảo hạng
газоносный п.	cát chứa khí
глауконитовый п.	cát glauconit
(глауконитовый п.)	
глинистый п.	cát pha sét
гравелистый п.	cát pha sỏi
дюнный п.	cát cồn

зеленокаменный п.	glauconit
(глауконит)	
золотоносный п.	cát chứa vàng
коралловый п.	cát san hô
крупный п.	cát thô
лавовый п.	cát dung nham
маловлажный п.	cát hơi ẩm
мелкий п.	cát nhỏ
наносный п.	cát bồi
нефтеносный п.	cát chứa dầu mỏ
пемзовый п.	cát bọt
перлитовый п.	cát peclit, cát trân châu
пылуэчий п.	cát chầy
пылеватый п.	cát pha bụi
пылевидный п.	cát dạng bụi
речной п.	cát sông
связный п.	cát dính
слоистый п.	cát mica
сыпучий п.	cát xốp tơi
тонкий п.	cát mịn
тончайший п. (пыль)	cát rất mịn
флювиогляциаль- ный п.	cát băng thủy
эоловой п.	cát do gió
п. средней круп- ности	cát hạt vừa
песчаник	cát kết
аркозовый п. (ароа)	cát kết acko, acko
асфальтовый п.	cát kết atfan
битуминозный п.	cát kết chứa bitum
глауконитовый п.	cát kết glauconit
гудронный п.	cát kết gudron, cát kết hắc ín

долеритовый п.	cát kết dolerit
карнеоловый п.	cát kết cacneon
медистый п.	cát kết đồng
оболовый п.	cát kết có obolut
пестрый п.	cát kết sắc sỡ
пятнистый п.	cát kết dạng đốm
серовакковый п.	cát kết vacke xám
сколитовый п.	cát kết dạng ống
фосфоритовый п.	cát kết fotforit
хлоритовый п.	cát kết clorit
песчанистый	(thuộc) cát kết
песчаный	dạng cát
песчановидный	hạt cát
песчинка	pefalit, catorit
петалит (касторит)	lấm cánh hoa (ở Cầu gai)
петалоиды	petzit
петзит (петцит)	petotkeit
петоскеит	sự hóa đá
петрификация (окаменение)	tác dụng sinh đá, thạch sinh
петрогенез	môn sinh đá, thạch sinh luận
петрогенезис	môn sinh đá, thạch sinh học
петрогения	sinh đá, thạch sinh
петрогенный (петроге- нетический)	nhà thạch học
петрограф	thạch học
петрография	thạch học trầm tích
п. осадочных пород	thạch học than
п. угля	(thuộc) dầu mỏ
петролейный	nhựa petrolen
петролен	đá dầu
петролит	thạch luận, thạch học
петрология	

описательная п.	thạch học mô tả
структурная п.	thạch học cấu tạo
петрометаллогения	thạch kim sinh học
петросилекс	petrosilic, đá fenzit
петротектоника	thạch kiến tạo
петрохимия	thạch hóa học
петрургия	kĩ nghệ đúc đá
петцит	petzit
пехштейн	pecsotein
печеночники	lớp Địa tiền, Hepaticae
печь	lò
пещера	hàng, động
прибойная п.	hang sóng vỗ
пиаузит (пьяуцит, пиаузит)	piauzit
пигидий (пигидиум)	tầm đuôi, pigidium (ở Bộ ba thù)
пигмолит	picmolit
пиготит	pigotit
пижонит	pijonit
пизанит (железо-мед- ный купорос)	pizanit
пизолит (гороховый камень)	đá hạt đậu
пик	đỉnh, đỉnh nhọn; thê mũi kim
пикет	cọc
пикскерингит	pikeringit
пикнит	picnit
пикнометр	binh tỉ trọng
пикнотроп	picnotrop
пикнохлорит	picnoclorit
пикотит (хромшпинель, пикотин)	picotit, crom-xpinen
пикрит	picrit

роговообманковый п.	piecit hochblen
пикроамозит	picroamozit
пикроанальцит	picroanaxim
пикроильменит	picroinmenit
пикролит	picrolit
пикромерит (шёнит)	picromerit
пикросмин	picrotmin
пикротефроит	picroteproit
пикротитанит (пикро-ильменит)	picrotitanit
пикрофармаколит	picrofacmacolit
пикрофир (пилитовая минетта)	picrofia
пикроэпидот	picroepidot
пикурит (смоляной уголь)	picurit, than nhựa
пиландит	pilandit
пиларит	pillarit
пилит	pilit
пилитизация	pilit hóa
пилолит	pilolit
пилотакситовый	pilotacxit
пильпеля	núi lửa Pinpelia (một loại núi lửa bùn nhỏ ở Capca)
пимелит	pimelit
пинакиолит	pinakiolit
пинакоциты	tế bào lát (ở Bọt biển)
пингвит	pinguit
пинит	pinit
пинноит	pinoit
пинолит	pinolit
пинтадоит	pintadoit
пиперно	piepecno

пираллолит	piralolit
пираллолитизация	tác dụng xecpentin hóa
пиральспит	piranxpit
пирамида	tháp
пирагиллит (аэрозит)	piracgilit
пиргом	piagom
пиренеит	pireneit
пирибол	piribon
пириболойд	piriboloit
пирит (серный колчедан)	pirit
железистый п.	pirit sắt
железистый белый п.	maccazit
пиритизация	pirit hóa
пиритосалит	piritoxalit
пироаурит	piroaurit
пиробелонит	pirobolonit
пиробитум (пиробитумен)	pirobitum
пиробол	pirobon
пирог, коксовый	bánh than cốc, viên than cốc
пирогенный (огнеродный)	(thuộc) hỏa sinh, do lửa
пирокластолит	vụn kết núi lửa
пироксен	piroxen
моноклинный п.	piroxen đơn nghiêng
ромбический п.	piroxen trực thoi
пироксенит	piroxenit
перидотитовый п.	piroxenit peridotit
пироксенолит	piroxenolit
пироксилин	piroxilin
пироксмангит	pirocmangit
пиролит	hiệt phân

пиролюзит	piroluzit
пиромелин	piromelin
пиромерид (шаровой кварцевый порфир)	piromerit, <i>poctia thạch anh dạng cầu</i>
пирометаморфизм	biến chất cao nhiệt
пироморфизм (пирокаустический метаморфизм)	biến chất nung nhiệt
пироморфит	piromocfit
пироп	pirop
пиросисит	piropixit
пирретин	piroretin
пироксклерит	piroxclerit
пиросланец	đá phiến cháy
пиросмалит	piroxmalit
пиростибит (кермесит)	pirostibit
пиростильнит	piroxtinponit
пиросульфат	pirosunfat
пиросфера	quyển lửa
пиррофанит	pirofanit
пиррофизалит	pirofizalit
пиррофиллит	pirofilit
пиррофосфорит	pirofotforit
пирохимия	hóa học cao nhiệt
пирохлор	piroclor
пирохроит	pirocroit
пирозлектричество	hiện tượng nhiệt điện
пирроарсенит	piroarsenit
пирросидерит (гётит)	piroxiderit, gotit
пирротин (магнитный колчедан)	pirotin
пирсеит (пирцеит)	piaxeit

пирсонит	piaxonit
пистацит (эпидот)	pitaxit, epidot
пистомезит	pitomezit
питекантроп	người cổ Java, <i>Pithecanthropus</i>
питерлит	pitelcit
питтасфальт	pitatfan
питтицит	pilixit
пицит	pixit
плавка	sự luyện; sự nấu chảy, sự nóng chảy
плавкость	tính nóng chảy
плавление	sự nóng chảy
выборочное п.	sự nóng chảy lựa chọn
инконгруентное п.	sự nóng chảy không chính dung
конгруентное п.	sự nóng chảy chính dung
плавность	sự đều đặn, sự tròn tru
плавный	đều đặn, tròn tru
плаггиоанлит (плаггиоклазовый анлит)	plagioplit
плаггиобазальт (плаггиоклазовый базальт)	plagiobazan
плаггиогнейс	plagiogonai
плаггиогранит	plagiogranit
плаггиоклаз	plagiocla
известковый п.	plagiocla canxi
плаггиоклаз-гнейс	plagiocla-gonai
плаггиоклазит	plagioclazit
плаггиоклазит-пегматит	plagioclazit-pegmatit
плаггиоклазолит	plagioclazolit
плаггиолипарит	plagioliparit

плагионит	plagionit
плагипегматит	plagiopematit
плагипорфир	plagiopocfia
плагифир	plagiofia
плагитрит	plagioxitrit
плагитрахит	plagitrachit
плазма (зелёный хальцедон)	plazma, chauxedon lục
плазолит	plazolit
плайна	hồ muối cạn
плакантиклиналь	nếp lồi bằng
плакодонты	nhóm Răng phiến, <i>Placodonta</i>
плаколит	thẻ tấm, placolit
плакосинклиналь	nếp lõm bằng
план	bản đồ mặt bằng
гипсометрический п.	bản đồ mặt bằng trắc cao
контурный п.	bản đồ mặt bằng ranh giới
маркшейдерский п.	bản đồ mặt bằng trắc địa mỏ
погоризонтный п.	bản đồ mặt bằng theo mức
рельефный п.	bản đồ mặt bằng địa hình
структурный п.	bản đồ mặt bằng cấu tạo
планация	sự san bằng
планерит	planerit
планировка	sự làm bằng, sự đắp bằng, sự san bằng
планкообразный	hình dĩa
плагиферрит	planoferit
плагифиновый (ленточнопорфирный)	(thuộc) planofia
планхеит (планшеит)	planseit
планшет	bản vẽ, bản đạc; mảnh bản đồ

пласт	via
анизотропный п.	via di hướng
водоносный п.	via chứa nước
водопроницаемый п.	via thấm nước
волистый п.	via lượn sóng
вышележащий п.	via nằm trên
газовый п.	via khí
газоносный п.	via chứa khí
горизонтальный п.	via nằm ngang
замещающий п.	via thay thế
зародышевый п.	lá phôi
интрузивный п.	via xâm nhập
каменноугольный п.	via than đá
компетентный п.	via bền vững
крутопадающий п.	via dốc đứng
наклонный п.	via nằm nghiêng
накрывающий п.	via phủ trên
нерабочий п.	via không khai thác
нефтеносный п.	via chứa dầu mỏ
нефтяной п.	via dầu mỏ
нижележащий п.	via nằm dưới
опорный п.	via chuẩn
опрокинутый п.	via đảo lộn
подвесной п.	via treo
подстилающий п.	via nằm dưới
пологопадающий п.	via nghiêng thoải, via cắm thoải
продуктивный п.	via chứa quặng
рабочий п.	via khai thác
рудный п.	via quặng
руководящий п.	via chỉ đạo
сопряженный п.	via liên hợp
угольный п.	via than

итрогумит	ytrogumit
иттрокальцит	ytrocanxit
иттроколумбит (иттро- талит)	ytrocolumbit
иттрокразит	ytrocrazit
иттроортит	ytroocitit
иттропаризит	ytroparizit
иттротанталит	ytrotantalit
жёлтый и.	ytrotantalit màu vàng
иттротитанит	ytrotitanit, keihauit
иттрофлюорит	ytrofluorit
иттроцерит	ytroxerit
ихор	icho
ихтиодорулит	ngành vảy (ở lớp Cá gai)
ихтиозавры	bộ Thằn lằn cá, Ichthyosauria
ихтиолит	cá hóa đá, cá hóa thạch
ихтиорнис	Chim cá, Ichthyornis victor
ихтиостега	giống Sọ cá, Ichthyostegia
ихтиостегалии	(bộ phụ) Ichthyostegalia (thuộc lớp Lưỡng cư)
ихтиостегиды	Đầu giáp số
ихтиофауна	hệ cá
ишикаваит	isicavait
ишкильдит	itkindit
ишкулит	cromomanhetit
изнтнит	ientonit
июддит	judit
июссит	ijuxit

## K

кабаит	cabait
каблучок прирастания	đế bám (ở động vật Chên cò)
кабошон	khoáng vật « mắt mèo », cabo- son
кабрерит	cabrerit
кавальер	bãi thải, đồng đất thải; đế hang hốc
каверна	(tình, độ) hang hốc
каверновость	(thuộc) hang hốc
кавернозный	cái đo hốc (dụng cụ đo đường kinh lỗ khoan)
кавернометр	
кавказит	capcazit
каджиарит	khagiarit
кадикок	vỏ nón thùng, vỏ cadicon (ở Cúc đá)
кадь, промывательная	thùng rửa (quặng)
каёмка	viền
келифитовая к.	viền kelifit, viền thứ biến (có ở trong đá gabro)
коррозионная к.	viền ăn mòn
опацитовая к.	viền đục, viền opaxit
реакционная к.	viền phản ứng (thuộc) bậc Cazan
казанский	cazankit
казанскит	cazankit
казеин	cazein
казенит	cazenit
казозит	cazoit

казолит (касолит)	cazolit
каниит (канит)	cainit
кайбекит	caivekit
кайит (метеорит tupa Ла-кай)	cailit (loại đá trời mẫu ở Cai-ơ)
кайллит (кайит)	cailit
кайма	ria, viên
кайнитит	caininit
кайновулканический (неовулканический)	(thuộc) núi lửa mới
кайнозит (ценозит)	cainozit
кайнолит	cainolit
кайнонит	cainonit
кайнотипный	kiểu mới
кайнофит	thực vật đại Tân sinh
кайюганский	Caiyugani (kỷ Silua)
какаду	họ phụ Chim Anh vũ, Cacatuinae
какирит	cakirit
какоксен	casoxen
какоксенит	casoxenit
какортokit	cacocokit
калаверит	calaverit
калаит	calaít
каламариит	lớp Lô mộc, Calamariae
каламин	calamin
каламитовые	họ Lô mộc, Calamariaceae
калафатит	calafatit
калгоорлит	cangooclit
(кальгурлит)	
каледониды	caledonidi
каледонит	caledonit

каледонский	(thuộc) bậc Caledon
калиастраханит	kaliatrakhanit
калибр	cỡ
калигранит	kaligranit
калимма	lớp nguyên sinh keo hồng ở Trung tia)
калингастит	kalingatit
калинит	kalinit
калиофилит	kaliofilit
калитомсонит	kalitomxonit
(ашкрофтин)	
калитрахит	kalitrachit
калифорнит	kalifocnit
калицинит (калисинит)	kalixinit
каличе (нитратин, чи- лийская селитра)	calise, nitratin
калишпат	fenspat kali
калаинит	calainit
калаит	calaít
каллилит (каллилит)	kalilit
каллиптеридиум	đương xỉ đẹp, Callipteridium
каллус	thẻ chai (ở động vật Chân bụng)
париетальный к.	thẻ chai vách
умбональный к.	thẻ chai rốn
калушит (зингенит)	calusit
кальгурлит	cangooclit
(калгоорлит)	
кальдера	candera (miệng núi lửa)
кальдерит	canderit
калькаренит	cancarenit
калькафанит	cancafanit

кальгур (горное мо- локо)	nhũ
кальковский (каль- ковский)	cancopkit
калькогранитон	cancograniton
калькофтанит	cancoptanit
калькрет	canceret
кальцеола	san hô mủ giày, <i>Calceola</i>
кальци-габбро	canxi-gabro
кальцигранит	canxigranit, granit-vôi
кальциклазит	canxiclazit
кальцикулит	canxiculit
кальцимонзонит	canximonzonit
кальцианкилит (каль- цианцит)	canxianxilit
кальциобарит	canxibarit
кальциобиотит	canxibiotit
кальциогадолинит	canxigadolinit
кальциокарнотит	canxicacnotit
кальциолазулит	canxilazulit
кальциоларсенит	canxilacxenit
кальциомонтморилло- нит	canximonomorilonit
кальциооливин	canxiolivin
кальциосамарскит	canxixamackit
кальциоспессартин	canxispexactin
кальциостронцианит	canxistrontianit
кальцитомсонит	canxitomxonit
кальциоферрит	canxiferit
кальциофольбортит	canxivonboctit
кальциоцельзиан	canxizenzian
кальцитоховый	(thuộc) chất nghèo canxi
кальцирудит	canxirudit

кальцит	canxit
кальцитизация	canxit hóa
кальцитит	canxilit
кальцитрацит	canxitrachit
кальцифир	canxifia
камарецит (камарецит)	camarezit
камень	hóa đá
каменистость	độ chứa đá
камень	đá
блочный к.	đá khối
бутовый к.	đá thô
бутылочный к. (молдавиту)	đá vỏ chai, mondavit
вечный к.	đá thối
граненый к.	đá nhiều mặt
драгоценный к.	đá quý
еврейский к. (пись- менный к., пись- менный гранит)	đá văn chữ
железистый икряной к. (железистый солит)	đá sắt trứng cá
желудочный к.	đá dạ dày (do động vật nuôi và giữ ở dạng hóa đá)
жерново-кварцито- вый к. (мельни- чный камень)	đá mài quaczit
зелёный к.	đá lục
икряной к.	đá trứng cá
иматровский к. (фун- тики, иматралит)	đá nón chồng nón
кайргормский к.	đá ám khói, thạch anh ám khói

карадашный к. (пирофиллит)	đá bút chì, pirofilit
качающийся к.	đá lung lay
кварцевый смоляной к.	thạch anh nhựa
коричный к. (гроссуляр)	đá màu hạt giẻ, groxula
корундовый к.	corundum, corindon
крестовый к. (крестовик)	đá chữ thập, staurolit
красный к. (гелиотроп)	đá máu, heliotrop
ледниковый к.	đá băng xương
лунный к.	đá mặt trăng
лучистый к. (актинолит)	đá tòa tia, actinolit
мадрепоровый к.	đá madrepora
медовый к. (меллит)	đá mật ong, menlit
метеорный к.	đá trời
миндальный к.	đá hạnh nhân
молочный к. (галактит)	đá màu sữa, galactit
мыльный к. (сапонит)	đá xà phòng, xaponit
натёчный к.	đá kết tủa
облицовочный к.	đá lát
образный к. (агальматолит)	pagodit, aganmatolit
оловянный к. (касситерит)	đá thiếc, caxiterit
орлиный к. (гремучий к., этит)	đá chim ưng, etit
ортоклазовый смоляной к.	octocla nhựa

оспенный к. (вариолит)	đá rỗ, variolit
павлиний к. (малахит)	đá lông công, malachit
перловый к. (перлит)	đá trân châu, peclit
письменный к. (еврейский к.)	đá dạng chữ
подолочный к.	đá tạc
порфиновый смоляной к.	đá nhựa pocfia
порфиритовый смоляной к. (нитрофирит)	đá nhựa pocfirit
почечный к. (нефрит)	(ngọc) nefrit
пробирный к. (база-нит)	bazanit
пудинговый к.	đá pudding
пудожский к. (известковый туф)	tup vôi
пустынный к.	đá hoang mạc
риолитовый смоляной к.	đá nhựa riolit
роговой к. (роговик)	đá sừng
свиной к. (битуминозный известняк)	đá vôi bitum, vôi hôi
смоляной к.	đá nhựa
солнечный к. (гелиолит)	đá mặt trời, heliolit
соломенский к. (брекчия)	đăm kết
спаржевый к. (аспараголит)	đá măng tây, atparagolit

сферолитовый смо- ляной к.	đá nhựa hạt cầu
точильный к.	đá mài
тумский к. (аксинит)	axinit
форфоровый к.	đá sứ
фигурный к. (агаль- матолит)	pagodit, aganmatolit
цедеильный к.	đá lọc
камень-плитняк	cát kết tấm
камера	buồng; hộp; phòng
воздушная к.	buồng khí
выводковая к.	buồng lôi
газоносная к.	buồng chứa khí
дозаторная к.	buồng định lượng
жгутиковая к.	buồng roi
интерсептальная к.	buồng giữa vách
устьевая к.	buồng miệng (ở Trùng lỗ)
камнедробилка	máy đập xay đá
кампанит	campanit
кампанский	(thuộc) bậc Campan
камперит	camperit
кампилит	campilit
камптовогезит	camptovogezit
камptonит	camtonit
камptonито-спессарит	camtonit-xpexactit
камселлит (ашарит)	camxelit, asarit
камтониу	camtoniu
камы	gò bãng tích
конечные к.	gò bãng tích cuối
канаанит	canaanit
канава	hào, mương
водоотводная к.	mương tháo nước

водоотливная к. (во- досточная канава)	mương thoát nước
дренажная к.	mương thoát nước
закрытая к.	mương ngầm, cống
открытая к.	mương, mương lộ thiên
канавка	rãnh, hào con
кольцевая к.	rãnh vòng
канавокопатель	máy đào mương (rãnh)
канадит	canadit
канал	kênh; ống; rãnh (ở động vật Chân bụng)
вентиляционный к.	ống thông khí
внутрисептальный к.	rãnh trong vách
водоспускной к.	kênh thoát nước
дренажный к.	kênh thoát nước
закрытый к.	kênh ngầm
каменистый к. (у иглокожит)	kênh đá (ở động vật Da gai)
кольцевой к.	rãnh vòng
лавовый к.	kênh dung nham
лучевой к. (у игло- кожит)	rãnh tia (ở động vật Da gai)
магистральный к.	kênh chính
осушительный к.	kênh tháo khô
отводящий к.	kênh tháo nước
открытый к.	kênh lộ thiên
подузловый к.	rãnh dưới nút
подходный к.	kênh dẫn nước
поровый к.	rãnh lỗ
рёберный к.	rãnh lỗ sống
рудный (рудопро- водящий) к.	đường dẫn quặng
сброенной к.	kênh tháo
сифональный к.	ống xìfông

каналец	ống nhỏ
канализация	sự thoát nước; hệ thống thoát nước
канатик	đây, bó
канбиит	canbiit
канга	canga, dăm kết sắt, cuội kết sắt
кангагуа	cangagoa (loại sét chữa thạch cao và phèn dạng tụp)
канделит	candelit
канеллит	canelit (một loại đá trời)
канит	canit
канкринит	canкринит
сульфатный к.	canкринит sunfat
канницарит	canizarit
канталит	cantalit
кантонит	cantonit
канфильтит	canfindit
каньон	hẻm vực, canьon
каолин	caolin
каолинизация	caolin hóa
каолинит	caolinит
каолинолит	caolinolit
капельник (сталактит, натёк)	vú đá, xtalactit
капилляропрерыватель	lờ phá mao dẫn
капорцианит	carocxianit
каппеленит	capelenit
капсоль-детонатор	kip nổ
каптаж	công trình lấy nước; sự lấy nước

каптакула	rào sừ bắt nầm (ở động vật)
	<i>Chân thuyền</i> )
капюшон	nắp miệng vỏ (ở động vật)
	<i>Chân đầu</i> )
кар	đầu hàng, hồ cori
карат	cara (đơn vị trọng lượng đá quý = 0,200g)
карадок	bạc Caradoc
карадокский	(thuộc) bạc Caradoc
каразиолит	caraziolit (trầm tích với bị ăn ruồng)
караколит	caracolit
карапакс	mai, vỏ giáp, vỏ cứng
карачайт (серпентин)	carachait, xerpentin
карбон (каменноугольный период)	kỷ Cacbon, kỷ Than đá
карбонадо (черный алмаз)	carbonado, kim cương đen
карбонатapatit	carbonatapatit
карбонатит	carbonatit
карбонатность	độ cacbonat
карбонизация	sự cacbon hóa; sự pha cacbon
карбонит	carbonit (than cốc tự nhiên)
карбонолит	carbonolit
карборунд	cacborundum, cát mài
карбофит	cacbofia
карбункул (красная вениса, красный гранат)	granat đỏ
карбуран	cacburan
кардида	họ Trai tim, <i>Cardiidae</i>
карелинит	carelinit

кариинит	cariinit
карина	phiến sống ( <i>ở động vật Chân bụng</i> )
каринатолатералия	phiến sống bên ( <i>ở động vật Chân hàm</i> )
кариопилит	cariopilit
кариоцерит	carioxerit
каринтин	carintin
карит	carit
карклазит (каолин)	cacclazit, caolin
карман, рудный	túi quặng
кармелоит	cacmeloit
карминит (кармино- вый шпат)	cacminit
карналлит	cacnalit
карналлитит	cacnalitit
карналлитолит	cacnalitolit
карнегит	cacnegeit
карнелиан (сердолик)	cacnelian
карнеол (карнеоль)	cacneon
карниз	mái hiên đá
соляной к.	mái hiên muối
карнийский	(thuộc) bậc Caeni
карнозавры	bộ Thân lằn ăn thịt, <i>Carnosauria</i>
карнотит (карнотин)	cacnotit
кальциевый к. (тю- мунит)	cacnotit canxi, tuyamunit
каротаж	carota ( <i>đo lỗ khoan bằng phương pháp địa vật lý</i> )
карпоидеи	lớp Quả biền, <i>Carpoidea</i> (ngành <i>Đa gai</i> )

карролит	carolit
карру (кару)	(miền) caru
карры	luồng răng lược ( <i>ở miền đá vôi</i> )
карст	castr
глиняный (глини- стый) к.	castr đất sét
действующий к.	castr hoạt động
снежный к.	castr tuyết
карстенит (ангидрит)	cactenit, anhidrit
карстообразование	sự thành tạo castr
карта	bản đồ
геологическая к. де- тального масштаба	bản đồ địa chất chi tiết
геологическая ком- плексная к.	bản đồ địa chất tổng hợp
геологическая регио- нальная к.	bản đồ địa chất khu vực
геоморфологиче- ская к.	bản đồ địa mạo
геотермическая к.	bản đồ địa nhiệt
геохимическая к.	bản đồ địa hóa
гидрогеологиче- ская к.	bản đồ thủy địa chất
гидрологическая к.	bản đồ thủy văn
гидрохимическая к.	bản đồ thủy hóa
гипсографическая к.	bản đồ độ cao
гипсометрическая к.	bản đồ trắc cao
горно-промышлен- ная к.	bản đồ xí nghiệp mỏ
запасная к.	bản đồ dự trữ
инженерно-геологи- ческая к.	bản đồ địa chất công trình

кондиционная государственная геологическая к.  
 литологическая к.  
 металлогеническая к.  
 обзорная к.  
 общая к.  
 окончательная геологическая к.  
 палеогеографическая к.  
 палеогеологическая к.  
 рекогносцировочная геологическая к.  
 сводная геологическая к.  
 сводная гидрогеологическая к.  
 сейсмическая к.  
 сейсмотектоническая к.  
 специальная инженерно-геологическая к.  
 стратиграфическая к.  
 структурная к.  
 структурная к. по отдельным сейсмическим горизонтам

bản đồ địa chất chuẩn quốc gia  
 bản đồ thạch học  
 bản đồ sinh khoáng, bản đồ kim sinh  
 bản đồ khái quát  
 bản đồ tổng quát  
 bản đồ địa chất cuối cùng  
 bản đồ cổ địa lí  
 bản đồ cổ địa chất  
 bản đồ địa chất thám sát  
 bản đồ địa chất tổng hợp  
 bản đồ thủy địa chất tổng hợp  
 bản đồ địa chấn  
 bản đồ địa chấn kiến tạo  
 bản đồ địa chất công trình chuyên môn  
 bản đồ địa tầng  
 bản đồ kiến trúc  
 bản đồ kiến trúc theo những tầng địa chấn riêng biệt

структурно-тектоническая к.  
 схематическая к.  
 схематическая геологическая к.  
 к. вектора  
 к. водо-нефтяного контакта  
 к. водоносных горизонтов  
 к. газовой съёмки  
 к. гидрогеологического прогноза  
 к. гидроизогипс  
 к. гидроизопьез  
 к. глубины залегания  
 к. изменения литологического состава  
 к. изогон  
 к. изодинам  
 к. изоклин  
 к. изоклин температуры  
 к. изолинии минерализации  
 к. изопахит  
 к. прогноза  
 к. равной проницаемости

bản đồ kiến tạo kiến trúc  
 sơ đồ  
 sơ đồ địa chất  
 bản đồ vectơ  
 bản đồ mặt tiếp xúc giữa nước và dầu  
 bản đồ tầng chứa nước  
 bản đồ khí  
 bản đồ dự đoán thủy địa chất  
 bản đồ thủy đẳng cao  
 bản đồ thủy đẳng áp  
 bản đồ chiều sâu nước ngầm  
 bản đồ biến đổi thành phần thạch học  
 bản đồ đẳng từ thiên  
 bản đồ đẳng từ lực  
 bản đồ đẳng từ khuynh, bản đồ đẳng khuynh  
 bản đồ nhiệt đẳng khuynh  
 bản đồ đường đẳng khoáng hóa  
 bản đồ đường đẳng dày  
 bản đồ dự đoán  
 bản đồ đẳng thấm

к. ресурсов подземных вод	bản đồ trữ lượng nước dưới đất
к. термоизоклин	bản đồ nhiệt đẳng chênh
к. термоизоплет	bản đồ đẳng nhiệt
к. фактического материала	bản đồ tài liệu thực tế
к. четвертичных отложений	bản đồ trầm tích kỷ Thứ tư
картер	cacte
картирование	sự lập bản đồ
геологическое к.	sự lập bản đồ địa chất
кару (карру)	(miền) caru
карфолит	cacfolit
карфосидерит	cacfoxiderit
карьер	công trường lộ thiên
касание	sự tiếp xúc
кавеллит	catvelit
касимовский	(thuộc) bậc Caximop
каскадит	catcadiit
кассинит	caxinilit
касситерит	caxiterit
деревянистый к. (деревянистый оловянный камень)	caxiterit thô gỗ
кастанит (каштанит)	catanit
кастеллит	catelilit
кастельнаудит (ксенотим)	catenaudit
касторит	catorit
катабутит	catabugit
катавотр	lỗ rút nước
катагенез	sự thoái hóa
катагнайс	catagonai

катазиатский	(thuộc) Hoa Hạ, (thuộc) Hoa Á
катазона	đới biển chất sâu, đới sâu
катаклаз	sự phá vụn, sự cà nát
катаклазит	đá cà nát, cataclazit
катакластический	cà nát
катаклизм (катастрофа)	tai biển, tai họa
катаморфизм	sự biến chất đới sâu
катаморфный	(thuộc) biển chất ở sâu
катангит (хризокolla)	crizocon
катаплеит (катаплейит)	catapleit
катаракт (водопад)	thác nước, bậc nước
катаринит	catarinilit
катаспилит	cataspilit
катастрофа (катаклизм)	tai biển, tai họa
катастрофизм	thuyết tai họa
катастрофический	(thuộc) tai họa
катауберит	catauberit
катафорит	cataporit
категории запасов	cấp trữ lượng
каткинит	catkinit
катлинит	catlinit
катогенический (катагенный)	(thuộc) trầm sinh
катогенно-динамометаморфный	(thuộc) biển chất động lực
катоприт	catoprit
катафорит (катафорит)	cataporit
каттиерит (катыерит)	catierit
катунит	catungit
катыерит (каттиерит)	catierit

кауаит	cauaait
каустификатор	máy kiếm hóa
каустобиолит	đá sinh vật cháy, cautobiolit
гумусовый к.	cautobiolit chất mùn
каустозоолит	cautozoolit
каутофитолит	cautofitolit
кахолонг (кашолонг)	cácholong, canxedon trắng
каша, ледяная	băng cơm nhão
каштанит (кастанит)	catanit
каштанодуб	(giống) <i>Drgophyllum</i>
кварант (у кораллов)	góc tư (ở San hô)
кварц	thạch anh
дымчатый к.	thạch anh ám khói
звездчатый к.	thạch anh hình sao
коррозионный к.	thạch anh găm mòn
мельничный к.	thạch anh đá mài
натёчный к.	thạch anh kết tủa
оптический к.	thạch anh quang học
псевдоморфный к.	thạch anh giả hình
сагенитовый к.	thạch anh xagenit
лечеистый к.	thạch anh tổ ong
кварценосный	chứa thạch anh
кварцин	quaczin
кварцит	quaczit
вторичный к.	quaczit thứ sinh
железистый к.	quaczit sắt
пятнистый рогами- ковый к.	quaczit sừng dạng đốm
кварцолит	quaczolit, đá thạch anh
квасцовик (алюминит)	aluminit
квасцы	phèn
аммиачные к.	phèn amoni
квелузит (квелюцит)	queluzit

квенселит	quênxelit
квенштедтит	quentetit
квершлаг	lò xuyên vỉa
кветенит	quetenit
квинстоунит	quinxtaonit
квисквеит (кискеит)	quitqueit
квита угля	lượng than, phần than
кевеенавит (кьюи- ноуит)	keveenavit
кегосит	kehoцит
кедабекит	kedabekit
кейльгауит (кейльхау- тит, итротитанит)	keinhaulit
кейпер (верхний триас)	Kéupe, Triat trên
кейтониевые	(bộ) <i>Caytoniales</i>
келифит	kelifit
келловейский	(thuộc) bắc Calovi
кельсаджинит (джеф- феризит)	cunxageit, jeferizit
кембрий (кембрийский период)	kỷ Cambri
кембро-силур	Cambri-Silua
кеммерерит	keemererit
кемпит	kempit
кененит (козненит)	konenit
кенигин	kenigin
кенигит	kenigit
кенит (кениит)	kenit
кенлейнит	kenleinit
кеннель (кеннелевый уголь)	than nển
кенозой (кайнозой)	(giới) Tản sinh, (giới) Kainozoi

кенозооид	cá thể biến dạng (ở động vật) <i>Dạng rêu</i>
кенотипный	(thuộc) kiểu mới
кенталленит	kentalenit
кентролит	kentrolit
кепрок	mũ vòm mũi
керазин (церазит)	xerazit
кералит	keralit
керамицит	xeramixit
керамогалит	keramohalit
кераргирит	xeracgirit
кератин	keratin
кератит	đá sừng
кератоспилит	keratospilit
кератофир	keratofia
кварцевый к.	keratofia thạch anh
кератофирит	keratofirit
керин	tổ ong
кериотека	vách tổ ong (ở Trùng lỗ)
керит	kerit
кермезит	kecmazit
кern угля	lỗ (khoan) than
кернит	kecnit
кернокал	cái cấy lỗ
кernорваль	cái bẻ lỗ (khoan)
керолит	kerolit
керрит	kerit
керсантит	kecxantit
пиловый к.	kecxantit pilit
керстенит	kectenit
керсутит	kecxutit
кертзит	cuatixit

керченит (керчинит)	kecsenit
кессон	rương chim, rương chim hơi ép
кеттитит	kotigit
кианит (цианит)	kianit
кианитит	kianinit
кибделофан (ильменит)	kipelofan
киватин	Kivatın (thuộc đại Nguyên sinh)
киви	bộ Kivi, bộ Không cánh, <i>Apterygiformes</i>
кивинон	Kivina (thuộc Trước Cambri)
киевит	kievit
кизельгур (инфузорная земля, диатомит, диатомовый пелит)	kizengua, đất diatome
кизерит	kiezerit
кизильник	gỗ sao, <i>Cotoneaster</i>
кил	đất tẩy trắng, kin
килауеит	kilauelit
килеит (цинкенит)	zinkenit
килиндрит (цилиндрит)	xilindrit
килит	kilit
киллас	kilat, đá phiến băng
киллинит	kiilinit
киль	cánh thìa ; đường kin
кильбриккенит (геокронит)	kinbrikenit
киматолит	ximatolit
кимберлит	kimbeclit
кимериджский	(thuộc) bắc Kimeritgi
киммерийский	(thuộc) Kimeri (pha uốn nếp)
кимолит	kimolit
кимофан (хризоберилл)	ximofan
кимрит	kimrit

кинетический	(thuộc) động học
кинетометаморфизм	(tác dụng) biến chất động
киноварь (вермилион)	thần sa, xinoba,
сурьмяная к.	thần sa antimon
кинсит (сепиолит)	kinxit
кинцитит	kinzigit
кипарис	cây bách, <i>Cyprissus</i>
кипелка	vôi sống
кипрузит (ципрузит)	xipruzit
кипушит (аракаваит)	aracavait
кир	kia (một loại bitum)
кировит	kirovit
кирозит	kirozit
киролит	kirolit
киртолит (циртолит)	xiatolit
кискеит (квискеит)	quitqueit
кислотность	độ axit
кислотоупорность	tính chịu axit
кистепёрые	bộ trên Cá cánh mấu, <i>Crossopterygii</i>
киша	kisa, lũng xói mòn
кишечнодышащие	nhóm Ruột khí, <i>Enteropneusta</i>
кишечнополостные	ngành Ruột khoang (Xoang trắng), <i>Coelenterata</i>
клавалит	clavalit
кладки	tập kèn (ở động vật Chân bụng)
кладноит	clatnoit
кладофлебис	giống dương xỉ mạch nhánh, <i>Cladophlebis</i>
клапротит	claprotit
клапротолит	claprotolit
кларен (кларит)	claren, clarit
полублестящий к.	claren nửa ánh

кларит (кларайн, кларэн, кларен, энаргит)	clarit, claren
кларк концентрации	số clac nồng độ
атомный к.	clac nguyên tử
весовой к.	clac trọng lượng
кларкейт	clackeit
классификатор	máy phân loại
к. Дорра	máy phân loại Dorơ (phối hợp giữa phân loại và ngưng tụ)
классификация	sự phân loại, sự phân hạng
генетическая к.	sự phân loại theo nguồn gốc
двухчленная к.	sự phân loại hai thành phần
трёхчленная к.	sự phân loại ba thành phần
кластический	vụn
кластогенный	nguồn gốc vụn
кластогнейс	clatogonai, gonai vụn
кластогранит	clatogranit, granit vụn
кластозойский	đa vôi động vật
кластокристаллин	vụn kết tinh
кластокристаллический	(thuộc) vụn kết tinh
кластопеидобластический	(thuộc) vụn vẩy biến tinh
кластолит (обломочная порода)	clatolit, đá vụn
кластоморфный	đạng vụn (sản phẩm bóc mòn)
класто-пироксенит	clato-piroxenit, piroxenit vụn
кластопорфиroid (клатический порфиroid)	clatopocfiroit, pocfiroit vụn
клатотуф	clatotup, tup vụn
клатроптерис	đương xỉ cách mạch, <i>Clathropteris</i>

клаудетит (клюдетит)	claudetit
клаусталит	clautalit
клебельсбергит (водный сульфат сурьмы)	clebenbecgit
клевеит	cleveit
клевеландит	clevelandit
клейкость	độ dính
клеймо	dấu hiệu; dấu
клеинит	cleinit
клеюфан	cleiofan
клеюгрум	xương thia
клементит	clementit
клешня	càng (ở Giáp xác); cặp
кливаж	thờ chẽ
диагональный к.	thờ chẽ chéo
ложный к.	thờ chẽ giả
к. истечения (к. течения)	thờ chẽ dòng
к. по падению	thờ chẽ theo hướng dốc
к. по простираю	thờ chẽ theo phương
к. разлома	thờ chẽ đứt gãy
климени	cực đá thần biển, <i>Clymenia</i>
клин (клинья)	cái chêm, cái nêm
бикварцевый к.	nêm thạch anh kép
гипсовый к.	nêm thạch cao
кварцевый к.	nêm thạch anh
сфероидальный к.	nêm vật nhọn
клинкер	clinke
клинобаррандит	clinoharandit
клинovidный (клинo-образный)	hình nêm
клинoгедрит (клинoэд-рит, клинохедрит)	clinohedrit

клинoгиперстен	clinohipecten
клинoгумит	clinohumit
клинoклас (абихит)	clinocla
клинoкласит	clinoclazit
клинoкроцит	clinocroxit
клинoлистник	lớp Lá nèm, <i>Sphenophyllineae</i>
клинoлистниковые	loại cây lá nèm, <i>Sphenophyl-</i> <i>lales</i>
клинoось	trục nghiêng
клинoпироксен	clinopiroxen
клинoптилолит	clinoptilolit
клинoскородит	clinoxcorodit
клинотрифидит	clinoত্রিফিডিট
клинoунгемачит	clinounhemachit
клинoфеит	clinofeit
клинoферросилит	clinoferrosilit
клинoхлор	clinoclo
клинoцоизит	clinozoizit
клинoэдрит	clinohedrit
клинoэнстатит	clinoentatit
клинтон	clinton (cát thuộc <i>Silua</i> )
клинтонит	clintonit
клинтруба	ống hình nêm
клинпены	clipo (phần sót của lớp phủ kiến tạo)
клифтонит	cliptonit
клифф	vách biển đứng
клица	thờ cát
клоака	huyệt, cống
клюдетит (кляудетит)	claudetit
клокманнит	clocmanit
клопы	bộ Nửa cánh, <i>Hemiptera</i>

клюв	mỏ (của cơ quan đầu chim ở động vật Dạng rêu)
клювоголовые	loại đầu mỏ, <i>Rhynchocephalia</i>
клизоза	hẻm sâu; cluzơ (đặc trưng cho dãy núi Jura)
ключ	mạch nước; nguồn nước
буровой к.	khóa khoan
вадозный к.	mạch nước thấm ri
кислый к.	mạch nước axit
кльонийский	(thuộc) bậc Clun
клямм	clam (hẻm sâu vùng đá vôi)
кнебелит	conehelit
кноксвиллит (ноксвиллит)	conocvilit
кнопит	conopit
кобальт	coban
землистый к. (асболит)	coban dạng đất, atbolit
роговой к. (асболян)	coban đen, atbolan
шпейсовый к. (смальтин)	xmantin
кобальтадамин	cobantadamin
кобальтдоломит	coban-dolomit
кобальтин (кобальтит, кобальтовый блеск)	cobantin
кобальтмелантерит	cobanmelanterit
кобальтнικельпирит	cobannickenpirit
кобальтоадамит (кобальтадамин, кобальтоадамин)	cobantadamin, cobantadamin
кобальтокальцит	cobancanxit
кобальтомелан	cobanmelan

кобальтоменит	cobanmenit
кобальтпирит	cobanpirit
кобальтсмитсонит (варренит)	cobanxmitxonit, varenit
кобеллит	cobelit
кобленцкий	(thuộc) bậc Coblenxi
кобрерит	cobrerit
ковдит	copdit
ковеллин (ковеллит, медное индиго)	covelin, covelit
ковит (ковин)	covit
ковкость	tính dễ dát mỏng, tính giòn
когенит	được
коготь	vuốt
кодацит (кодаццит)	codazit
кодурит	codurit
кожистокрылые (кожистонадкрылые)	bộ Cảnh da, <i>Dermaptera</i>
козенит (холлеит, холлеитовый пегматит)	cozenit
козенито-пегматит, ийолитовый	cozenit-pecmatit ijolit
кокеит	cokeit
кокимбит	cokimbit
кокиг	coxit
коккиты (кристаллические зернистые породы)	cokit, đá hạt kết tinh
коккоконит	cococonit
кокколит	con cầu
кокколитофориды	họ Tảo cầu đá, <i>Coccolitophoridae</i>

кокс	than cốc, cốc
коксование	sự luyện cốc
коксуемость	độ hóa cốc
коксайт	coctait
кокцинит	cocznit
кокшаровит	cocsarovit
колдобина	vũng nông
колебание	dao động
брадисейсмическое к.	dao động chấn động chậm
вековое к.	dao động lâu dài
геократическое к.	dao động địa động
макросейсмическое к.	dao động đại chấn
мегасейсмическое к.	dao động vĩ chấn
положительное к.	dao động năng lên, dao động dương
радиальное к.	dao động xuyên tâm
эвстатическое к.	dao động chân tĩnh
колеманит	colemanit
колено	khủy
верхнее к.	khủy trên
нижнее к.	khủy dưới
колеренит (колераинит)	colerenit
коли-тест	chỉ số Coli, lượng Coli đơn vị (số trùng que ruột già trong 1 lít nước)
коли-титр	chuẩn độ Coli, Coli-titơ
колланит	colanit
коллектор	colectơ, thiết bị góp nước; người sưu tập; chỗ tu tập (đầu hỏa); máy chỉnh hướng sưu tập
коллекция	giống tảo tụ vòng, <i>Collenia</i>
колления	coliit
коллит	

коллинсит	colinxit
коллитрит	colirit
коллобриерит (колло- бритит)	colobrierit
коллофанит	colofanit
коллювий (коллюви- альное отложение)	lở tích, coluvi
коловратит	colovratit ( <i>silicat nước niken</i> )
колодец (колодезь)	giếng
артезианский к.	giếng tự lưu, giếng actezi
буровой к.	giếng khoan
водобойный к.	giếng tiêu năng
грунтовый к.	giếng nước ngầm
дремажный к.	giếng thoát nước
естественный к.	giếng thiên nhiên
карстовый к.	giếng cactơ
лавовый к.	giếng dung nham
несовершенный к.	giếng không hoàn chỉnh
нортоновский к. (забивной к.)	giếng cắm
одиночный к.	giếng đơn
опускной к.	giếng chim
поглощающий к.	giếng hấp thu nước, giếng rút nước
смотровой к.	giếng quan sát
совершенный к.	giếng hoàn chỉnh
трубчатый к.	giếng ống
шахтный к.	giếng mỏ
колонияльный	(thuộc) quần thể
колония	tập đoàn, quần thể
астроидная к.	quần thể dạng sao (ở San hô)
кустистая к.	quần thể dạng bụi cây

церионидная к.	quần thể mạng nhện (ở San hô)
к. кораллов	tập đoàn san hô, quần thể san hô
колонка	cột (trong cột địa tầng)
буровая к. (буриль-ная к.)	lỗ khoan, trụ khoan
литогенетическая к.	cột nguồn đá
сводная геологиче-ская к.	cột địa chất tổng hợp
стратиграфическая к.	cột địa tầng
схематическая к.	cột sơ đồ
к. породы	lỗ đá
к. разреза	cột mặt cắt
колонна	cột; tháp; ống
абсорбционная к.	tháp hút thu
водозакрывающая к.	cột ống cách li nước
поглотительная к.	tháp hút thu
реакционная к.	tháp phản ứng
эксплуатационная к.	ống khai thác (dầu)
к. бурильных труб	bộ cần khoan
колоннообразный	đạng cột
колорадоит	coloradoit
колорадский	(thuộc) bậc Colorado
колориметрия	phép đo màu
колофонит	colofonit
колумбий (ниобий)	columbi Cb, niobi Nb
колумбит	columbit
колумелла	cột (ở động vật Chân bụng)
колусит (колюзит)	coluzit
колчедан	pirit
волосистый к.	milerit

гребенчатый к. (марказит)	maccazit
железный к. (пирит)	pirit
железоникелевый к. (пентландит)	penlandit
жёлтый никелевый к. (волосистый колчедан, миллерит)	milerit
кобальтовый к. (линнеит)	lineit
кобальто-мышьяко-вый к.	cobanasenpirit
копьевидный к. (марказит)	maccazit
красный никелевый к. (пикелин)	nikelin
магнитный к. (пирротин)	pirotin
медный к. (халькопирит)	chancopirit
мышьяковый к. (арсенопирит)	asenpirit
никелевый к. (пентландит)	penlandit
оловянный к. (станнин)	stanin
серебристый к. (аргентопирит)	acgentopirit
серный к. (пирит, железный колчедан)	pirit
тессеральный к. (скуттерудит)	xcuterudit

кольбекин (герценбергит)	conbeckin
кольбекит	conbeckit
кольм	than conmơ
кольматаж	sự trét sét, sự bồi lấp
кольскит (серпентин)	xerpentin
кольцо выветривания	vòng phong hóa
к. Гельмгольца	vòng Henmohon
кольчецы	giòn đốt vòng
малоцетинковые к.	lớp Giun ít tơ, <i>Oligochaeta</i>
многоцетинковые к.	lớp Giun nhiều tơ, <i>Polychaeta</i>
первичные (примитивные) к.	Giun đốt vòng nguyên thủy, <i>Archiannelida</i>
колюзит (колусит)	coluzit
колючеперые	bộ phụ Vây gai, <i>Acanthopterygii</i>
колюшкообразные	bộ phụ Cá gai, <i>Gasterosteiformes</i>
комагатит	comacmatit
комагатический	(thuộc) cùng magma
команчи	bậc Coman (thuộc Creta dưới)
комбинация	sự tập hợp, sự tổ hợp, sự liên hợp
комендит	comendit
комкование	hiện tượng kết cục
коммуникаты	bộ trên Liên thông, <i>Communicata</i> (ở San hô vách dày)
коммутатор	máy chỉnh lưu
коммутация	sự chỉnh lưu, sự chuyển mạch, sự đảo mạch
компактность	tính đặc sít

компас	địa bàn
висячий к.	địa bàn treo
геологический к.	địa bàn địa chất
горный к.	địa bàn địa chất
двойной к.	địa bàn kép
маркшейдерский к.	địa bàn trắc địa mỏ
к. наклонения	địa bàn độ độ nghiêng
компенсатор	tầm bù màu, cái bù
компенсация	sự bù
комплек	phức hệ
магматический к.	phức hệ magma
тектоно-магматический к.	phức hệ magma kiến tạo
трехчленный к.	phức hệ ba thành phần
к. складок (серия складок)	phức hệ nếp uốn
компонент	hợp phần
вредный к.	hợp phần có hại
гиперплавкий к.	hợp phần quá nóng chảy
летучий к.	hợp phần bay hơi
подвижный к.	hợp phần chuyển động
полезный к.	hợp phần có ích
сопутствующий к.	hợp phần đi kèm
терригенный к.	hợp phần nguồn lục địa
шлакообразующий к.	hợp phần tạo xỉ
компрессия	sự nén
удельная к.	số nén riêng
компрессор	máy nén
компонит	comtonit
конвейер	máy chuyền; băng chuyền
конвекция	sự đối lưu
внутренняя к.	nội đối lưu

тепловая к. (термическая к.)	sự đối lưu nhiệt
конвергентность	sự đồng qui
конвергенция	hiện tượng đồng qui
конгломерат	cuội kết
аркозовый к.	cuội kết ackô
базальный к.	cuội kết cơ sở
внутриформационный к.	cuội kết trong thành hệ
глыбовый к.	cuội kết tảng
гомомиктный (моногенный) к.	cuội kết một nguồn
граувакковый к.	cuội kết grauvac
дислокационный к.	cuội kết biến vị
катакластический (волокнисто-сланцеватый) к.	cuội kết cả nát
кремнистый к.	cuội kết silic
межформационный к.	cuội kết gian thành hệ
моногенный к.	cuội kết một nguồn
основной к.	cuội kết cơ sở
песчаниковый к.	cuội kết cát kết
полигенный к.	cuội kết nhiều nguồn
порфиновый к.	cuội kết porfia
серовакковый к.	cuội kết vake xám
туфовый к.	cuội kết tup
шлаковый к.	cuội kết xỉ
конгрессит	congrexit
конгсбергит	conbecgit
кондалит	condalit
конденсация	sự ngưng tụ
капиллярная к.	sự ngưng tụ mao dẫn
конденсор	kinh tụ quang

кондилартры	bộ Thú có guốc cổ, <i>Condylarthra</i>
кондиционность карты	độ chuẩn của bản đồ
кондуктор	ống hướng
конечности	phần cuối, đầu
кониакский	(thuộc) bậc Conhac
кониапелит	coniapelit, pelit biển sâu
кониид	núi lửa hình nón
кониконхии	vỏ hình nón
кониметр	cái đo bụi
конинокит	coninkit
конит	conit
конихальцит	conicanxit
конкреция	sự kết hạch
лепешкообразная к.	sự kết hạch dạng bánh
сингенетическая к.	sự kết hạch đồng sinh
эпигенетическая к.	sự kết hạch hậu sinh
конкуренция	sự cạnh tranh
коннарит	conarit
коннелит	conelit
коннелит-буттгенбахит	conelitbutgenbachit
конодонт	răng nón hóa đá
консервация	sự bảo quản, sự bảo tồn
консертальный	đều hạt
консистенция	độ sệt, tính chắc
консисометр	cái đo độ sệt
консолидация	sự cố kết; sự củng cố
вторичная к.	sự cố kết thứ sinh
начальная к.	sự cố kết ban đầu
фильтрационная к.	sự cố kết thấm
конституционный	(thuộc) cấu thành, yếu tố tạo thành

контакт	tiếp xúc
магматический к.	tiếp xúc magma
послойно-инъекционный к.	tiếp xúc tiêm nhập theo lớp
постепенный к.	tiếp xúc dần dần
резкий к.	tiếp xúc đột ngột
слепой к.	tiếp xúc mù
стратиграфический к.	tiếp xúc địa tầng
тектонический к.	tiếp xúc kiến tạo
контакт-метаморфизм (контактовый метаморфизм)	biến chất tiếp xúc
внешний к. (экзоморфизм)	biến chất tiếp ngoài
внутренний к. (эндоморфизм)	biến chất tiếp trong
контактолит (контакт-метаморфическая порода)	đá biến chất tiếp xúc
контаминация	sự nhiễm
континент	lục địa
контракция	sự co rút
контур	đường khoanh, đường bao
сортовой к.	đường khoanh phân hạng
конулярии	Sữa nón, <i>Conularia</i>
конус	nón
аллювиальный к.	nón bồi tích, nón phù sa, nón aluvi
артериальный к.	nón động mạch
вулканический к.	nón núi lửa
грязевой к.	nón núi lửa bùn
колоколообразный лавовый к.	nón đung nhăm dạng chuông

лавовый к.	nón đung nhăm
насыпной к.	nón tích tụ
натечный к.	nón kết tủa
паразитический к.	nón kí sinh
пирокластический к.	nón vụn núi lửa
солифлюкционный к.	nón đất chảy
туфовой к.	nón tuf
шлаковый к.	nón xỉ (núi lửa)
к. в конусе	nón chổng nón
к. выжимания	nón trời
к. выноса	nón phóng vật
к. набухания	nón trương nở
к. осыпания	nón đá lở
к. рассеивания валунов	nón phân tán tầng lăn
конфигурация	hình dáng, dạng ngoài
конхит	conchit
концентрат	tinh quặng; phần cò
геохимический к.	kết tụ địa hóa
концентратор	máy làm tinh quặng
концентрация	sự tập trung; nồng độ; độ đậm đặc
мокрая к.	sự tuyền băng nước
к. веществ	nồng độ vật chất
концентрирование	sự đậm đặc, sự cò
концентрически-полосчатый	đải đồng tâm
коньякский (эмперский)	(thuộc) bậc Conhac, (thuộc) bậc Emseri
копал (коппаелит)	copan
копалит (копалин)	copalit
копёр	cái chòi, cái tháp; máy đóng cọc; máy đập

буровой к.	tháp khoan
копи	mỏ (thuật ngữ cũ)
копиапит	copiapit
копоть	muội than, hồ bồng
копрогенный	đá do phân động vật, coprogen
копролит	phân hóa đá, phân hóa thạch, coprolit
копушка	hổ con
копытные	bộ Có guốc, Ungulata
кора	vỏ
земная к.	vỏ trái đất
каолиновая к. выветривания	vỏ phong hóa caolin
латеритная к. выветривания	vỏ phong hóa laterit
палоченная к. выветривания	vỏ phong hóa phủ trên
остаточная к. выветривания	vỏ phong hóa sót
остаточная к. выветривания	vỏ rửa lữa sót
первичная к.	vỏ nguyên sinh
перемытая к. выветривания	vỏ phong hóa tái rửa lữa
переотложная к. выветривания	vỏ phong hóa tái trầm tích
преобразованная к. выветривания	vỏ phong hóa cải tạo
пустынная к.	vỏ hoang mạc
к. выветривания	vỏ phong hóa
к. метеоритов	vỏ đá trời
кораблики	bộ trên dạng anh vũ, <i>Nautiloidea</i>
коралл	san hô

восьмилучевой к.	san hô tám tia, <i>Octocoralla</i>
двухзонный к.	san hô hai đới
каменистый к.	san hô đá, <i>Petraia</i>
одиночный к.	san hô đơn thể
однозонный к.	san hô một đới
органный к.	san hô ống sáo, <i>Tubipora musica</i>
четырёхлучевой к.	san hô bốn tia, <i>Tetracoralla</i>
шестилучевой к.	san hô sáu tia, <i>Hexacoralla</i>
кораллигенный	nguồn gốc san hô
кораллит	coralil
коралловые	lớp San hô tia, <i>Actinozoa</i>
корацит	coraxit
корнузит	cocuzit
кордаиты	bộ Cocđai, <i>Cordaitales</i>
кордиерит	cocđierit
кордилит	cocđilit
корейт (агальматолит)	aganmatolit
корень надвига	gốc phay nghịch chồm
к. покрова	gốc của lớp phủ
корзит (корсит)	coczit
коринит	corinit
корка	vỏ, màng, cùi
защитная к. (загар пустыни)	màng rám hoang mạc, vàng hoang mạc
метеорная к.	vỏ đá trời
пустынная защитная к.	màng rám hoang mạc, vàng hoang mạc
коркит	cockit
корковидный	dạng vỏ
корковый	(thuộc) vỏ
корваллит	cocvalit

корнежутиковые	bộ Trùng roi chân rễ, <i>Rhizomastigina</i>
корнелин	cosnelin
корнелит	cosnelit
корненожки	lớp Chân rễ, <i>Rhizopoda</i>
корнерупин	cosnerupin
корнетит	cosnetit
корнубианит	cosnubianit
корнуит (корньюит)	cosnuit
коробление	sự vênh
королёк	hạt kim loại; nũ
корона (коронит)	vành phản ứng
коронадит	coronadit
коронка	lưỡi khoan; răng phụ; vành; ống
алмазная к.	lưỡi khoan có kim cương
дробовая к.	lưỡi khoan bi
зубчатая к.	lưỡi khoan răng khía
кольцеобразная к.	lưỡi khoan hình vành khăn
мелкоалмазная к.	lưỡi khoan kim cương hạt bé
победитовая к.	lưỡi khoan pabedit
ребристая к.	lưỡi khoan xương sườn
самозатачивающаяся к.	lưỡi khoan tự bào nhọn
твёрдосплавная к.	lưỡi khoan hợp kim cứng
к. бура (головка бура)	mũi khoan, đầu khoan
к. с алмазом	lưỡi khoan gắn kim cương
к. сальника	vỏ xanhhit
корразия	sự bào mòn
корреляция	sự tương quan, sự đối chiếu
геохимическая к.	sự đối chiếu địa hóa học

микропетрографическая к.	sự đối chiếu vi thạch học
минералогическая к.	sự đối chiếu khoáng vật
к. разрезов	sự đối chiếu mặt cắt
корродирование	sự ăn mòn
коррозия	sự ăn mòn, sự gặm mòn
магматическая к.	sự gặm mòn magma
корсилит	coxilit
корсит (анортитовый диорит)	coxit
кортландит (роговообманковый перидотит)	coclandit
корунд	corundum, corindon
корунделлит	corundelit
корундолит (корундонит)	corundolit
корундофилит	corundofilit
коса (кошка)	doi cát, doi đất
намывная к.	doi cát tích đọng
косейсмический	(thuộc) đồng chấn
космин	tầng cotmin
косослоистый	(thuộc) thớ lớp xiên
коксаит	coxait
коксирит	coxirit
коксматит	cotmatit
костнощитковые	bộ Cá giáp xương, <i>Osteostraci</i>
коксиноциатиды	(bộ) <i>Coscinocyathida</i> (ở ngành <i>Chén cổ</i> )
котёл, исполиновый	nồi (của) người khổng lồ, lòng chảo nước xoáy
котилозавры (цельночерепные)	bộ Thân lằn toàn sọ, <i>Cotylosauria</i>

котлассия	(giống) <i>Kotlassia</i> (thuộc lớp <i>Lưỡng cư</i> )
котловина	lòng chảo
аллювиальная к.	lòng chảo bồi tích, lòng chảo aluvi
тектоническая к.	lòng chảo kiến tạo
к. вымывания	lòng chảo rửa trôi
котоит	coloit
коттигит	colitigít
котуннит	colunít
коук	cauco
кочедыжниковые	(họ) <i>Polypodiaceae</i>
кочит	cochít
кочубеит	cosubeit
кошинолит	cosinolit
кошка	tam giác băng, băng châu
коэрцитивность	tính từ kháng
коэффициент	hệ số
вязкостно-температурный к.	hệ số nhớt nhiệt
гранулометрический к.	hệ số cỡ hạt
площадный к. рудности	hệ số chứa quặng theo diện
углеродный к.	hệ số chứa cacbon
угольный к.	hệ số than
к. вибровязкости	hệ số nhớt chấn động
к. виброуплотнения	hệ số nền chặt chấn động
к. влагопроводности	hệ số dẫn ẩm
к. влажности	hệ số độ ẩm
к. внутреннего трения	hệ số mài xát trong
к. водонасыщения	hệ số bão hòa nước

к. водообильности	hệ số phong phú nước
к. водоотдачи	hệ số phóng thích nước, hệ số nhả nước
к. водопроводимости	hệ số dẫn nước
к. водопроницаемости	hệ số thấm nước
к. водораспределения	hệ số phân phối nước
к. вскрышности	hệ số bóc
к. вспенивания	hệ số sủi bọt
к. вспучивания	hệ số đòng nở
к. вязкости	hệ số nhớt
к. гидрофильности	hệ số ưa nước
к. закарстованности	hệ số cactơ hóa
к. извлечения	hệ số khấu
к. изометричности	hệ số đẳng thước
к. истирания	hệ số mài mòn
к. истощения	hệ số tiêu hao
к. консолидации	hệ số cố kết
к. коррозии	hệ số ăn mòn
к. крепости пород	hệ số kiên cố
к. насыщенности	hệ số bão hòa
к. плотности	hệ số chặt (của cát)
к. подземного стока	hệ số dòng chảy dưới đất
к. поперечного сокращения	hệ số co ngang
к. поперечной деформации	hệ số biến dạng ngang
к. пористости	hệ số lỗ hổng
к. потерь	hệ số mất, hệ số tổn thất
к. проницаемости	hệ số thấm
к. просадочности	hệ số sụt lún
к. Пуассона	hệ số Poaxông

к. пьезопроводимос- ти	hệ số chuyển áp
к. размягчаемости	hệ số biến mềm
к. разрыхления	hệ số toi
к. разубоживания	hệ số làm nghèo
к. рудоносности	hệ số chứa quặng
к. сжатия	hệ số nén
к. сжимаемости	hệ số nén lún
к. сменности обору- дования	hệ số thay đổi thiết bị
к. смерзания	hệ số đông giá
к. снижения дебита	hệ số giảm lưu lượng
к. стока	hệ số chảy
к. сцепления	hệ số dính kết
к. текучести	hệ số chảy, hệ số biến dạng chảy
к. трения	hệ số mài xát
к. увядания	hệ số khô cần
к. уплотнения	hệ số nén chặt, hệ số nén
к. уплотняемости	hệ số chặt sit
к. усадки	hệ số lắng đọng
к. устойчивости	hệ số ổn định
к. фильтрации	hệ số thấm
к. Цечётта-Ричардса	hệ số Sesiot-Risaxo
коэклинит	coeclinit
краблит	crablit
краг	crac (tầng macrơ nóng ở Anh)
край (ребро)	ria
Ангарский к.	ria Angara
замочный к.	ria bản lề
лобный к. у рако- вины	ria trước vỏ (ở động vật Tay suôn)
передний к.	ria trước

умбональный к.	ria gôn
крамерит	cramerit
крандаллит	crandalit
кранииды	bộ Hình sọ, Craniida
кранцит	cranzit
краснодарит	cratnodarit
краснозём	cratnoziom
субтропический к.	cratnoziom cận nhiệt đới
кратер	miệng núi lửa
метеоритный к.	miệng hố đã trời
паразитический к.	miệng núi lửa kí sinh
пильпиллярный к.	miệng núi lửa Pinpilia
терминальный к.	miệng tận cùng (miệng núi lửa chính)
(главный кратер)	
эксцентрический к.	miệng núi lửa lệch tâm
к. взрыва	miệng nổ
к. грязевого вулкана	miệng núi lửa bùn
к. накопления	miệng núi lửa tích tụ
к. поднятия	miệng núi lửa nâng cao
кратоген	cratogen (thuật ngữ cũ chỉ nền)
кратохвилит	cratocvilit
краузит	crauzit
краурит	craurit
креднерит (медномар- ганцевая руда)	cretnerit (quặng Cu-Mn)
кредит (кредит)	credit
крейгмонтит	creimontit
крейгнурит	creinurit
крейттонит	creittonit
крейцбергит	creibecgit
кремальера	cremaie
кремень (шерт, крем- няк)	đá lửa

кремерзит	cremeczit
кремнеборкальцит	silicoborocanxit
кремневодороды	hidro silicua xilan
кремнезём	cremnezioim
кремнезёмование (окремнение)	(tác dụng) silic hóa
кремнёвка	sét cremnhopca
кремний	silic
кремнистый	(thuộc) silic
крёнкит	cronkit
крейнерит	crenerit
креогенный	(thuộc) kết hạch suối khoáng
кренометр	cái đo độ lệch
кренулит	crenulit
креодонты	bộ phụ Thú răng thịt, <i>Creodonta</i>
крепильщик	công nhân chống lò
крепление	sự chống; sự gia cố
каменное к.	sự chống bằng đá
(смешанное к.)	sự chống lò hỗn hợp
сплошное к.	sự chống liền ví
усиленное к.	sự chống tăng sức
к. горных выработок	sự chống công trình khai đào
к. скважин	sự chống lỗ khoan
к. шурфов	sự chống giếng (thăm dò)
крепь	cách chống; loại vì chống
крестморейт	cretmoreit
крета	creta (đứt do đá trachit biến thành)
крешер	máy đập quặng
крибергит	cribecgit
кривая	đường cong
гипсографическая к.	đường cong độ cao

депрессивная к.	đường cong hạ thấp
изохроматическая к.	đường cong đẳng sắc
компрессионная к.	đường cong nén
к. вероятности	đường cong xác suất
к. консолидации	đường cong cố kết
к. накопления	đường cong tích lũy
к. обеспечения	đường cong bảo đảm
к. однородности	đường cong đồng nhất
к. подпора	đường cong nước dâng
к. равновесия	đường cong cân bằng
к. равных отметок	đường đồng mức
к. распределения	đường cong phân phối
к. рекомпрессии	đường cong nén lại
к. спада воды	đường cong hạ thấp mực nước
к. частоты	đường cong tần số
кривизна	đường cong; sự cong
к. земли	độ cong của trái đất
к. поверхности	độ cong bề mặt
к. скважины	sự cong lỗ khoan
криволинейный	(thuộc) đường cong
критит	critit
кризувигит	crizuvigit
кринанит	crinanit
кринатит	crinatit
криноидея	lớp Huệ biển, <i>Crinoidea</i>
криоконит	crioconit
криолит	criolit
криолизионит	criolitionit
криология	môn đá băng
криофиллит	criofilit
криптобиолит	criptobiolit
криптогалит (крип-тоалит)	criptohalit

криптогенный	ẩn sinh
криптогеосинклиналь	địa mảng ẩn
криптогранитовый	(thuộc) granit ẩn
криптографический	dạng chữ ẩn
криптозойский	(thuộc) đá vôi động vật ẩn
криптокластический	vụn ẩn
криптокристаллический	(thuộc) kết tinh ẩn
криптолит	criptolit
криптомелан	criptomelan
криптомерный	ẩn tinh thể
криптопертит	criptopectit, pectit ẩn tinh
криптосидерит	criptoxiderit, xiderit ẩn
криптостоматы	bộ Miệng ẩn, <i>Cryptostomata</i>
	(thuộc động vật Dạng rêu)
криптофельзит	criptofenzit, fenzit ẩn tinh
кристалл	tinh thể
атомный к.	tinh thể nguyên tử
гетерополярный к.	tinh thể dị cực, tinh thể ion
(ионный кристалл)	
гомеополярный к.	tinh thể đồng cực
двуосный к.	tinh thể lưỡng trục
зародышевый к. (зародыш-кристалл)	mầm tinh thể
идиоморфный к. (идиобласт)	tinh thể tự hình
изоструктурный к.	tinh thể đồng kiến trúc
ионный к.	tinh thể ion
искусственный к.	tinh thể nhân tạo
ксеноморфный (аллотриоморфный) к.	tinh thể tha hình
металлический к.	tinh thể kim loại
модельный к.	tinh thể mẫu

молекулярный к.	tinh thể phân tử
негативный к.	tinh thể âm
полисинтетический к.	tinh thể đa hợp
псевдоизометрический к.	tinh thể giả đẳng thước
псевдопорфиновый к.	tinh thể đốm giả
разъеденный к. (корродированный кристалл)	tinh thể bị gặm
регенерированный к.	tinh thể tái sinh
смешанный к.	tinh thể hỗn hợp
центральносимметрический к.	tinh thể tâm đối xứng
шестигранный к.	tinh thể sáu mặt
кристалл-виолетт	tinh thể tím
кристалл-двойник	tinh thể song tinh
кристаллизатор	máy làm kết tinh
кристаллизация	sự kết tinh
дробная к.	sự kết tinh phân đoạn
принудительная к.	sự kết tinh cưỡng ép
собирательная к.	sự kết tinh tụ tập
фракционная к.	sự kết tinh phân đoạn
кристаллизуемость	tinh thể tinh
кристаллик	tinh thể nhỏ, vi tinh
кристаллит	mầm tinh
кристаллически-гиалиновый (гиагино-кристаллический, витрофировый, полукристаллический, мерокристаллический, меро-кристаллический)	nửa thủy tinh, kết tinh — thủy tinh

кристаллически-зернистый	kết tinh hạt
кристаллический	(thuộc) tinh thể; (thuộc) kết tinh
кристаллически-клас- тический	(thuộc) vụn kết tinh
кристалличность	tinh kết tinh
кристаллобласт	biển tinh
кристаллобластез	tác dụng biển tinh
кристаллобластический	biển tinh
кристаллообразный (кристаллоподобный)	dạng tinh thể
кристаллогенезис	nguồn gốc tinh thể, phát sinh tinh thể
кристаллогения	nguồn gốc tinh thể, phát sinh tinh thể
кристаллогидрат	hidrat kết tinh
кристаллографический	(thuộc) môn tinh thể, (thuộc) tinh thể học
кристаллография	môn tinh thể, tinh thể học
кристаллоид	á tinh thể
кристаллолит (кристаллическое зёрно)	hạt tinh thể
кристаллометрический	đo tinh thể
кристаллоносный (кристаллосодержащий)	chứa tinh thể
кристаллооптика	quang học tinh thể
кристаллопорфир	porcra kết tinh
кристаллофизика	vật lý tinh thể
кристаллофилиловый	(thuộc) đá lá kết tinh
кристаллохимия	hóa học tinh thể

кристалл-рефрактометр	máy đo chiết suất tinh thể
кристалл-туф	tuf kết tinh
кристально-чистый	kết tinh sạch
кристианит (христианит)	critianit
кристобалит	critobalit
кристопит	critofit
кристулит	critulit
крисфера	quyển băng
критерий	tiêu chuẩn
геофизический поисковый к.	tiêu chuẩn địa vật lý tìm kiếm
геохимический поисковый к.	tiêu chuẩn địa hóa tìm kiếm
поисковый геологический к.	tiêu chuẩn địa chất tìm kiếm
поисковый к.	tiêu chuẩn tìm kiếm
поисковый к. негеологического характера	tiêu chuẩn phi địa chất tìm kiếm
стратиграфический поисковый к.	tiêu chuẩn địa tầng tìm kiếm
структурный поисковый к.	tiêu chuẩn cấu tạo địa chất tìm kiếm
тектонический к. поисков	tiêu chuẩn kiến tạo tìm kiếm
фациально-литологический поисковый к.	tiêu chuẩn trường địa chất tìm kiếm
кричтонит	critonit
кровавик (гелиотроп)	heliotrop

кровля	mái; lớp mái; nóc
водоупорная к.	nóc cách nước, mái ngăn nước
ложная к.	mái giả
нависающая к.	mái treo
крокалит	crocalit
крокидолит (кросидо- лит)	croxidolit
крокоит	crocoit
кромальтит	cromanit
кронблок	bộ ròng rọc đầu tháp
кронстедтит	crontetit
(кронштедтит)	
кросидолит (крокидо- лит)	croxidolit
кроссит	croxit
крофесима	quyển crofesima (quyển crom- sắt-silic-mage)
круг, полярный	vòng cực
к. инерции	vòng tròn quán tính
к. Моро	vòng tròn Moro
к. напряжений	vòng tròn ứng suất
кругит	crugit
круглоротые бесче- люстные	bộ không hàm miệng tròn. <i>Cyclostomata</i>
кругооборот воды	vòng tuần hoàn của nước
кружок, центральный	đĩa trung tâm
крукесит	crukezit
крупитчатый (мелко- зернистый)	(thuộc) hạt nhỏ
крупнозернистый	(thuộc) hạt lớn
крупнокристалличе- ский	kết tinh lớn
крупнопорфировый	(thuộc) ban tinh lớn

крупность	độ to; độ thô
гидравлическая к.	độ thô thủy lực
диаметрическая к.	độ lớn đường kính
крустификационный	dạng dải; dạng kết vò
крустификация	sự kết vò
крутизна	vách dốc, độ dốc
крутопадающий	dốc
круча	vách dựng đứng
кручение	xoắn
крыло	cánh
верхнее к.	cánh trên
восходящее к.	cánh trời, cánh nâng
лежащее к.	cánh nằm
надвинутое к.	cánh chồm
нисходящее к.	cánh trụt
обращенное к.	cánh đảo ngược
поднадвиговое к.	cánh chồm dưới
сводное к.	cánh vòm
септальное к.	cánh vách ngăn
среднее к.	cánh giữa
к. сброса	cánh cửa phay thuận
крыложаберные	lớp Mang cánh, <i>Pterobranchia</i>
крылоногие	bộ Chân cánh, <i>Pteropoda</i>
крышечка	nắp
крышка (у морских лилий)	nắp (ở Huệ biển)
глазная к.	nắp mắt
жаберная к.	nắp mang
крыюч	quặng thô
крыюч	móc
подъемный к.	móc nâng
крыючок	móc nhỏ
ручной к.	móc tay (ở động vật Tây cượn)

хитиновый к.	móc kitin ( <i>ở tay động vật Chân</i> <i>đầu</i> )
кряж	dãy núi thấp
горный к.	dãy núi thấp
зачаточный к.	dãy núi thấp mới sinh
ксантит	xanlit
ксантитан	xantitan
ксантоарсенит	xantoasenil
ксантоконит (ксанто- кон)	xantococonit, xantococon
ксантоксен	xantoxen
ксантортит	xantocit
ксантосидерит	xantoxidarit
ксантофиллит	xantofilit
ксантохроит	xantocroit
ксенобласт	ngoại biến tinh, tha biến tinh
ксенокристалл	tinh thể ngoại
ксенолит	xenolit, đá ngoại
ксеноморфный	tha hình
ксенотим	xenotim
ксеразит	xerazit
ксеролит	xerolit ( <i>chất lấp khe nứt của</i> <i>bùn khô</i> )
ксилема	gỗ, xilem
ксилоретинит	xiloretinit
ксилотил	xilotin
ксифозуры	loại Đuôi kiếm, <i>Xiphosura</i>
ксонотлит	xonotlit
кטיפеит	cotipeit
кубанит	cubanit
кубеит	cubeit
кубидит	cubixit
кубосилицит	cubosilixit

кузелит	cuzelit
кузеранит	cuzeranit
кукалит	cucalit
кукеит	cukeit
кукерсит (кукерскит)	cukecksit
куклы, лессовые (жу- равчики)	bupbê lot
кулаит	culait
кулзонит (кулсонит)	cunxonit
кулисообразный	dạng cánh gà sán khấu
куллаит	culait
кулсонит (кулзонит)	cunxonit
кулуар	hành lang, lũng hẹp
кульверт	rãnh ngàm
кульзагееит	cunxageit
кульминация	đỉnh; trung thiên
кум	hoang mạc đồi cát
кумберландит	cumbeclandit
кумбраит	cumbrait
куменит	cumengit
куммингтонит	cumingtonit
кумулофиновый (ку- мулопорфиновый)	cumulofia
кумуляция	dãy tích
кунгурский	(thuộc) bậc Kunguri
кунцит	kunzit
куперит	cuperit
купол	vòm; thể vòm
вулканический к.	vòm núi lửa
глубинный к.	vòm sâu
диапировый к.	vòm diapir
лавовый к.	vòm dung nham
соляной к.	vòm muối

экструзивный к.	vòm phún xuất
к. каменной соли	vòm muối
куполовулкан	núi lửa vòm
купорос	sunfat
медный к. (халькан-тит)	chancantit, sunfat đồng
синий к. (халькан-тит)	chancantit, sunfat đồng
купреин	cuprein
купроадамин	cuproadamin
купроаурит	cuproaurit
купробисмутит	cuprobitmutit
купрованадинит	cuprovanadin
купросларит	cuprogolarit
купродеклазит	cuprodecloazit
купройодаргирит	cuproiocacgirit
купрокопиапит	cuprocopiapit
купромагнетит	cupromagezit
купромелантерит	cupromelanterit
купрометрия	phép đo lượng đồng
купропирит (халькопирит)	cupropirit, chancopirit
купроплатина	cuproplatin
купропльомбит	cuproplumbit
купроскладовскит	cuproxelodopkit
купротунгстит	cuprotungxit
купроуранит	cuprouranit
купроцинкит	cuprozinxit
купрошеелит	cuproselit
купферникель (никель, красный никель, красный колчедан)	cupfecniken, nikelin
купферрон	cupferon

купферрит	cupferit
курган	gò cồn, cuocgan
курнаковит	cuanacovit
куронгит	curongit
курскит	cuakit
курум	đồng đá, dòng bùn đá
курцит	cuazit
кусковатость	độ cục
кусок, пайный	mẫu cát khai
куспидин	cutpidin
куст свай	chùm cọc
кустерит (кюстерит)	cutterit
кутикулярный	(thuộc) tầng cuticun
куторгиниды	(bộ) Kutorginida (ngành Tay cuon)
куфолит	cufolit, khoáng vật sáng màu
куча угля	đống than
кучерявчик	đá rễ cây
куаста	cueta, địa hình đơn nghiêng
кыштымит	cutrmit
кьельсосит	kienxoxit
кьерульфин	kierunfin
кьюинавит (кьюиноуит)	kevenavit
кэмпбеллит	cambelit
кэннелит	than nển, kenelit
кэннель	than nển
кэпрок	mủ vòm muối
кюинавит (кевеенавит)	kevenavit
кюриот	curit

кюстелит	cutelit
кюстерит (кустерит)	cuterit
кяриз	kiazizo, lò dẫn nước, thuậ hương

## Л

лаанилит	laanilit
лабелла	môi (ở Sâu bọ)
лабехиониды	(bộ) <i>Labechioida</i>
лабиринтодонты	(bộ) Thân lằn răng rỏi, <i>Laby- rinthodontia</i>
рахитомные л.	Thân lằn răng rỏi dày
лабиринтоморфиды	bộ Răng rỏi, <i>Labyrinthomor- phida</i>
лабрадит	labradit
лабрадозит	labradozit
лабрадор	labrado
лабрадорит	labradorit
лабрадоритит (лабра- дорит, доровая порода)	labradoritit, labradorit
лабрадорито-норит	labradorit-norit
лабрадофир	labradofia
лава	dung nham, lava; grong lò than
авгитофирная л.	dung nham augitofia
агломератовая л.	dung nham khối tập, dung nham aglomerat
анортитовая л.	dung nham anocitit

блоковая л.	dung nham khối
волнистая л.	dung nham lượn sóng
вспученная л.	dung nham bị phồng
вязкая л.	dung nham nhớt
глыбовая л.	dung nham tảng
грязевая л.	dung nham bùn
зубчатая л.	dung nham dạng răng cưa
криптолейцитовая л.	dung nham ẩn leuxit
мелкоглыбовая л.	dung nham tảng nhỏ
мельничная л.	dung nham mài
нейтральная л.	dung nham trung tính
основная л.	dung nham bazơ
пластинчатая л.	dung nham dạng tấm
полуплечная л.	dung nham dạng gối
потроховидная л.	dung nham dây thừng
фельзитовая л.	dung nham fenzit
шаровая л.	dung nham dạng cầu
лавендулан	lavendulan
лавенит (ловенит)	lavenit
лавина (снежный об- вал)	khối tuyết lở
грунтовая л.	đất lở
лотковая л.	tuyết lở dạng máng
прыгающая л.	tuyết lở nhảy
пылевая л.	tuyết lở bụi
сухая л.	tuyết lở khô
лавопад	thác dung nham
лаверенсит	laurenxit
лаверентьевский	(thuộc) bạc Laurenti
лаврионит	laurionit
лавровит	laurovit
лавсонит	lauxonit
лавуазит	lavozazit

лагениды	bộ Trùng lợ, <i>Lagenida</i> (thuộc ngành Động vật nguyên sinh)
лагонит	lagonit
лагуна	vùng
ладинский	(thuộc) bạc Ladin
ладьенogie	lớp Chân thuyền, <i>Scaphopoda</i> (thuộc ngành Thân mềm)
лазурапатит	lazurapatit
лазурик (лазулит)	lazulit
лазурит (лазуревый шпат, лазуревый камень)	lazurit
лазурь	
железная л. (вивианит)	vivianit
медная л. (азурит)	azurit
лаз	khúc cong; hốc
лакарпит	lacacpit
лакколит	thê năm, lacolit
лакруазит	lacroaxit
лакруаит	lacroait
лаксит	laxit
лаксманит	lacmanit
лактит	dất trắng sữa, lactit
ламбаардит	lambaacdit
ламбертит	lambectit
ламеллит	lamelit
ламинация (слоистость)	tầng, lớp; sự phân tầng, sự phân lớp
лампадит	lampadit, lepidofeit
лампритит	lamprtit
лампроболит	lamprobolit
лампроит	lamproit

лампросиенит	lamproxienit
лампросоммаит	lamproxomait
лампрофиллит	lamprophilit
лампрофир	lamprofia
ланаркит	lanackit
ланберийский	(thuộc) bạc Lanberi
лангбанит (лонгбанит)	langbanit
лангбейнит	langbeinit
лангит	langit
ландезит	landezit
ландейло	bạc Landeilo
ландовери	bạc Landoveri
ландсбергит	lanbecgit
ланейт-гранит	laneit-granit
лангит (льянит)	lianit
лансфордит	lanfoedit
лантан	lantan
лантанид	lantanua
лантанит	lantanit
лантанозух	(giống) <i>Lanthanosuchus</i>
лапилли (рапилли)	lapili, cuội núi lửa
волосистые л.	lapili dạng tóc
вулканические л.	cuội núi lửa, lapili núi lửa
кристаллические л.	lapili kết tinh
лапарантит	laparantit
ларвикит	lacvikit
ларгаро	lacgaro
лардалиг	lacadalit
лардалигит-порфир	lacadalit-pocfia
лардереллит	lacterelit
ларнит	lacnit
ларсенит	laxenit
лассенит	laxenit

ластоногие	nhóm Chân vây
латерит	laterit
бокситовый л.	laterit bauxit
латеритизация	laterit hóa
латеритит (детритовый латерит)	laterilit
латимерия	(cá) <i>Latimeria</i>
латит	latit
латито-фонолит	latit-fonolit
лаубанит (лобанит)	laubanit
лаугенит	laugenit
лаудербакит (лаудербекит)	laudecbakit
лаузенит (лаусенит)	lauxenit
лаурвикит	lauavikit
лаурдалит	lauadalit
лауренсит (лавренсит)	laurenxit
лаурентский	(thuộc) Bắc Lauren
лауренция	Bắc Lauren
лаурионит (лаврионит)	laurionit
лаурит	laurit
лаусенит (лаузенит)	lauxenit
лаусонит	lauxonit
лаутарит	lautarit
лаутит	laudit
лебёдка	lời
буровая л.	lời khoan
лёвцит	loveit
леверьерит	leverierit
лёвигит	lovigit
левинит	levinit, levin
левообращающийся	quay trái

легенда (условные обозначения)	chú giải
легкоподвижность	tính dễ động, tính dễ lưu động
лёгчные	lớp phủ Oc phổi, <i>Pulmonata</i>
леграндит	legrandit
лёд	băng
барьерный л.	băng chướng ngại
блинчатый л.	bánh băng
взвешенный л.	băng lơ lửng
глетчерный л. (ледниковый лёд)	băng sông băng
донный л.	băng đáy
дрейфовый л. (рыхлый плавающий л.)	băng nổi bờ rời
интерстиционный л.	băng khe hở
ископаемый л.	băng cổ
паковый л.	băng đám
плавающий л.	băng nổi
погребённый л.	băng chôn vùi
рыхлый плавающий л. (дрейфовый л.)	băng nổi bờ rời
сотовый л.	băng dạng tổ ong
сублимационный л.	băng thăng hoa
торосистый л. (ледяной пак)	băng đám
фирн-глетчерный л.	băng tuyết hạt sông băng
ледгиллит	letgilit
ледерит	lederit
ледморит	letmorit
ледник (глетчер)	sông băng
боковой л.	sông băng sườn
висячий л.	sông băng treo
возрождённый л.	sông băng tái sinh

горный л.	sông băng núi
дендритовый л.	sông băng dạng cành
долинный л.	sông băng lũng
древовидный л.	sông băng dạng cây
живой л.	sông băng sống
звездообразный л.	sông băng dạng sao
каровый л.	sông băng hình đầu
киватинский л.	sông băng Kivatin
кордильерский л.	sông băng Cordillere
крутосклонный л.	sông băng dốc đứng
лабрадорский л.	sông băng Labrador
материковый л. (лёд)	sông băng lục địa
мёртвый л.	sông băng chết
миндельский л.	sông băng Mindeli
навеянный л.	sông băng thổi tích
остаточный л.	sông băng sót
перемётный л.	sông băng vọt núi
полярный л.	sông băng miền cực
предгорный л.	sông băng trước núi
промежуточный л.	sông băng trung gian
разветвлённый л.	sông băng phân nhánh
регенерированный л.	sông băng tái sinh
рудиментарный л.	sông băng thô sơ
сложный л.	sông băng phức tạp
угасший л.	sông băng tan mất
цирковый л.	sông băng vòng xiếc
л. висячих долин	sông băng lũng treo
л. возвышенностей	sông băng miền cao
л. вулканических конусов	sông băng nón núi lửa
л. пиренейского типа	sông băng kiểu Pirene
л. плоских вершин	sông băng đỉnh bằng
л. плоскогорий	sông băng bình sơn nguyên

ледниковый	(thuộc) sông băng
ледопад	thác băng
ледостав	sự đông băng (ở sông)
ледоход	băng chảy
ледуксит	leduxit
лейас	bạc Liat
лейдеит	leitleit
лейкоглаукит	leucoglaukit
лейкогранит	leucogranit, granit sáng màu
лейкограногаббро	leucogranogabro, granogabro sáng màu
лейкогранофир	leucogranofia
лейкодiorит	leucodiorit
лейкокалитрахит	leucokalitrachit
лейкократ	đá sáng màu
лейкократовый	sáng màu, leucocrat
лейкоксен	leucoxen
лейколептит	leucoleptit
лейколит	leucolit
лейкоманганит	leucomanganit
лейкопетрит	leucopetrit
лейкопирит	leucopirit
лейкоптоховый (голо-меланократовый)	toàn sẫm màu, holomelanocrat
лейкориолит	leucoriolit
лейкосапфир	leucosafia
лейкосиенограббро	leucosienogabro
лейкосфенит	leucosfenit
лейкотефрит	leucotefrit
лейкофан	leucofan
лейкофанит	leucofanit
лейкофиллит	leucofilit
лейкофир	leucofia

лейкофит	leucofit
лейкофонолит	leucofanolit
лейкохальцит	leucochanxit
лейста	dạng thê
лейтонит	leitonit
лейфит	leifit
лейхтенбергит (мау-леонит)	leutenbecgit
лейцит	leuxit
лейцитит (лейцититовая порода)	leuxitit
лейцитоид	leuxitoit
лейцитофир	leuxitofia
леконит	lecontit
лектотип	lectotip, dạng chọn sau
лёллингит (лоллингит)	lölingit
лемуроподобные	nhóm Tựa khi cáo
лемуры	bộ phụ Khi cáo, Hồ hầu, <i>Lemuroidea</i>
лён, горный (асбест)	atbet
ленгенбахит	lengenbachit
ленерит	lenerit
леннепорфир	lenepocfia
лента, сейсмическая	dải chấn động
лентецы	bộ Lá giả, <i>Pseudophyllidae</i>
лентикулярный	hình thấu kính
леонгардит	leonhacdit
леонит	leonit
леопардит	leopacdit
леопольдит	leopondit
лепёшка, шлаковая	bánh xỉ (núi lửa)
лепидобластический	vây biển tinh, lepidoblastic
лепидодендрон	cây vẩy, <i>Lepidodendron</i>

лепидозавры	bộ Thằn lằn vẩy, <i>Lepidosauria</i>
лепидокрокит (лепидокроцит)	lepidocroxit
лепидолит (литиевая слюда)	lepidolit, litionit
лепидомелан	lepidomelan
лепидотус	giống cá răng bi, <i>Lepidotus</i>
лепидофеит	lepidofeit
леполит	lepolit
лептинит	leptinit
лептинолит	leptinolit
лептит	leptit
лептолиды	(bộ) <i>Leptolida</i>
лептоспориантисые	lớp phụ Túi mỏng, <i>Leptosporangiateae</i>
лептохлорит	leptochlorit
лербахит	lecbachit
лерцит	leczit
лерцолит	leczolit
лес	rừng
каменный л.	rừng đá (địa hình cacô)
пьяный л.	rừng say (rừng mọc trên chỗ đất trợt)
лесоматериал	gỗ; vật liệu gỗ
лесостепь (предстепь)	miền thảo nguyên rừng
лесотундра	miền đài nguyên rừng
лесс	đất lợt
водный л.	đất lợt thủy thành
материковый л.	đất lợt lục địa
озёрный л.	đất lợt hồ sinh
переотложённый л.	đất lợt tái trầm tích
слежавшийся л.	đất lợt kết đọng lâu năm
эоловый л.	đất lợt do gió

лессингит	lexingit
лестиварит	letivarit
лестница, предгорная	bậc thang trước núi
летовицит	letovixit
летопись, геологическая	niên giám địa chất
летосчисление, геологическое	niên kí địa chất
леттсомит	letxomit
летучесть	tính bay hơi
леуфонтейнит	leufonteinit
лехиит	lehiit
лешательерит	lesatelierit
лещина	<i>Corylus</i>
либенерит	libenerit
либетенит	libetenit
либигит	liebigit
ливейнгит	liveingit
ливианит (лешательерит)	livianit, lesatelierit
ливингстонит	livintonit
ливнесток	kênh dẫn lũ
лигнит	linhit, than non, than nâu
древовидный л.	linhit dạng gỗ, than non dạng gỗ
лигроин	dầu ligroin
лигурит	ligurit
лидит (лидийский камень)	lidit
лиеврит	lievrit
ликвация	sự dung li
ликвидация скважины	sự lấp lỗ khoan
ликоподий	thạch tùng, <i>Lycopodium</i>

ликопсида	ngành Thạch tùng, <i>Lycopsid</i>
лилианит	lilianit
лилии	huệ
дициклические л.	huệ biển hai vòng
(двупоясковые л.)	
моноклициклические л.	huệ biển một vòng
(однопоясковые л.)	
морские л. (криноидеи)	lớp Huệ biển, <i>Crinoidea</i>
лиллианит (лилианит)	lilianit
лиман	vũng cửa sông, liman
лимбуургит	limbuagit
лейдигитовый л.	limbuagit leuxitit
лимерикит	limerikit
лимит	limnit
лиминиграф	máy ghi mực nước
лимонкальцит (пресноводный известняк)	limnocanxit
лимонкварцит	limnoquaczit
лимонит (бурая руда)	limonit, quặng sắt nâu
лимурит	limurit
линаеит (линнеит)	lincit
линарит	linarit
лингулиды	bộ Giá biển, <i>Lingulida</i>
линдакерит (линдахе-рит)	lindakarit
линдренит	lingrenit
линдезит (урбанит)	lindezit
линдѐит	lindoit
линдинозит	lindinozit
линдокит (эвксенит)	euxenit
линдсейит	linxayit
линдстрѐмит	linxtromit

линеамент  
 линзообразный  
 линия  
 агоническая л.  
 ангустиселлатная  
 лопастная л.  
 аселтная лопастная  
 л.  
 бесседельная лопаст-  
 ная л.  
 грузовая л.  
 изоклиальная л.  
 изопестическая л.  
 изосейсмическая л.  
 контурная л.  
 контрольная л.  
 косейсмическая л.  
 лопастная л.  
 мантийная л.  
 напорная л.  
 наутилоидная пере-  
 городочная л.  
 орографическая сне-  
 говая л.  
 осевая л.  
 перегородочная л.  
 плавная л.  
 пунктирная л.  
 пьезометрическая л.  
 сейсмическая л.  
 сейсмотектоническая  
 л.  
 слоевая л.

đường chấn đoạn  
 dạng thấu kính  
 đường  
 đường từ thiên số không  
 đường vách hẹp (ở Cúc đá)  
 đường vách không yên (ở động  
 vật Chân đầu)  
 đường vách không yên  
 đường tải trọng  
 đường dẳng nghiêng  
 đường dẳng áp  
 đường dẳng chấn  
 đường bao quanh  
 đường kiểm tra  
 đường đồng chấn  
 đường thùy yên  
 đường áo lót  
 đường áp lực  
 đường vách dạng cục đá anh  
 vũ  
 đường tuyết sơn văn  
 đường trục  
 đường vách  
 đường trơn tru  
 đường chấm chấm  
 đường áp lực  
 đường địa chấn  
 đường địa chấn kiến tạo  
 đường phân lớp

снеговая л.  
 сплошная л.  
 ступенчатая л.  
 сутурная (лопастная)  
 л.  
 тектоническая л.  
 термальная л. источ-  
 ников  
 узкоседельная ло-  
 пастная л.  
 ультрафиолетовая л.  
 фирновая л.  
 широкоседельная ло-  
 пастная л.  
 шовная л.  
 эвтектическая л.  
 л. Бекке  
 л. мульды  
 л. нарастания  
 л. нулевого склоне-  
 ния  
 л. падения  
 л. прибой  
 л. прилива  
 л. промерзания  
 л. простираия  
 л. равного напора  
 л. сброса  
 л. свода  
 л. смещения  
 л. течения  
 л. фокусов

đường tuyết  
 đường liên tục  
 đường bậc thang  
 đường khâu  
 đường kiến tạo  
 tuyến mạch nước nóng  
 đường thùy yên hẹp (ở Cúc đá)  
 đường từ ngoại  
 đường tuyết hạt  
 đường thùy yên rộng (ở Cúc  
 đá)  
 đường khâu  
 đường eulectic  
 đường Becơ  
 đường munda  
 đường tăng lớn  
 đường từ thiên số không  
 đường hướng cảm, đường  
 hướng dốc  
 đường sông võ  
 đường triều lên  
 tuyến đông băng  
 đường phương  
 đường dẳng áp  
 đường phay  
 đường vòm  
 đường dịch chuyển  
 đường dòng chảy  
 đường tâm động đất

л. шарнира	đường bản lề
л. шпуров	đường nổi tim lỗ khoan
линнеит (линаеит)	lineit
линтонит	lintonit
линька (у членистоногих)	sự lột xác (ở động vật Chân đốt)
лиофильный	ưa dung môi
лиофобный	kị dung môi
липарит (кварцевый трахит)	liparit
липаритодацит	liparitdaxit
липароретинит	liparoretinit
липарофир	liparofia, riolit nổi ban đỉnh
липкий	độ đỉnh
липкость	(bộ) <i>Lipostraca</i>
липостраки	liptobiolit, than tàn dư sinh vật
липтобиолит	
лироконит	liroconit
лискеардит (лискирдит)	litkiadit
лиственит	litvenit
лиственный (листоватый)	hình lá
листование	thê lá
листоватость	tính phân lá
листоватый	hình lá
листоногие	bộ Chân lá, <i>Phyllopora</i> (thuộc ngành Chân khớp)
листочек (у кораллов)	thực vật có thân lá
литаргит	phiến lá (ở San hô)
литидионит	litacgit
литидионит	litidionit
литидионит	litiamfibon

литонионит (литиновая слюда, лепидолит)	litionit, lepidolit
литеофилит	litiofilit
литеофорит	litioforit
литификация	sự sinh đá
литифицирование	tác dụng sinh đá
литогенез (petrogenез)	tác dụng sinh đá, thạch sinh
литогенезис	mòn sinh đá, thạch sinh luận dạng đá
литойдальный	litoidit
литойдит	mòn (học về) đá xây dựng
литокреология (литохреология)	trầm tích luận
литология	dạng đá sét
литоморфный	litopon (hỗn hợp kềm sunfua và bari sunfat)
литопон	litoxiderit
литосидерит	litoxiderobolit
литосидероболит	quyền đá
литосфера	giống rong đá, <i>Lithothamnium</i>
литотамния	cành đá
литотоп	lạch bào; bột trong đá
литофиза	lá cây hóa đá
литофил	trình ưa đá
литофилия	thực vật hóa đá
литофит	(bộ) <i>Lycoceatida</i>
литоцератиды	(bộ) <i>Lichenariida</i>
лихенарииды	(bộ) <i>Lichida</i>
лихиды	licnit
лихнит	ấu trùng
личинка	ấu trùng quả dưa, <i>Trochophora</i> (ở ngành Giun đốt vòng)
трохофорная л.	

циприсовидная л.	ấu trùng dạng xiprit (ở lớp phụ Chân hàm)
lichфильдит	litindit
лоб, бараний	đá trán cừu (do sông băng mang tới)
л. надвига	trán phay nghịch chồm
л. покрова	trán lớp phủ
л. складки	trán nếp uốn
лобанит (лаубанит)	laubanit
ловенит (лавенит)	lovenit
ловозерит	lovozerit
ловушка нефти	cái bẫy dầu
ловчоррит	lopsorit
логронит	logronit
лог-шошер	máy rửa quặng
лодранит	lodranit
ложбина	rãnh máng
л. волны	đáy sóng
ложбинка, перегородочная	hố vách
ложке	lòng sông; đáy
водоупорное л.	đáy cách thủy
кристаллическое л.	đáy kết tinh
ложка	lưỡi khoan thia
ложноножки (у корне-ножек)	chân giả (ở động vật Chân rễ)
ложнопауки	lớp phụ Giả nhện, Opilomorpha
ложный	giả
лозейит	lozeiit
локализация	sự định chỗ; sự thu vào một chỗ
локализовать	định chỗ; hạn định

локсоклаз	loxocla
лоллингит (лёллингит)	lollingit
ломка камня	sự phá đá
ломкость (хрупкость)	độ giòn, tính giòn
ломносовит	lomnoxovit
ломонит (лаумонит)	laumontit
лонганит	longbanit
лонгуит	longulit
лопарит	loparit
лопасть	cánh; thùy
всебоковая л.	thùy toàn bên
глабеллярная л.	thùy yên đầu (ở Bộ ba thùy)
наружная л. (у аммоноидей)	thùy ngoài (ở Cúc đá)
оминалateralная л.	thùy toàn bên
первая боковая л. (у аммоноидей)	thùy bên thứ nhất (ở Cúc đá)
лопатоногие	lớp Chân thuyền, Scaphopoda (thuộc ngành Thân mềm)
лопецит	lopezit
лополит	thẻ chậu, lopolit
чашеобразный л.	thẻ chậu dạng chén
лопух (лопушник)	giống ngừ bàng, Arctium
лорандит	lorandit
лоранскит	lorankit
лоренценит	lorenzenit
лореттоит	loretoit
лососевые	(họ) Salmonidae
лоссенит	loxenit
лот	cái đo sâu
лотарингский	(thuộc) bậc Lotharingi
лоток	thuyền dãi; máng dãi
погрузочный л.	máng rót

л. в полувьемке	màng nửa đảo nửa đắp
лотрит	lotrit
лофофор	vòng râu sờ ( <i>ở động vật Dạng rêu</i> )
лоцero	loxero
лощина	trũng mắng
лощинка	lỗm mắng
логарит	lugarit
лудламит	lutlamit
лудловский	(thuộc) bậc Lutlovi
лудлоу	bậc Lutlovi
лужа	vũng nước
лузитанит	luzitanit
лузитанский	(thuộc) bậc Luzitan
лука	khúc uốn cong
луксульанит	luxulianit
луцит (люкиит)	luckit
лукуллан (антраконит, воночий известняк)	đá vôi bitum
лукуллит	luculit, đá hoa đen
лундиит	lundit
лунка	hõm; hõc
лунки	mặt nguyệt ( <i>ở động vật Chân riu</i> )
луннит	lunit
лусейт	luxeit
лускадит	lutcadit
лускладит	lutcladit
лутецит (лютецит)	lutexit
лучевики	lớp phụ Trùng tia, <i>Radiolari</i>
лучеиспускание	sự phát tia; sự phát xạ; sự bức xạ

лучепёрые (лучеплавниковые)	Bộ Cá vây tia, <i>Actinopterygii</i>
лучисто-волокнистый	dạng tia sợi
лучицы (хары)	bộ Tảo vòng, <i>Charophyta</i>
луяврит (луярит)	lujavrit, lujaurit
луявритит	lujavritit
льдина	tảng băng; băng khê i
льдистость	độ chứa băng
льюизит (льюисит)	levizit
льюистонит	leuitonit
лянит (ланит)	lanit
любекит (лампадит)	lampadit
любецит	lubeckit
люблинит	lublinit
людвицит	lutvigit
люди	họ Người, <i>Hominidae</i>
древнейшие л.	người vượn cổ
первобытные л.	người nguyên thủy
людийский	bậc Ludi
люзонит (люзонит)	luzonit
люкиит (лукит)	luckit
люмашель	lumachen
люминал	luminan
люминесценция	sự phát quang
люнебургит	lunebugit
люсакит	luxakit
люскладит	lutcladit
люссатит	luxafit
лютетский	(thuộc) bậc Lutexi
лютецит	lutexit
лютит	lutit
люфт	khê
люцит	luxitit

люцинит	luxinit
люционит	luzonit
ляпис-лазурь (лазурит)	lazurit. lapit-lazuli
лярдереллит	laderelit
лярдит	laedit
лятробит	latrobit

## M

маар	núi lửa Maar
туфовый м.	núi lửa Maar có tup
мавинит	mavinit
маггемит	machemit
магистраль, сейсмическая	tuyến trục chấn động
магма	macma
анхимономинальная м.	macma gần đơn khoáng
бинарная м.	macma hai nguồn
гранитовая м.	macma granit
коренная м.	macma gốc
материнская м. (родона начальная м.)	macma mẹ, macma nguyên thủy
мономинеральная м.	macma đơn khoáng
монотектическая м.	macma đơn dung
огненножидкая м.	macma nóng chảy
остаточная м.	macma sót
первичная м.	macma nguyên sinh
политектическая м.	macma đa dung

родона начальная м.	macma mẹ, macma nguyên
(материнская м.)	thủy
синтектическая м.	macma đồng dung
средняя м.	macma trung tính
магмагенный	nguồn macma
магмаморфизм (магматический метаморфизм)	tác dụng biến chất macma
магматизация	macma hóa
магматизм	tác dụng macma
магматит	macmatit
магматогенный	(thuộc) nguồn macma
магнезиоантофилит	mageantofilit
магнезиобейделлит (магнобейделлит)	magebeidelit
магнезиогастингсит	magehattingxit
магнезиолюдвигит (магнолюдвигит)	magelutvigit
магнезиоортит	mageocitit
магнезиосуссекит	magexuxexit
магнезиоферрит (магнезильное железо)	mageferit
магнезиохлорофеницит	mageclorofonixit
магнезиохромит	magecromit
магнетит (магнезильный шпат)	magezit
магнетизация	sự từ hóa
магнетизм	từ tính; từ học
земной м.	địa từ
индуктивный м.	từ cảm ứng
остаточный м.	từ dư
магнетит	manhetit

магнетитит (магнетитолит, курунаварит)	manhetitit
магнетитолит (магнетитит)	manhetitolit
магнетон	manheton
магнетоплюмбит	manhetoplumbit
магнит	nam châm, từ thạch
магнитный	từ tính
магнитограмма	biểu đồ từ, băng ghi từ
магнитометр	cái đo từ
подвесной м. M-8	từ kế cân treo M-8
полевой м.	từ kế ngoài trời
магнитометрия	phép đo từ
магниторазведка	sự thăm dò từ
магнитострикция	sự từ giãn
магнитофон	máy ghi âm
магнобейделлит (магнезиобейделлит)	magebeidelit
магнобутит (купробутит)	magebutit
магнолиевые	họ Mộc lan, <i>Magnoliaceae</i>
магнолит	manholit
магнолюдвижит (магнезиолюдвижит)	magelutvigit
магномангнетит	magemanhetit
магнетрифилит	magetrifilit
магноферрит (магнезиоферрит)	mageferit
магнофиоровый	magefia
магнофорит	mageforit
магнохалькантит	magechancantit
магнохромит	magecromit, mitchelit

мадейрит	madeirit
мадупит	madupit
мазанит	mazanit
мазанофир	mazanofia
мазапилит (мацапилит)	mazapilit
мазрит	marit
мазулит	mazulit
мазут	(dầu) mazut
мазойит	mazuyit
майерсит (миерсит)	miecsit
маймачит	maimachit
макговернит	macgovecnit
макинтошиит	makintosit
маккейит	macayit
маккензит (маккенсит)	makenxit
маконит (гидромуско-вит)	maconit, hidro mica
макроанализ	đại phân tích
макротариолитовый	macrovariolit
макроион	ion đại
макроископаемые	hóa thạch đại, vật hóa đá lớn
макрокластический	vụn thô
макроколебание	dao động lớn
макрокристаллический (макрозернистый)	tinh thể đại; hạt thô
макромерит	đá hạt lớn, macromerit
макромерный	hạt lớn; tinh thể lớn
макропалеоботаник	nhà nghiên cứu cổ thực vật lớn
макропеталихтиды	bộ Cá phiến lớn, <i>Macropetalichthida</i>
макропирамида	tháp đại
макропор	lỗ hồng đại

макропористость	độ lỗ hổng đại
макропризма	lăng trụ lớn
макропроницаемость	trình thấm nước lớn
макрорельеф	địa hình lớn
макросейсмы	đại chấn, chấn động lớn
макроскопический	vi mô
макроспора (мегаспора)	bào tử đại
макроструктура	đại kiến trúc
макротекстура	đại cấu tạo
макрофагия	tướng (đá) lớn, macrofagia
абиссальная м.	tướng (đá) lớn sâu
макроэлемент	nguyên tố đại
максиллы	hàm dưới (của Sâu bọ)
макушка	mỏ; đỉnh (vỏ)
опистогирная м.	đỉnh quặt sau
прозогирная м.	đỉnh quặt trước
малаколит	malacolit
малакометр	cái đo độ nhuyễn
малакометрия	phép đo độ nhuyễn
малакон	malacon
малахит	malachit
землистый м.	malachit dạng đất
кремнистый м. (кремнекислая)	crizocola
медь, хризоколла)	malachit hóa
малахитизация	mandonit
малдонит (мальдонит)	malinhit
малигнит (малиньбит)	malinhit piroxen-nefelin
нефелиново-пирок- сеновый м.	malinopxkit
малиновскит	maladrit
малладрит	

маллардит (самород- ный марганцевый купорос, малляр- дит)	malacedit
мальбштейн (нагель- фельс)	dolomit vô số ở Suap (Đức)
мальм	bạc Manmi (Jura trên)
мальта	manta, bitum nhớt
мальхит	manchit
мамонт	voi mamut, <i>Elephas primige- nius</i>
манандонит	manandonit
манассеит	manaxeit
манбумит	manbumit
манганаксинит (манга- ноаксинит)	manganaxinit
манганандалузит	manganandaluzit
манганантигорит	manganantigorit
манганопатит	manganapatit
манганвелькерит (манганоксиapatit)	manganoxiapatit
мангангенденбергит	manganhedenbegit
мангандиаспор	mangandiapos
мангандоломит	mangandolomit
манганидокраз (манганвезувиан)	manganidocra
манганезит	manganезит
манганильменит	manganinmenit
манганит	manganit
манганмагнетит	manganmanhetit
манганмервинит	manganmecvinit
манганнептунит	manganneptunit
манганоаксинит	manganaxinit

манганобактерия  
 манганобрусит  
 манганозит  
 мангаоильменит  
 манганокальцит  
 манганоколумбит  
 манганолангбейнит  
 манганолит  
 манганомелан  
 манганостибиит  
 манганосферит  
 манганотанталит  
 манганофиллит  
 манганпектолит  
 мангансиклерит  
 манганфаялит  
 манганфлогопит  
 манганхлорит  
 манганэпидот (пьемон-  
 тит)  
 мангерит  
 мандельштейн  
 (миндальный ка-  
 мень, амигдалоид)  
 афанитовый м.  
 вакковый м.  
 мелафиновый м.  
 манджурит  
 мандибула  
 маниха (отлив)  
 мансоит (маншбит)  
 мансфильдит

kuản mangan  
 manganbruxit  
 manganozit  
 manganinmenit  
 mangancaxit  
 mangancolumbit  
 manganlangbeinit  
 manganolit  
 manganmelan  
 manganstibiit  
 mangaxferit  
 mangantantalit  
 manganfilit  
 manganpectolit  
 manganciclerit  
 manganfaalit  
 manganflogopit  
 manganclorit  
 manganepidot  
 mangerit  
 đá hạnh nhân  
 đá hạnh nhân vô tinh  
 đá hạnh nhân vacca, đá hạnh  
 nhân đất huyền  
 đá hạnh nhân melafia  
 manchurit  
 hàm trên (ở Sầu bộ)  
 triều thấp  
 mansioit  
 manfindit

мантия (покров)  
 маньяк (мэнджек)  
 мараттиевые  
 марганец, кремнекис-  
 лый  
 марганцовистый  
 маргарит  
 калиевый м.  
 маргародит  
 маргаросанит  
 марёжит  
 мареканит  
 мариадит  
 мариньжит  
 (мариньяцит)  
 мариопозит  
 мариуподит  
 марказит  
 маркфильдит  
 маркшейдер  
 маркшейдерия  
 марлэзит  
 марлит  
 марматит  
 мармолит  
 марморизация (мармо-  
 розис)  
 марнолит  
 марозит  
 марселин  
 марскоит  
 марсятскит (марганцо-  
 вистый глауконит)

áo lót  
 manjac  
 (bộ) Marattiales  
 mangan silicat  
 (thuộc) mangan  
 macgarit  
 macgarit kali  
 macgarodit  
 macgaroxanit  
 marogit  
 marecanit  
 marialit  
 marinhiaxit  
 maripozit  
 mariupolit  
 maccazit  
 macfindit  
 người trắc địa mỏ  
 mỏn trắc địa mỏ  
 macloezit  
 maclit  
 macmatit  
 macmolit  
 đá hoa hóa, cầm thạch hóa  
 macnolit  
 marozit  
 maxclin  
 maccosit  
 macjatkit (glauconit chứa man-  
 gan)

мартинит	ma tinit
мартит	mactit
мартышкообразные	họ Khỉ đuôi, <i>Cercopithecidae</i>
марундит	marundit
маржит	macchit
маршаллит	macsalit
маршит	macsit
марьялит (мариалит)	marialit
маседонит	maxedonit
масканин (масканит)	matcanhit
маскелинит	matkelinit
масло	dầu
земляное м. (нефть)	dầu mỏ (tên gọi cũ)
каменное м. (горное масло)	dầu mỏ (tên gọi cũ)
канифольное м.	dầu nhựa thông
креозотовое м.	dầu creozot
минеральное м.	dầu khoáng
осветительное м.	dầu thắp
тяжёлое м. из нефти	dầu nặng
эфирное м.	dầu éte
масломёр	cái đo dầu
масса	khối
бимагматическая ос- новная м. (бифи- летическая м.)	nền hai macma, nền hai thể hệ
войлокообразная м.	nền dạng nỉ
выщелоченная м.	khối khử kiềm
горная м.	khối khai thác
единичная м.	khối đơn độc
магнитная м.	khối từ
натечная м.	khối nhũ

непрозрачная основ- ная м. (в углях)	chất nền không trong suốt (trong than)
оползневая м.	khối trượt
основная м.	nền
пластичная студе- нистая м.	khối đông dẻo
рудная м.	khối quặng
срединная м.	khối giữa, khối trung tâm
среднеколымская м.	khối trung Cóluma
стекловатая основ- ная м.	nền thủy tinh
м. покоя	trọng khối tĩnh
м. ядра	trọng khối hạt nhân
массив	khối, địa khối
Австралийский м.	địa khối châu Úc
автохтонный м.	địa khối nguyên địa
Алданский м.	địa khối Andan
Ангарский м. конти- нентальный м.	khối lục địa Angara
Антарктический	địa khối cực Nam cực
древний м.	
Аппалачский гор- ный м.	khối núi Apalat
Богемский м.	địa khối Bohem
Восточно-китай- ский м.	địa khối Hoa đông
Ирланский м.	địa khối Ieclan
Моравский м.	địa khối Moravi
однобокий м.	khối đơn sườn
Ордосский м.	khối Ocdot
передовой м.	địa khối rìa trước
Силезский м.	địa khối Xilezi
Таримский м.	địa khối Tarim

Уэльский м.	địa khối Cenzo (Wales)
Центральный м.	địa khối Trung tâm
массивный	(thuộc) địa khối; dạng khối
массикот	maxicot
масс-спектрограф	cái ghi khối phổ
мастер, буровой	trưởng kíp khoan
мастика	mattic
мастодонт	voi răng mẫu, (voi) Mastodon
маштаб	tỉ lệ; cỡ
линейный м.	thước tỉ lệ thẳng
логарифмический м.	tỉ lệ logarit
разведочный м.	tỉ lệ thăm dò
масюит	maxuyit
материк (континент)	lục địa
матильдит (аргенто-бисмутит)	matindit argentobitmutit
матлоkit	matlokit
матраит	matrait
маулеонит (лейхтенбергит)	mauleonit
мауфит	maufit
маухерит	maucherit
мауделит	mauzeit
мафит	mafít, thành phần sẫm màu
мафический (магнезиально-железистый)	(thuộc) mafe, chứa mafe-sắt
мафраит	mafrait
маципилит (мазапилит)	mazapilit
мачиньо	m asino (cát kết với vậ cát kể sét)
мачта	tháp
машина	máy

бурильная (буровая) м.	máy khoan
взрывная м.	máy nổ min
горнозаводский м. (горная м.)	máy móc (về) mỏ
долбёжная м.	máy đập quặng
камнебурильная м.	máy khoan đá
отсадочная м.	máy đãi lắng
палильная м.	máy châm min
пневматическая м.	búa khoan hơi
сверлильная м.	
поршневая отсадочная м.	máy đãi lắng pittông
промысловая м.	máy rửa
мгла	mù khô
меандр	khúc uốn
блуждающий м.	khúc uốn lang thang
врезанный м.	khúc uốn phân cắt
поверхностный м. (блуждающий м.)	khúc uốn trên mặt, khúc uốn lang thang
мегабит (гюбнерит)	megabazit, hupnerit
мегабромит	megabromit
мегалобаза	magaloba
мегасейсмы	vĩ chấn, chấn động cực mạnh
мегасекоптеры	(bộ) Megasecoptera
мегаскопический (макроскопический)	hàng mắt thường
мегатакситовый	megataxit
мегафенокристалл	vĩ ban tinh
медальон льда	vết băng, đốm băng
медзянкит	metziankit
медифириновый	ban tinh vữa
медузоид	thể dạng sứa, meduzoit

межгорье	miền gian núi, miền giữa các núi
междузернистый (интергранулярный)	gian hạt
междуречье	miền gian sông
междузычье	miền gian băng
межень	mực nước mùa khô
зимняя м.	nước cạn mùa đông; mực nước cạn mùa đông
меза	núi mặt bàn
мезит	mezit
мезитит (мезитин, мезитовый шпат)	mezitit
мезобазальт	mezobazán
мезогастроподы	bộ Chân bụng giữa, <i>Mesogastropoda</i>
мезогеосинклиналь	địa mảng giữa
мезогнейс	mezogonai
мезодацит	mezodaxit
мезодиабаз	mezodiaba
мезодиалит	mezodialit
мезодиорит	mezodiorit
мезодолерит	mezodolerit
мезозавры	(bộ) <i>Mesosauria</i>
мезозойский	(thuộc) Mezozoi, (thuộc) Trung sinh
мезозона	đới giữa
мезокератофир	mezokeratofia
мезократовый	sẫm vừa, mezocrat
мезокристалл	nửa tinh chất
мезокристаллизация	trung kì kết tinh
мезолипарит	mezoliparit
мезолит	mezolit

мезолитовый	sẫm vừa
мезометаморфизм (анаморфизм)	biến chất đới giữa
мезоордовик	thống Mezoocovic, thống Ocdovic giữa
мезопегматофир	mezopematofia
мезоплейстоцен	thống Mezopleistocen, thống Càng mới giữa
мезоплутонический	(thuộc) đá macma kì giữa
мезопора	lỗ trung gian
мезопорода	đá đới giữa
мезопорфир	mezopocfia
мезопротеробаз	mezoprotetoba
мезоредьф	địa hình trung
мезосидерит (сидеролит)	mezoxiderit, đá trời sắt
мезотермальный	trung nhiệt
мезотип	đá sẫm vừa
кальциевый м. (сколецит)	xcolexit
мезоторий	mezotori
мезофит	thực vật đại Trung sinh
мейергофферит	meiechopferit
меймацит (меймакит)	meimaxit
меймечит	meimechit
мейонит	meionit
мел	kỉ Creta, kỉ Phần trắng; đá phần
белый м.	đá phần trắng
верхний м. (верхний меловой период)	kỉ Creta trên, kỉ Phần trắng trên
глауконитовый м.	đá phần glauconit

твёрдый м. (мергель, рухляк)	đá phần cứng, (đá) macrô
мелабазальт	melabazan
мелаббро	melagabro
мелагранодиорит	melagranodiorit
меладиабаз	meladiaba
меладiorит	meladorit
мелаконит	melaconit
меланит	melanit
меланованадит	melanovanadit
меланократовый	sâm màu
меланолептит	melanoleplit
меланолит	melanolit
меланоптоховый (голо-лейкократовый)	loãn sáng màu
меланостибан	melanostibian
меланоталлит	melanotalit
меланотекит	melanotekit
меланофлогит	melanoflogit
меланохальцит	melanochanxit
меланохлор	melanoclo, heterozit
меланохроит	melanocroit
меланоцерит	melanoxerit
мелантерит	melanterit
цинковомедный м.	melanterit đồng kẽm
мелапорфир	melapocfia
меласиенит	melaxienit
меласиеногаббро	melaxienogabro
меласиенодиорит	melaxienodiorit
мелатоналит	melatonalit
мелафир	melafia
магматический м.	melafia macma
миндалекаменный м.	melafia hạnh nhân

мелилит	melilit
нефелиновый м.	melilit nefelin
мелилитолит (мелилитит)	melilitolit
мелинофан (мелифанит)	melinofan
мелит	melit
мелководный	(thuộc) nước nông
мелководье	nước nông; thời kì nước kiệt
мелкозём (алеврит)	(đá) bột
мелкозернистый (тонкозернистый)	nhỏ hạt, mịn hạt
мелкослопчик	miền đồi thấp
меллит (медовый камень)	menlit
меловка	đất sét trắng, melopca
мелонит (теллуристый никель)	melonit
мелоподобный	tựa phần
медочь (угольная)	bụi (than, quặng)
буровая м.	mùn khoan
рудная м.	bột quặng, vụn quặng
угольная м.	bột than
мель	chỗ nước cạn
мельниковит	menicovit
мельница	máy nghiền
коническая шаровая м.	máy nghiền bi hình nón
ледниковая м.	cối xay băng hà
стержневая м.	máy nghiền (băng) thanh
цилиндрическая шаровая м.	máy nghiền bi hình trụ

мельтейгит	menteigit
мельтейгит-козенит	menteigit-cozenit
мельтейгит-пегматит	menteigit-pecmatit
мельтейгит-холлаит	menteigit-holait
мельтейгит-якупиран- гит	menteigit-jacupirangit
мельфит	menfit
мембро	đá vôi xám rắn
менакан	menacan
менаканит (манакка- нит)	menacanit
менделеевит	medelevit
менделизм	học thuyết Mendel
мендипит	mendipit
мендоцит (натровые квасцы)	mendozit, phèn natri
менегинит	meneginit
менилит	oran gan, menilit
мениск	mặt khum
менит	menit
мера колебания	kích thước dao động, qui mô dao động
мервинит	mecvinit
марганцевый м.	mecvinit mangan
мергелистый	(thuộc) macnơ
мергель	macnơ
валунный м.	macnơ tảng
глинистый м.	macnơ sét
известковый м.	macnơ vôi
песчаный м.	macnơ cát
пламенный м.	macnơ ngọn lửa
пресноводный м.	macnơ nước nhạt
пятнистый м.	macnơ đốm

цементный м.	macnơ ximăng
мерзлота	đất đông giá, tầng đông giá
вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu
вечная м. с таликами	đất đông giá vĩnh cửu có tалиc
монолитная вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu đơn khối
непрерывная вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu toàn khối
несливающаяся веч- ная м.	đất đông giá vĩnh cửu không hợp lại
островная м.	đất đông giá dạng đảo
островная вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu dạng đảo
пластичная вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu dẻo
реликтовая м.	tầng đông giá sót
сливающаяся вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu hợp lại
слоистая вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu phân lớp
сплошная вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu hoàn toàn
сухая вечная м.	đất đông giá vĩnh cửu khô ráo
мерзлотоведение	môn đất băng
меригипус	Merychippus (một giống ngựa cổ)
меридианоскоп	kinh kinh tuyến
меркаллит	meccalit
мерокристаллический	nửa kết tinh, nửa thủy tinh
мероксен	meroxen
меростомовые	lớp phụ Miệng dài, Merosto- mata

меростомоиден	lớp Dạng miệng dài, <i>Merostomoidea</i>
мероздрия	khuyết mặt
мерриллит	merilit
мерумит	merumit
месминит	metminit
месника	đất sét chứa cát
месселит	mexelit
место	vị trí
м. бурения	vị trí khoan
м. взятия пробы	nơi lấy mẫu
м. заложения скважин	vị trí đặt lỗ khoan
м. слияния	điểm hội lưu
местообитание	nơi cư trú
месторождение	mỏ
аллювиальное м.	mỏ bồi tích, mỏ aluvi
апомагматическое м.	mỏ apomagma
ассоциирующееся м.	mỏ hỗn hợp
атакситическое м.	mỏ ataxit
биметасоматическое м.	mỏ biến chất trao đổi qua lại
буроугольное м.	mỏ than nâu
вкрапленное м.	mỏ xâm tán
вскрытое ж.	mỏ được phát hiện
вторичное м.	mỏ thứ sinh
газовое м.	mỏ khí đốt
газоконденсатное м.	mỏ khí đậm đặc
гидатогенное м.	mỏ thủy sinh
гидротермальное м.	mỏ thủy nhiệt, mỏ nhiệt dịch
гипобатолитовое м.	mỏ batolit sâu, mỏ hipobatolit
гипогенное м.	mỏ sinh sâu, mỏ thâm sinh

гипотермальное м.	mỏ thủy nhiệt nhiệt độ cao
гистеромагматическое м.	mỏ thủy nhiệt sâu
кое м.	mỏ magma muộn
гнездовое м.	mỏ dạng ổ, mỏ ổ
детритовое м.	mỏ vụn
диалитическое м.	mỏ phân giải
жильное м.	mỏ dạng mạch
импрегнированное м.	mỏ thấm nhiễm
интрамагматическое м.	mỏ nội magma
инфильтрационное м.	mỏ thấm lọc
инфекционное м.	mỏ tiêm nhập
истощённое м.	mỏ kiệt quệ, mỏ hết quặng
каменноугольное м.	mỏ than đá
камерное м.	mỏ hình túi
карстовое м.	mỏ cactơ
контактовое м.	mỏ tiếp xúc
контактово-метаморфизованное м.	mỏ bị biến chất tiếp xúc
контактово-метаморфическое м.	mỏ biến chất tiếp xúc
коренное м.	mỏ gốc
криптобатолитовое м.	mỏ batolit ẩn, mỏ criptobatolit
криптомагматическое м.	mỏ magma ẩn (mỏ xa magma theo phân loại của Nigli)
крупное м.	mỏ lớn
крутопадающее м.	mỏ dốc đứng
ксенотермальное м.	mỏ ngoại nhiệt (mỏ ở nhiệt độ cao, ở chỗ nóng)
ликвационное м.	mỏ dung li

линзообразное м.	mỏ hình thấu kính
магматическое м.	mỏ magma
магматогенное м.	mỏ nguồn gốc magma
меднорудное м.	mỏ quặng đồng
мезотермальное м.	mỏ thủy nhiệt nhiệt độ trung bình, mỏ thủy nhiệt trung
метагенетическое м. (гистерогенит)	mỏ hậu sinh
метаморфизованное м.	mỏ bị biến chất
метаморфическое м.	mỏ biến chất
метаморфогенное м.	mỏ nguồn gốc biến chất
метасоматическое м.	mỏ biến chất trao đổi
метатетическое м. (остаточное м.)	mỏ sót
многопластовое м.	mỏ nhiều vỉa
напластованное м.	mỏ vỉa
нарушенное м.	mỏ phá hủy
ненарушенное м.	mỏ không phá hủy
неравномерное м.	mỏ không đều đặn
неразрабатываемое м.	mỏ chưa khai thác
неразрабатываю- щаяся м.	mỏ chưa khai thác
нетронутое м.	mỏ chưa động đến
обводнённое м.	mỏ ứng nước, mỏ ngập nước
обломочное рудное м.	mỏ quặng vụn
ортомагматическое м.	mỏ trực magma, mỏ magma, thật sự
осадочное м.	mỏ trầm tích
остаточное м.	mỏ sót
очень крупное м.	mỏ cỡ rất lớn
первичное м.	mỏ nguyên sinh

перимагматическое м.	mỏ rìa magma
пирометасоматическое м.	mỏ biến chất trao đổi cao nhiệt
пластовое м.	mỏ loại vỉa
пластообразное м.	mỏ dạng vỉa
плоское м.	mỏ phẳng
пневматолитическое м.	mỏ khí thành
поверхностное рудное м.	mỏ quặng trên mặt
погребённое м.	mỏ chôn vùi
поэпимагматическое м.	mỏ magma muộn
полиметаллическое м.	mỏ đa kim
продуктивное м.	mỏ sản xuất
промышленное м.	mỏ công nghiệp
протомагматическое м.	mỏ nguyên magma
разведанное м.	mỏ đã thăm dò
разрабатываемое м.	mỏ khai thác
рассеянное м.	mỏ phân tán, mỏ xám tán
россыпное м.	mỏ trọng sa, mỏ sa khoáng
рудное м.	mỏ quặng
связанное м	mỏ liên kết
сегрегационное м.	mỏ phân tụ
секреционное м.	mỏ phân tiết
сингенетическое м.	mỏ đồng sinh
слепое м.	mỏ mù, mỏ ẩn
слоистое м.	mỏ phân lớp
слошное м.	mỏ đặc sít
среднее м.	mỏ cỡ trung bình

экономическая г.	địa chất kinh tế
г. моря	địa chất hải dương
геомирицит	geomirixit
геоморфогения	môn nguồn gốc địa mạo
геоморфология	môn địa mạo
геономия	môn địa cầu
георгиадезит (джиадезит)	georgiadezit
георцейксит (горсейксит)	georseixit
геосинклиналь	địa mảng
ископаемая г.	địa mảng chôn vùi
континентальная г.	địa mảng lục địa
краевая г.	địa mảng rìa
материнская г.	địa mảng mẹ
наложенная г.	địa mảng chồng
средиземная г.	địa mảng nội địa
флишевая г.	địa mảng nhíp
элементарная г.	địa mảng đơn vị
энсиматическая г.	địa mảng ensima
эпиконтинентальная г.	địa mảng ven lục địa
геосфера (оболочка земли)	quyển địa cầu
геотектогенез	nguồn gốc địa kiến tạo
геотектоника	môn địa kiến tạo
общая г.	môn địa kiến tạo đại cương
геотермия (геотермика)	môn địa nhiệt
геотермометр	cái đo địa nhiệt
геотермы	địa nhiệt
геотехника	địa kỹ thuật
геотумор	miền đất u
геоуправление	cục Địa chất
геофаза	địa kỳ

геофизика	địa vật lí
геохимия	môn địa hóa
геохронология	môn tuổi quả đất, môn địa niên đại
геоцентрический	(thuộc) địa tâm
геоцикл	địa chu kỳ
гепатит	hepatit
гепторит	heptorit
гергардит	gechactit
герд	màng đai (đáy phẳng đất nghiêng về đai hạt quặng rời)
гердерит	hecderit
геренит	gerenit
германит	gecmanit
гермафродитизм	hiện tượng lưỡng tính
гернезит	hơcnezit
геронит	geronit
герпидзолит	hecpitzolit
герренгрундит	herengrundit
геррерит	hererit
герсдорфит	geodocfit
герхардит (гергардит)	gechactit
герц	hec
герценберgit	heczenbecgit
герцинит	hexcinit
герцинский	(thuộc) bậc Hecxin
гершелит	hecselit, xebachit
гессит	hexit
гесслеит	hetleit (đá trời hình cầu)
гассонит	hexonit
гетерактинеллиды	bộ Tia khác, <i>Heteractinellida</i>
гетероброшантит	heterobrochantit
гетерогелициды	bộ Xoắn khác, <i>Heterohelicida</i>

гетерогенетический	không đồng nhất
гетерогенит	heterogenit
гетерогенный (гетеромерный)	không đồng nhất
гетеродонты	Bộ Răng khác, <i>Heterodonta</i> (thuộc lớp Chân riu)
гетерозит	heterozit
гетерозоид	đị cá thể (ở động vật Dạng rêu)
гетеролит	heterolit
гетеромерный (гетерогенный)	không đồng nhất
гетероморфизм	biện tượng khác hình
гетероморфит	heteromocfit
гетероморфный	khác hình
гетеропическая (гетеропическая фация)	khác tướng
гетерополикислота	heteropolixit
гетеротектический	heterotectic, (thuộc) macma tướng đa khoáng
гетерофиллолит	heterofilolit
гётит (игольчатая железная руда)	götit
гиалиновый (витропорфировый, (витрофировый, стекловидный)	(thuộc) thủy tinh; dạng thủy tinh
гиалино-кристаллический	(thuộc) kết tinh thủy tinh
гиалит (стекловатый опал)	hialit, opan thủy tinh
гиало-андезит (андезитовое стекло, витроандезит)	bialoandezit, andezit thủy tinh

гиалобазальт (витрофировый базальт, витробазальт)	hialobazan, bazan thủy tinh
гиалобазанит	hialobazanit, bazanit thủy tinh
гиалодацит (витродацит)	hialodaxit, daxit thủy tinh
гиалодиабаз	hialodiaba, diaba thủy tinh
гиалолипарит (витролипарит)	hialoliparit, liparit thủy tinh
гиалолит	hialolit, thủy tinh núi lửa
гиаломелан	hialomelan
гиаломелафир	hialomelafia, melafia thủy tinh
гиаломикт	hialomic
гиалоневадит	hialonevazit, nevazit thủy tinh
гиалоофитовый	hialoofit, ofit thủy tinh
гиалопантеллерит (каджиарит)	hialopantelerit
гиалоплагитрахит	hialoplazitrachit, plagitrachit thủy tinh
гиалопсит	hialopxit
гиалориобазальт	hialoriobazan, riobazan thủy tinh
гиалориолит	hialoriolit, riolit thủy tinh
гиалоксидерит (гипронолит)	hialoxiderit
гиалотекит	hialotekit
гиалотрахит	trachit thủy tinh
гиалотурмалин	tuamalit thủy tinh
гиалофан	hialofan
гиалофир	hialofia
гиалофонолит	hialofonolit, fonolit thủy tinh
гиандоне (очковый гнейс)	giandon, goman dạng mắt

гиацинт (циркон)	hiaxin
гиббенит (сопелит)	hibenit, hopeit
гиббсит (гидрагиллит, джиббсит)	gipxit, hidracgilit
гиббситит	gipxitit
гибелит	gibelit
гибкость	tính dẻo
гибрид (гибридная порода)	đá lai
гибридизация	sự lai, hiện tượng lai
гибридизм	hiện tượng lai tính
гибшит	hipchit
гигантолит	gigantolit
гиггинсит (хиггинсит)	higinxit
гигрометр	cái đo ẩm, ẩm kế
гигроскопичность	tính hấp phụ; tính hút ẩm
гигрофилит (хлорокальцит)	higrofillit, chlorocanxit
гидатогенезис	nguồn gốc thủy sinh, nguồn gốc do nước
гидатогенетический (гидатогенный)	(thuộc) nguồn gốc thủy sinh, (thuộc) nguồn gốc do nước
гидатокаустический	(thuộc) biển chất thủy nhiệt
гидатоморфизм (гидатоморфоз)	biển chất thủy sinh, biển chất do nước
гидатоморфный	(thuộc) biển chất thủy sinh, (thuộc) biển chất do nước
гидатопирогенный (гидроплутонический)	thủy hỏa sinh, do lửa nước
гидатопироморфизм	biển chất thủy hỏa, biển chất lửa nước
гидатотермический	(thuộc) thủy nhiệt, (thuộc) nhiệt dịch

гидденит	hidenit
гидравлика	thủy lực học
гидравлический	(thuộc) thủy lực
гидрагиллит (гиббсит)	hidracgilit, gipxit
гидратогенный	hidrat sinh
гидратопневматический	(thuộc) thủy khí sinh, do lửa khí
гидроантофиллит	hidroantofilit
гидроапатит	hidroapatit
гидробиотит	hidrobiotit
гидробисмутит (бисмутит)	hidrobitmutit
гидроборацит	hidroboraxit
гидроборокальцит	hidroborocanxit
гидробраунит	hidrobraumit
гидрогалит	hidrohalit
гидрогаусманнит	hidrohauxomanit
гидрогемацит (тургит)	hidrohematit, tuagit
гидрогеология	thủy địa chất
рудничная г.	(thủy địa chất mỏ)
специальная г.	thủy địa chất chuyên môn
гидрогеохимия	môn thủy địa hóa
гидрогетеролит	hidroheterolit
гидрогетит	hidrogotit
гидрограф	thủy đồ, biểu đồ thủy văn
гидрография	địa lý thủy văn, môn (học về) mạng thủy văn
гидродоломит	hidrodolomit
гидроёмкость	độ chứa nước
гидрожиобертит	hidrojobectit
гидроидные	lớp Thủy tức, <i>Hydrozoa</i>
гидроиды	bộ Thủy mẫu mềm
гидроизогипса	đường thủy đẳng cao

гидроизоляция	sự cách li nước
гидроксиапатит (гидроксиапатит)	hidroxiapatit
гидроксильное	sự hidroxì hóa
гидролакколит	băng năm, hidrolacolit
гидролатерит	hidrolaterit
гидролепидокролит	hidrolepidocroilit
гидролит	đá trầm tích, đá thủy sinh, hidrolit
гидромагнетит	hidromanhezit
гидромагнокальцит	hidromagecanxit
гидроманганит	hidromanganit
гидроманганозит	hidromanganozit
гидромеланоталит	hidromelanotalit
гидрометр	ti trọng kế; dụng cụ đo lượng nước
гидрометрия	phép đo tỉ trọng (chất lỏng); đo thủy văn
гидромусковит	hidromuscovin
гидронеоморфный	(thuộc) dạng thủy sinh mới
гидронэфелин	hidronefelin
гидронозеан	hidronozean
гидрообразные	lớp phụ Dạng thủy tức, Hydroidea
гидроокисел	hidroxit
гидроксиапатит (гидроксиапатит)	hidroxiapatit
гидропиролузит	hidropiroluzit
гидропелитонический (гидатопирогенный)	thủy hỏa sinh, do lửa nước
гидрополип	polip thủy tức
гидропора	lỗ nước (ở lớp Phao biển, Cystoides)

гидроромент	hidroromeit
гидросепаратор	máy phân li thủy lực
гидросиликат	silicat ngâm nước, hidrosilicat
гидрослюда	hidromica
гидроспира	ống nước (ở lớp Nụ biển, Blastoides)
гидросульфид	hidrosunfua
гидросульфит	hidrosunfit
гидроствор	tuyển đo nước
гидростойкость	tính chống nước, tính ổn định đối với nước
гидросфера	quyển nước
гидротанкит	hidrotanxit
гидротрахилит	hidrotachilit
гидротерма	thủy nhiệt, nhiệt dịch
гидротермолит	sản vật thủy nhiệt, hidrotectomolit
гидротомсонит	hidrotomxonit
гидроторит	hidrotorit
гидротроилит	hidtroilit
гидротунгтит	hidrolungtit
гидротурмалин (турмалин)	hidrotuamalin
гидрофан	hidrofan
гидрофилит	hidrofilit
гидрофильность	tính ưa nước
гидрофлогопит	hidroflogopit
гидрофобность	tính kỵ nước
гидрофранклинит	hidrofrancilit
гидрохальседон	hidrocanxedon
гидроцерит	hidrozerit
гидроцеруссит	hidrozeruxit

гидроцианит	hidroxianit
гидроцинкит	hidrozinxit
гиератит	hieratit
гиероглифы	văn chữ, hieroglip (dạng chữ cổ)
гизекит	giezekit
гизельгур	kizengua, đất tảo cát
гизингерит	hizingerit
гизит	gizit
гилгардит	hingacđit
гиллебрандит	hilebrandit
гилология пород	môn thành phần đất đá (thuật ngữ cổ)
гильбертит	ginbectit
гильдит	gindit
гильсонит (унтаит)	ginxonit, uintait
гиляби	bentonit (một loại sét tầng trắng)
гимнит	gimnit
гинкго	<i>Ginkgo biloba</i> , bạch quả
гинкговые	bộ Bạch quả, <i>Ginkgoales</i>
гинорит (джинорит)	ginorit
гинсдалит	hindalit
гинтцеит	hinzeit
гиоргиозит	giocgiozit
гиортдалит	hiocdalit
гипабиссальный	sâu vừa
гипабиссит	trầm tích sâu vừa (trầm tích sinh ra ở độ sâu 2.000m — 3.000m)
гипавтоморфный (гипидиоморфный)	nửa tự hình
гипербазит (ультраосновная порода)	đá siêu bazơ, hipecbazit

гиперboloид	(hình) hipecboloit
гипергенез	tác dụng biểu sinh
гипергенный (супергенный)	(thuộc) biểu sinh
гиперит	hiperit
гиперитит	hiperitit
гиперстен (паулит)	hipecten, paulit
гиперстенит	hipectenit
монзонитовый г.	hipectenit monzonit
роговообманковый г.	hipectenit hochlen
(багаиит, бахиаит)	
гипидиоморфный	(thuộc) tự hình, nguyên hình
гипобазит	hipobazit
гипогенно-метаморфический	(thuộc) biến chất nội sinh
гипоксанный	thâm sinh
гипогиалиновый (полустекловатый)	nửa thủy tinh
гипозона	đới sâu; đới biến chất sâu
гипоксилота	hipoaxit
гипокристаллический	nửa kết tinh
гипометаморфизм (катаморфизм)	biến chất sâu
гипосклерит	hipoclerit
гипостег	xoang dưới (ở động vật Dạng rêu)
гипостома	tấm dưới miệng (ở Bọ ba thùy)
гипостракум	lớp vỏ phụ (ở động vật Chân rìu)
гипосульфит	hiposunfit, ditionit
гипотеза	giả thuyết
диффузионная г.	giả thuyết khuếch tán
изостатическая г.	giả thuyết đẳng tĩnh
инфильтрационная г.	giả thuyết ngầm

конденсационная г.	giả thuyết ngưng tụ
небулярная г.	giả thuyết tinh vân
осадочно-синтетическая г.	giả thuyết trầm tích đồng dung
пульсационная г.	giả thuyết mạch động
ундационная г. (волновая г.)	giả thuyết sóng đất
золотая г. образования лёсса	giả thuyết do gió của lot
г. плавления мате- риков	giả thuyết trôi đại lục
г. проплавления (ас- симилиационная г.)	giả thuyết đồng hóa
гипотека	vỏ dười
гипотерма	suối nóng sâu
гипотермальный	(thuộc) thủy nhiệt sâu
гипофосфит	hipofotfit
гипохлорит	hipoclorit
гипоцентр	tâm động đất
г. землетрясения	tâm động đất
гиппарион	giống Ngựa ba ngón, <i>Hipparion</i>
гиппурит	giống Trai đuôi ngựa <i>Hippurites</i>
гипе	thạch cao
тонкозернистый г.	alebat, thạch cao mịn
гипсоангидрит (анги- дрит)	anhidrit
гипсолит	gipxolit, đá thạch cao
гира (ось симметрии)	trục đối xứng
гирксутит (gearксутит)	geaxutit
гирнантит	hianantit
гиرويد	trục nghịch đảo
гиroidальный	(thuộc) trục nghịch đảo
гирокомпас	la bàn con quay

гиролит	girolit
гислопит	hitlopit
гистерезис	tinh trễ, từ trễ
гистеробаз (мезопро- теобаз)	hiteroba, mezoproteroba
гистерогенетический	sinh muộn
гистерогенный	sinh muộn
гистерокристаллизация	sự kết tinh muộn
гистеромагматический	(thuộc) magma muộn
гитерманит	gitecmanit
гиттия (сапропель)	gítia (bùn gồm các di tích vì sinh vật và phân động vật)
гитчкокиит	hiteckit
гифолит	gifolit
глабелла	yên đầu
гладит (гладин)	gladit
гладиус	võ phiến (ở động vật Chân đầu)
гладкаит	glateait
глаз	mắt
агрегатный	mắt tụ tập (ở Bọ ba thùy)
голохроический г.	mắt toàn sắc
кошачий г.	thạch anh mắt mèo
омматидиевый	mắt nhỏ (ở Sáu bộ)
соколиный г.	thạch anh mắt ưng
тигровый г.	thạch anh mắt hổ
шизохроический г.	mắt tu (ở Bọ ba thùy)
глазерит (афтита- лит)	glazerit, aptitalit
глазок	mắt nhỏ (ở Sáu bộ)
глауберит	glauberit
глаукоdot	glaucodot
глаукокварцит	glaucocuaczit
глаукокеринит	glaucokerinit
глауколит (главко- лит)	glaucolit

глауконит (главконит)	glauconit
глауконитит	glauconilit
глауконитолит	glauconitolit
глаукопаргасит	glaucopargaxit
глаукопирит	glaucopirit
(лёллингит)	
глаукофан (главкофан)	glaucofan
глаукофанит	glaucofanit
глаукохроит	glaucoicroit
глессит	glexit
глетчер (ледник)	sông băng
висячий г.	sông băng treo
соляной г.	sông băng muối
глиеж	đất sét nung
глиммерит (слюдит)	glimerit
глиммертон	glimecton
глина	đất sét, sét
бентонитовая г.	đất sét bentonit
вакковая г.	đất sét vacke
валунная г.	đất sét tầng lăn
гончарная г.	đất sét làm gốm
горшечная г.	đất sét làm sành
жильная г.	đất sét mạch
жирная г.	đất sét mỡ, đất sét béo
затвердевшая г.	đất sét cứng lại
квасцовая г.	đất sét phèn
кимолийская г.	đất sét ximolit
коллоидная г.	đất sét keo
крепкая плотная г.	đất sét chặt sit
ленточная г.	đất sét dạng dải
лессовидная г.	đất sét dạng lot
лондонская г.	đất sét Luân đôn
мергелистая г.	đất sét vôi, đất sét macrô

моренная г.	đất sét băng tích
недоуплотнённая г.	đất sét chưa nén chặt
огнеупорная г.	đất sét chịu lửa
окремнённая г.	đất sét silic
отбеливающая г.	đất sét tẩy trắng
переуплотнённая г.	đất sét quá nén chặt
пестроцветная г.	đất sét sặc sỡ, đất sét nhiều màu
песчанистая г.	đất sét pha cát
пластичная г.	đất sét dẻo
пластичная влагоёмкая г.	đất sét ẩm dẻo
полуогнеупорная г.	đất sét nửa chịu lửa
пресноводная г.	đất sét nước nhạt
пылеватая г.	đất sét pha bụi
септариевая г.	đất sét xeptari
сланцеватая г.	đất sét phân phiến
(слоистая в.)	
солонцеватая г.	đất sét xolonet
сухаристая г.	đất sét khô
тощая г.	đất sét gầy
уплотнённая г.	đất sét nén
фарфоровая г.	đất sét làm sứ
фуллерова г.	đất sét fule, đất sét tẩy trắng
глинизация	sự sét hóa
г. скважин	sự sét hóa vách lỗ khoan
глинисто-известковый	(thuộc) vôi sét
глинисто-песчаный	(thuộc) cát sét
глинистый	(thuộc) sét; (thuộc) loại sét; pha sét
глиногумит	glinohumit
глиномешалка	máy nhào đất sét
глинт	bạc đãi

глиптогенезис	sự chạm trở địa hình
глиптоморфоз	sự chạm trở; vết in tinh thể
глобигерина	Trùng chùm cầu, <i>Globigerina</i>
глобосферит	globoxferit
глобулит	globulit
глокерит (купоросная охра)	glokerit
гломеробластический	tụ biến tinh
гломеропорфиновый	tụ ban tinh
глубина	độ sâu
активная г. уплотнения	độ sâu nén chặt hữu hiệu
взаимная г.	độ sâu phối hợp
критическая г.	độ sâu tới hạn
предельная г.	độ sâu giới hạn
сопряжённая г.	độ sâu liên hiệp
умеренная г.	độ sâu vừa phải
фактическая г.	độ sâu thực tế
г. взятия образца	độ sâu lấy mẫu
г. изостатической компенсации	độ sâu bù đẳng tĩnh
г. копания	độ sâu khai đào
г. очага землетрясения	độ sâu ủa tâm động đất
г. погружения	độ sâu ngập, độ sâu chìm xuống
г. промерзания	độ sâu đóng băng
глубиномер	cái đo sâu
глутенит	glutenit
глыба	đá khối, địa khối; khối
венчающая г.	địa khối vành
клинообразная г.	địa khối dạng nêm
косая г.	địa khối nghiêng
лежачая г.	địa khối nằm

материковая г.	địa khối đại lục
экзотическая г.	địa khối ngoại lai
эратическая г.	đá khối trôi dạt
г. разлома	đứt gãy khối
гляциодислокация	sự biến vị sông băng
гляциология	môn sông băng
гляциотектоника	kiến tạo sông băng
гмелинит (натровый шабазит)	gomelinit, chabazit natri
гнатобаза	gốc hàm
гнатосома	đầu giả (ở động vật Dạng nhện, <i>Arachnomorpha</i> )
гнатостраки	lớp phụ Giáp hàm, <i>Gnathostraca</i>
гнаторак	ngực hàm (ở Giáp xác)
гнатохиларий	môi hàm
гнатоцефалон	đầu hàm
гнездо	ổ
магматическое г.	ổ magma
рудное г.	ổ quặng
гнездышко	ổ nhỏ, ổ quặng nhỏ
гнейс	gonai
доботнический г.	gonai Trước hotni
древовидный г.	gonai thờ gỗ
жилковатый г.	gonai mạch nhỏ
инъекционный г.	gonai tiêm nhập
катагранатовый г.	gonai catagranat
катакластический г.	gonai cà nát
катаортклазовый г.	gonai cataoctocla
киндигитовый г.	gonai kinzigit
ленточный г.	gonai dạng dải
лептитовый г.	gonai dạng leptit
милонитовый г.	gonai milonit

очковый г.	gonai dạng mắt
пелитовый г.	gonai pelit
первозданный г.	gonai rất cổ
пламенный г.	gonai dạng lửa
плотный г.	gonai đặc sít
полосатый г.	gonai dạng dải
псевдопурпуровый г.	gonai giả nổi ban
регенерированный г.	gonai tái sinh
флюидальный г.	gonai dòng chảy
фундаментный г.	gonai nền móng
гнейсит	gonaixit
гнейсификация	gonai hóa
гнейст (доломит)	dolomit
гован	govan ( <i>loại granit phân giải</i> )
говардит	hovacdit
говлит	haulit
годкинсонит (годж-кинсонит)	hotkinxonit
гойбергит	hoibecgit
гойяцит (гамлинит)	goiazit, hamlinit
гокутолит (хокутолит)	hocutolit
голарктический	(thuộc) Holactie ( <i>đại lục địa đã bị chìm xuống nằm giữa Bắc Mỹ và Gronlan</i> )
голaspис	toàn khiên ( <i>giải đoạn phát triển ở Bộ ba thùy</i> )
голая	trùng biển hình lĩa thê
голденит (холденит)	hondenit
голец	đỉnh núi trọc, đỉnh trơ trụi
голиокейт	holiokeit
голландит	holandit
голмквистит	honquiritit
галобиос	hệ sinh vật tra muối

голобласт	toàn biến tinh
голова	
бурая стеклянная г.	gosit
(гётит)	
гипогнатическая г.	đầu hàm dưới ( <i>ở Sâu bọ</i> )
красная стеклянная г.	hematit
(гематит)	
опистогнатическая г.	đầu kiểu hàm sau ( <i>ở Sâu bọ</i> )
прогнатическая г.	đầu hàm dò
стеклянная красная г.	hematit bầu đục
чёрная стеклинная г. (ксиломелан)	pxilomelan
головицефировая	toàn thủy tinh
головка бура	đầu khoan
г. иглы	đầu gai ( <i>ở động vật Da gai</i> )
головоногие	lớp Chân đầu, <i>Cephalopoda</i>
внутреннераковинные г.	lớp phụ Chân đầu vỏ trong, <i>Endocochlia</i>
наружнераковинные г.	lớp phụ Chân đầu vỏ ngoài, <i>Ectocochlia</i>
головахордовые	(nhóm) Sống đầu, <i>Cephalochordata</i>
гологалиновый	toàn thủy tinh
голожаберные	bộ Mang trần, <i>Nudibranchia</i> ( <i>thuộc ngành Thân mềm</i> )
голокристаллический (полнокристаллический)	toàn tinh, toàn kết tinh
годолейкократовый	toàn sáng màu
голомеланократовый	toàn sẫm màu
голоротые	lớp Miệng trần, <i>Gymnolaemata</i>

голотип	toàn kiểu, holotip
голотурия	hải sâm, <i>Holothuria</i>
голоцен	Holoxen, thể Toàn mới
гольдфильдит	gonfindit
гольдшмидтит (стефанит)	gonsmitit, xtefanit
гольт	Gonti ( <i>bạc của Cr<sub>1</sub></i> )
Гольфстрим	(dòng biển) Gontrim; dòng vịnh
гоманнит	homanit
гомеобластический	biến tinh hạt đều
гомеогенно-кристаллический	kết tinh hạt đều
гомеоморфия (гомеоморфа)	sự đồng hình khác loài
гомеотипия	sự đồng dạng
гомеотраусматический	dăm kết đồng chặt dạng cầu
гомилит	homilit
гомихлин	homiclin
гомогенный	đồng nhất
гомоклиналь	đồng nghiêng
плоская г.	đồng nghiêng phẳng
гомококкит	homocokit ( <i>đá kết tinh đơn khoáng</i> )
гомология	sự cùng nguồn; sự đồng đẳng
гомосейсты (изохроны землетрясения)	đường đồng chấn
гомотаксальный	đồng tương
гомofilолит	homofilolit
гондванский	(thuộc) Gonvana
гондит	gondit
гониатит	Con cục góc, <i>Gonialites</i>
гоннардит	gonacdit

гонозоиды	cá thể sinh dục ( <i>ở ngành động vật Dạng rêu</i> )
гопеит	hopeit
гора	núi
асимметрическая складчатая г.	núi uốn nếp không đối xứng
базальтовая столовая г.	núi mặt bàn bazan
глыбовая г.	núi khối tảng
горстовая г.	núi địa lũy, núi hoctơ
дизъюнктивная г.	núi đứt rời
дислокационная г.	núi biến vị
массивная г.	núi khối
остаточная г.	núi sót
островная г.	núi đảo
перекрытая складчатая г.	núi uốn nếp bị phủ
пликативная г. (складчатая г.)	núi uốn nếp
реликтовая г.	núi sót
столовая г. (меза)	núi mặt bàn
столовая ледяная г.	núi băng mặt bàn
субсеквентная г.	núi tạo sau
флексурная г.	núi uốn
горбахит	hochbachit
горгониды	(bộ) <i>Gorgonida</i>
гордаит	hocdaít
гордонит	godconit
гордунит	godcunit
горжа	hẻm
горизонт	tầng; mực, mức
артезианский водоносный г.	tầng chứa nước actezi, tầng chứa nước tự lưu
базисный г.	tầng cơ sở

водоносный г. tầng chứa nước  
 водоносный напорный г. tầng chứa nước có áp  
 водоносный свободный г. tầng chứa nước tự do  
 водоупорный г. tầng cách nước, tầng cách thủy  
 выдерживающийся г. tầng bình ổn  
 выемочный г. mực khẩu, tầng khai thác  
 глеевый г. tầng glây  
 доледниковый г. tầng trước sông băng  
 иллювиальный г. tầng ứ tích, tầng iluvi  
 мертвый г. tầng chết, tầng cố định  
 маркирующий г. tầng đánh dấu  
 оподзоленный г. tầng potzon hóa  
 опорный г. tầng mốc, tầng chuẩn  
 остракодовый г. tầng Ostracoda  
 отражающий г. tầng phản chiếu  
 подзолистый г. tầng potzon  
 подпертый г. mực nước dâng  
 последниковый г. tầng sau sông băng  
 продуктивный г. tầng sản xuất, tầng khai thác  
 работающий г. mực đang khai thác  
 рабочий г. mực khai thác  
 руководящий г. tầng chỉ đạo  
 солонцеватый г. tầng xolonet  
 спонголитовый г. tầng spongolit  
 г. вмывания (иллювиальный г.) tầng ứ tích, tầng iluvi  
 г. воды mực nước  
 горизонтали дополни- đường đồng mức của mặt cắt  
 тельного сечения phu  
 горло họng; cuống đất  
 прибойное г. họng sóng vỗ

горловина miệng, lỗ  
 вулканическая г. họng núi lửa  
 горибенд hocblen  
 гориблендит hocblendit  
 горнитит hocnito (chỉ các nón dung nham)  
 горнорабочий công nhân khai thác mỏ, thợ mỏ  
 горнотехнический (thuộc) kỹ thuật khai thác  
 горняк thợ mỏ  
 горообразование sự tạo núi  
 горох than hạt đậu  
 горсейксит (горцейксит) rocxeixit  
 грунт địa lũy, hocxtơ  
 активный г. địa lũy hoạt động  
 моноклиальный г. địa lũy đơn nghiêng  
 (односторонний г.)  
 складчатый г. địa lũy uốn nếp  
 горсфордит hocfocdit  
 гортонолит hoctonolit  
 горькозём magezia, đất trắng  
 горючее (топливо) nhiên liệu, chất cháy  
 горючесть tính cháy được  
 госларит gotlarit  
 гость khoáng vật thay thế  
 готландий бәс Gotlandi  
 готландский (thuộc) бәс Gotlandi  
 гоугит haugit  
 гоффрировка uốn nếp nhỏ, gấp nếp li ti  
 гошенит (белый гosenit, berin trắng  
 берилл)  
 гошкорнит hauchecocnit

грабен	địa hào, graben
аппалачский г.	địa hào Apalat
ступенчатый г.	địa hào bậc thang
гравелит	sỏi kết, gravelit
гравий	sỏi
засыпной г.	sỏi lèn
грамамит	grabamit
градация	sự chuyển bậc
градиент	gradien
аэротермический г.	gradien khí nhiệt
барического г.	gradien áp lực
г. водного зеркала (гидростатический г.)	gradien thủy tĩnh
г. порога фильтрации	gradien bắt đầu thấm, gradien ngưỡng thấm
градуировка	sự khắc độ
граминит	graminit
грамматит	gramatit
гран	gran (0,062 gam) (đơn vị cũ của nước Nga)
гранат	granat
известково-железистый г. (андрадит)	granat sắt vôi, andradit
известково-хромистый г.	granat crôm vôi, uvarovit
гранатизация	granat hóa
гранатизированный	bị granat hóa
гранатин	granatin
гранатит	granatit
гранатка	granatka, muối mỏ dạng hạt
гранатоподобный	tựa granat
грандидерит (грандидерит)	grandidierit

гранит	granit, đá hoa cương
альпийский г.	granit anpi
брекчиевидный	granit dạng đám kết
гибридизированный г.	granit lai
гнейсованный г.	granit gonal hóa
друзовый г.	granit đốm tinh thể
еврейский г.	granit dạng chữ
ильменский г. (миаскит)	miatkit
метасоматический г.	granit biến chất trao đổi
орбиккулярный г.	granit hình cầu
первозданный г.	granit nguyên sinh
письменный г.	granit vân chữ
пламенный г.	granit ngọn lửa
псевдопорфиновый г.	granit nổi ban giả
пятнистый г.	granit dạng đốm
регенерированный г.	granit tái sinh
цветочный г.	granit dạng hoa
щелочной г.	granit kiềm
гранит-грейзен	granit-greisen
гранителло	granitelo
гранитизация	granit hóa
гранитин (аплит)	granitin, aplit
гранитит	granitit
гранитификация (инъекционный метаморфизм)	biến chất tiêm nhập
гранитогнейс	granito-gonai
гранитоид	granitoit
ортагматический г.	granitoit trực magma, granit oit octomacma
парагматический г.	granitoit paramacma

гранитоидит	granitoidit
гранитоидный	dạng granit, granitoit
гранитон	graniton
гранитофир	granitofia
гранит-порфир	granit-pocfia
гранит-рапакиви	granit-rapakivi
граница	ranh giới, giới hạn ; phạm vi
верхняя снеговая г.	ranh giới tuyết trên
наружная г.	ranh giới vảy quanh
снеговая г.	ranh giới tuyết
тыловая г. террасы	ranh giới phía sau của thềm
г. геологических	ranh giới phân vi địa chất.
напластований	ranh giới địa tầng
г. текучести	giới hạn chảy
граноадамеллит	granoadamelit
гранобластический	(thuộc) hạt biến tinh
граногаббро	granogabro
гранодацит	granodaxit
гранодиорит	granodiorit
гранодиорит-грейзен	granodiorit-greizen
гранодолерит	granodolerit
гранолит	granolit
граномазанит	granomazanit
граномерит	granomerit
граносиенит	granoxienit
граносферит	granoxferit
гранофельзофир (фельзогранофир)	granofenzofia
гранофир	granofia
гранофирит	granofirit
гранула	hạt
гранулирование	sự hóa hạt, sự tạo hạt

гранулит (вейштейн, лептинит)	granulit
очковый г.	granulit dạng mắt
пятнистый г.	granulit dạng đốm
гранулометрический	(thuộc) phân tích cỡ hạt
гранулометрия	phép đo hạt
гранулофир (гранофир, микрогранулит)	granulofia, granofia, micro-granulit
гранулярный	(thuộc) hạt
грануляционный	(thuộc) tạo hạt
грануляция	sự hạt hóa; sự tạo hạt
каталитическая г.	sự tạo hạt xúc tác
гранулак	xỉ hạt
граптолиты	lớp Bút đá, <i>Graptolithida</i>
безосные г.	Bút đá không trục
осеносные г.	Bút đá có trục
граптолоидеи (современно граптолиты)	lớp phụ Bút đá chính thức. <i>Graptoloidea</i>
граувакка	grauvac
грауштейн	graustein, anamezit
графит	grafit
графит-базальт	grafit-bazan
графит-гнейс	grafit-gonai
графитизация	grafit hóa
графитит	grafitit
графитоид	grafitoit
графит-шифер	đá bãng-grafit
графолит (глинистый сланец)	grafolit, đá phiến sét
графофир (пегматофир)	grafofia, pecmatofia
графтонит	graptonit
гребеит	grebeit

гребень	dỉnh sống; tấm lược
платообразный г.	dỉnh núi dạng cao nguyên
г. горного хребта	sống núi
гребешок, морской	loài trai lược, <i>Pecten islandicus</i>
гребнежаберные	bộ Mang lược, <i>Pectinibranchia</i>
гребнеротые (мшанки)	bộ Dạng rêu miệng lược
гребни, колломелляры	răng lược cột
ные	
грегамит	grahamit
грейзен	greizen
грейзенизация	greizen hóa
грейтонит	gratonit
гренландит	granlandit
грива	đồi dài; đỉnh sống
гриквалит	grievait
гриналит (грееналит)	grenalit
гриновит (грееновит)	grenovit
гринокит	grinokit
гринхальгит	grinbangit
гриотт	griot
грир	grit
грифельки	chân móc (ở Sâu bộ)
грифит	grifit
грифон	grifon, mạch nước lập trung
грязевой г.	nguồn phun bùn nóng
гриффитит	gripfitit
гроза, вулканическая	giông núi lửa
гророилит	grorolilit
грорудит	grorudit
гроссуляр (гроссулар)	groxularit
гроссулярит	groxularit
грот	hang, động
гротин (гротит)	grotin, grotit

грутит	grutil
грохот	cái sàng
барабанный г.	sàng ống
вибрационный г.	sàng rung
двухдечный г.	sàng kép
качающийся г.	sàng lắc
колосниковый г.	sàng song
неподвижный г.	sàng cố định
обезвоживающий г.	sàng khử nước
плоский качающийся г.	sàng lắc
подземный г.	sàng dưới hầm lò
решётчатый г.	sàng lưới
ударный г.	sàng đập
эксцентриковый г.	sàng lệch tâm
электровибрационный г.	sàng rung điện
грохотовщик	thợ sàng
грохочение	sự sàng
повторное г.	sự sàng lặp
грубогалечный	(thuộc) cuội thô
грубообломочный	vụn thô
грубый (крупный)	thô
грудь забоя	mặt gương lò
грунт	đất, đất đá
вечномерзлый г.	đất đông giá vĩnh cửu
водонепроницаемый г.	đất không thấm nước
водопроницаемый г.	đất thấm nước
гравелистый г.	đất loại sỏi
гравийный г.	đất sỏi
дренирующий г.	đất thoát nước
естественный г.	đất tự nhiên

засолённый г.	đất muối hóa
крупнообломочный г.	đất vụn thô
лессовидный г.	đất dạng hoàng thổ, đất dạng lot
лессовый г.	đất loại hoàng thổ, đất loại lot
мёрзлый г.	đất đông
насыпной г.	đất đắp, đất đờ
недоуплотнённый г.	đất chưa nén chặt
несвязный г.	đất không dính kết, đất rời
однородный г.	đất đồng nhất
органический г.	đất hữu cơ
переплотнённый г.	đất quá nén chặt
песчано-гравелистый г.	đất loại sỏi cát
песчано-пылеватый г.	đất loại bụi cát
песчаный г.	đất cát
полурыхлый г.	đất nửa bờ rời
полускальный г.	đá nửa cứng
пылеватый г.	đất loại bụi
разнородный г.	đất hỗn tạp
реальный г. (естественный г.)	đất tự nhiên
рыхлый г.	đất bờ rời
связный г.	đất dính kết
скальный г.	đá cứng
слоистый г.	đất phân lớp
солонцеватый г.	đất loại xolonet
солончаковый г.	đất loại xolonsac
структурный г.	đất có kiến trúc
суглинистый г.	đất loại á sét
цементированный г.	đất gắn kết

сыпучий г.	đất xốp rời
талый г.	đất tan băng
уплотнённый г.	đất nén chặt
элювиальный г.	đất tàn tích, đất eluvi
грунтоведение	môn học về đất, thổ chất học
грунтоеды	án đất
грунтонос	ống lấy mẫu đất
боковой г.	ống lấy mẫu bên vách
группа	giới, nhóm
азойская г.	giới Azoi, giới Vô sinh
алгонская (альгонская, алгонкинская, альгонкинская) г.	giới Angon
археозойская г.	giới Acke, giới Thái cổ
биологическая г.	nhóm sinh học
гипобатолитовая г.	nhóm mỏ batolit sâu
месторождений	
докембрийская г.	giới Trước cambri
кайнозойская г.	giới Kainozoi, giới Tân sinh
кластофильная г.	nhóm ưa vụn
копытная г.	nhóm Cò guốc, Ungulata
мезозойская г.	giới Mezozoi, giới Trung sinh
неопалеозойская г.	giới Tân cổ sinh
палеозойская г.	giới Paleozoi, giới Cổ sinh
парастратиграфическая г.	nhóm ít biến đổi, nhóm lẽ địa tầng
пространственная г.	nhóm không gian
протерозойская г.	giới Proterozoi, giới Nguyên sinh
психозойская г.	giới Tâm sinh
Фёдоровская г. симметрии	nhóm Fedorop đối xứng

- эозойская г.  
 группировка  
 грушевидный  
 грызуны  
 гребейт  
 грэмит  
 грюнерит  
 грюнлингит  
 грюнштейн (зеленока-  
 менная порода)  
 грядка  
 грязь  
 глобигериновая г.  
 сопочная г.  
 гуанахуатит  
 гуано  
 гуановулит  
 гуано-фосфорит  
 гуантахайяит  
 гуаринит  
 губа  
 губки  
 ветвистороговые г.  
 известковые г.  
 каменистые г.  
 кремнёвые (кремни-  
 стые) г.  
 кремнеугольные г.  
 четырехосные г.
- giới Eozoi, giới Khởi sinh  
 sự phân nhóm; sự hợp nhóm  
 dạng quả lê  
 bộ Gặm nhấm, *Rodentia*  
 grebeit  
 gremit  
 grunerit  
 grunlingit, jozeit  
 đá lục  
 đồi dài  
 bùn  
 bùn Trùng chùm cầu, bùn  
*globigerina*  
 bùn núi lửa  
 guanajuatit, frenzeit  
 guano (phân chim biển)  
 guanovulit  
 guanofotforit  
 guantajaait  
 guarinit  
 vũng nhỏ; ria; vó  
 ngành phụ Bọt biển, *Spongia*  
 bộ Bọt biển sừng cây, *Dendro-  
 ceratida*  
 bọt biển vôi, *Calcarea*  
 bọt biển đá  
 bọt biển silic  
 bộ Bọt biển silic-sừng, *Corna-  
 cuspongia*  
 bộ Bọt biển bốn trục, *Tetra-  
 zonida*

- шестилучевые г.  
 губоногие  
 губоротые (мшанки)  
 гудзонит (гудсонит)  
 гудмундит  
 гудрон  
 масляный г.  
 гудсонит (гудзонит)  
 гуитерманит (гитерма-  
 нит)  
 гуллит  
 гудсит  
 гумат  
 гумбольдтилит  
 гумбольдтин (датолит)  
 гумботил  
 гумбрин  
 гумит (юмит)  
 гумификация  
 гуммит  
 гумолит  
 гумулит  
 гумус  
 гунгаррит (варгаит)  
 гунтилиит (арсеноаргент-  
 тит)  
 гур (диатомит)  
 гура  
 гургофит  
 гуреаулит (гуреолит)
- bộ Bọt biển sáu tia, *Heterac-  
 tinellida*  
 lớp phụ Chân mối, *Chilopoda*  
 lớp Miệng lưỡi, *Cheilostomata*  
 (thuộc động vật Dạng rêu)  
 huxonit  
 gutmundit  
 nhựa đường gudron, hắc ín  
 nhựa dầu  
 huxonit  
 guitecanit  
 bulit  
 hunxit  
 humat  
 humbontilit  
 humbontit, datolit  
 gumbotin, sét sót  
 gumbrin (sét tầng trắng ở Geocgi)  
 humit  
 sự hóa mùn  
 gumit  
 humolit (than)  
 humulit  
 mùn  
 hungarit, vactait  
 huntilit, acsenoargentit  
 gua, diatomit  
 núi vuông  
 guahofit  
 hureaulit,

гурон	bác Huron
гуронский	(thuộc) Huron
гуссакит	huxakit
густота	độ rậm, mật độ
гутчинсонит	hutchinsonit
гуэариит (гуэхарит, гвеварит)	guejarit
гюбернит	hupnerit
гюгелит	hugelit
гюмбелит	gumbelit
гюнц	hãng kỳ Gunzi
гюролит (гуреаулит)	hureaulit
гьельмит	hienmit

## Д

давенит (давэнит)	davainit
давидит	dauidit
давидсонит (берилл)	davitxonit
давизит	davizit
давин	davin
давинит	davinit
давление	áp lực; áp suất
активное д. грунта	áp lực đất chủ động
боковое д.	áp lực bên
буферное д. (д. на устье)	áp lực đệm
взвешивающее д.	áp lực đẩy nổi
водяное д. (гидравлическое д.)	áp lực nước, thủy áp

гидродинамическое д.	áp lực thủy động
гидростатическое д.	áp lực thủy tĩnh
горное д.	áp lực mỏ
действующее гидростатическое д.	áp lực thủy tĩnh hiệu lực
забойное д.	áp lực ở đáy
затрубное д.	áp lực ngoài ống
избыточное статическое д.	áp lực tĩnh dư
изоосмотическое д.	áp lực đẳng thẩm
индикаторное д.	áp lực chỉ thị
инерционное д.	áp lực quán tính
капиллярное д.	áp lực mao dẫn
краевое д.	áp lực biên
латеральное д.	áp lực bên
напорное д.	áp lực cột nước
нейтральное д.	áp lực trung hòa
нормальное д.	áp lực pháp tuyến
одностороннее д.	áp lực một chiều
опорное д.	áp lực ở trục
осевое д.	áp lực hướng trục
осмотическое д.	áp suất thẩm thấu
парциальное д.	áp suất riêng phần
пассивное д. грунта	áp lực đất bị động
первичное д.	áp lực ban đầu
пластовое д.	áp lực vỉa
породное д.	áp lực đất đá
предельное д.	áp lực giới hạn
расчётное д.	áp lực tính toán
среднее гидростатическое д.	áp lực thủy tĩnh trung bình
статическое д.	áp lực tĩnh
тангенциальное д.	áp lực tiếp tuyến

ферростатическое д.	áp lực sắt tĩnh
фильтрационное д.	áp lực thấm
эффективное д.	áp lực hiệu lực
д. грунта	áp lực đất
д. горных пород	áp lực đá
д. кровли	áp lực mái
д. на долото	áp lực lên chòong khoan
д. на устье скважины	áp lực ở miệng lỗ khoan
д. насыщения	áp lực no
д. насыщенного пара	áp lực hơi no
д. потока	áp lực dòng chảy
давсонит	dauxonit
давэнит (давенит)	davainit
дагамит	dagamit
дайка (дейк)	thê tường, daico
гомогенная д.	thê tường đồng nhất
дифференцированная д.	thê tường phân dị
кольцевая д. (дугообразная д.)	thê tường vòng
лейкократовая д.	thê tường sáng màu
песчаная д.	thê tường cát kết
радиальная д.	thê tường tỏa tia
сложная д.	thê tường phức tạp
трапповая д.	thê tường trap
д. замещения	thê tường thay thế
дайкит (жильная порода)	đá mạch, daikit
дакеит	dakeit
дакиардит	dachiacdit
дакогранит	dacogranit
дактилит	daclilit

дактилический (дактилитовый)	dạng ngón tay
дактилозооид	cá thê ngón
даллит	dalit
дальмацианит	danmatianit
даманы	bộ Đaman, Hyracoida
дамба	đê; đập
естественная береговая д.	đê ven bờ tự nhiên
даменит	thuốc nổ Damenit
дамкьернит	damjecnit
дамурит	damurit, hidromica
дамуритизация	damurit hóa
данаит	danait
даналит	danalit
данбурит	danburit
дандасит (дундасит)	dandaxit
данкалит	dancalit
даннеморит	danemorit
данубит	danubit
данхемит	danhemit
даплексит	daplexit
дарапскит	darapkit
дарси	dacxi (đơn vị để tính hệ số thấm của đá)
датолит	datolit
датский	bạc Dani
даубреелит (добреелит)	daubrelit, dobrefit
даунтонский	(thuộc) bạc Dauton
даусонит	dauxonit
дафнит	dapnit
дацит	daxit

интрузивный д.	daxit xâm nhập
дацито-андезит	daxit-andezit
дацитоид	daxitoid
дацито-липарит	daxit-liparit
дацит-порфир	daxit-pocfia
дацит-порфирит	daxit-pocfirir
дашкесанит	datkexanit
дверь, воздушная	cửa thông gió
движение	sự vận động; vận động; sự chuyển động
австрийское д.	vận động Áo
аппалачное д.	vận động Apalat
арденское д.	vận động Acden
аттическое д.	vận động Atic
безнапорное д.	sự vận động không áp
брадисейсмическое д.	sự vận động địa chấn chậm
броуновское д. (броуновое д.)	sự chuyển động Brao
валахское д.	vận động Valachi
винтовое д.	sự vận động xoắn
вихревое д. жидкости	sự vận động xoáy của chất lỏng
возвратно - поступательное д.	sự vận động tĩnh tiến ngược
глядио - эвстатическое д.	sự vận động chân tĩnh sông băng
горообразовательное д.	sự vận động tạo núi
гравитационное д.	sự vận động trọng lực
двухразмерное д.	sự vận động hai chiều
дислокационное д.	sự vận động biến vị
дифференциальное д.	sự vận động phân dị

заальское д.	vận động Xaali
иеншанское д.	vận động Nhận sơn
изостатическое д.	sự vận động đẳng tĩnh
капиллярное д.	sự vận động mao dẫn
колебательное д.	sự vận động dao động
ламинарное д.	sự vận động chảy tầng, chảy tầng
медленно - изменяющаяся д.	sự vận động chậm biến
неравномерное д.	sự vận động không đều
неустановившееся д.	sự vận động không ổn định
орогеническое д.	sự vận động tạo núi, vận động uốn nếp
отрицательное д. (уровня моря)	sự vận động âm (của mực nước biển)
плёночное д.	sự vận động màng mỏng
положительное д. (уровня моря)	sự vận động dương (của mực nước biển)
послойное д.	sự chuyển động theo lớp
поступное д.	sự vận động tiếp sau
приливное д.	sự vận động triều dâng
пульсационное д.	sự vận động mạch động
пфальцское д.	vận động Pofanxi
равномерное д.	sự vận động đều
радиальное д. (вертикальное д.)	sự vận động thẳng đứng
радиальное направ- ленное д.	sự vận động theo hướng bán kinh
роданское д.	vận động Rodan
саальское д. (зааль- ское д.)	vận động Xaali
салаирское д.	vận động Xalairi
сейсмическое д.	sự vận động địa chấn

складчатое д.	sự vận động uốn nếp
смешанное д.	sự vận động hỗn lưu
судетское д.	vận động Xudet
сферически-радиальное д.	sự vận động cầu hỏa tia
тектоническое д.	sự vận động kiến tạo
тепловое д.	sự vận động nhiệt
турбулентное д.	sự vận động chảy rối
унаследованное д.	sự vận động kế thừa
установившееся д.	sự vận động ổn định
эвстатическое д.	sự vận động chấn tĩnh
эпйрогеническое д. (эпйрогеническое д., вековое колебание литосферы)	vận động lên xuống, vận động thăng trầm, vận động tạo lục
д. почвы (солифлюкция)	sự di chuyển thổ nhưỡng, đất chảy
двойник (двойниковый кристалл)	linh thể đôi
альбитовый д.	linh thể đôi anbit
бавенский д.	linh thể đôi Baven
бразильский д.	linh thể đôi Brazil
геометрический д.	linh thể đôi hình học
двойной д.	linh thể đôi kép
дополнительное д.	linh thể đôi bổ sung
карлсбадский д.	linh thể đôi Caclobat
коленчатый д.	linh thể đôi khuỷu
кольцевой д.	linh thể đôi vòng
комбинированный д.	linh thể đôi liên hợp
манебахский д.	linh thể đôi Manebach
метагенетический д.	linh thể đôi biến sinh

микролиновый д.	linh thể đôi microlin
периклиновый д.	linh thể đôi periclin
повторный д.	linh thể đôi lặp
полисинтетический д.	linh thể đôi đa hợp
простой д.	linh thể đôi đơn giản
сложный д.	linh thể đôi phức tạp
смежный д.	linh thể đôi kế
японский д.	linh thể đôi Nhật bản
д. проникновения	linh thể đôi xuyên nam
д. прорастания	linh thể đôi mọc xen
двойникование	sự tạo linh thể đôi
двор	
окопоствольный д.	sân giếng dầu tầng
ствольный д.	sân giếng
двойковыпуклый (линзообразный, чечевицеобразный)	hai mặt lồi, dạng thấu kính
двоакдышащие	lớp phụ Cá phổi, <i>Dipnoi</i>
двукрылые (диптера)	bộ Hai cánh, <i>Diptera</i>
двулёгочные	bộ Hai phổi, <i>Dipneumones</i>
двуокис (диоксид)	dioxit
д. кремния	silic dioxit
д. углерода	carbon dioxit
двуосновный	dibazo
двуось	hai trục
аномальная д.	hai trục khác thường
двупарноногие	lớp phụ Chân đôi, <i>Diplopoda</i>
двупредсердные	bộ Hai tai tim, <i>Diotocardia</i>
двустворки	lớp Hai mảnh, <i>Bivalvia</i>
двууглекислый	carbonat axit, bicarbonat
двухцилиндровый	hai trụ
дебаиенграмма	debay đồ, đồ thị debay

дебит	lưu lượng
расчётный д.	lưu lượng tính toán
удельный д.	lưu lượng riêng
дебитометр	cái đo lưu lượng
девалькит	devanxit
девейлит	deveilit
девиллин	devilin
девиндит	devintit
девитрит	devitrit
девитрификация (рас- стеклование)	sự khử thủy tinh
девон (девонский пе- риод)	kỷ Devon
девонит	devonit
догазация	sự khử khí
дегенерация	sự thoái hóa
дегероит	degeroit
дегидратация	sự khử nước
дегидратированный	bị loại nước
дегидратор	chất khử nước
дегидрирование	sự khử hidro
дэготъ	
горный д.	nhựa hắc in
каменноугольный д.	nhựa hắc in than đá, gudron (lấy ra trong khi luyện cốc)
деградация	sự thoái biến
дедоломитизация	khử dolomit
деезит	dezit
деекеит	dekeit
дезактивация	sự khử hoạt tính
дезассимиляция (дис- симиляция)	sự dị hóa

дезинтегратор	máy đập vụn, máy rửa khi (khỏi bụi hoặc các hạt chất lỏng)
дезинтегрирование (де- зинтеграция)	sự phân rã
дейноцефалы	(nhóm) Đầu kinh khủng, <i>Dinocephalia</i>
дейтерий	doteri
дейтерический	hậu kỳ, hậu sinh
дейтеродиорит (meta- диорит)	deuterodiorit
дейтероморфный	thứ hình
декальцитизация	sự khử canxit
декантация	sự gạn
деклинация (склонение)	sự nghiêng; từ thiên
деклуазит	declozit
декомпозиция	sự phân hủy
декремент	decremen
делалинит	delalinit
делатинит	delatinit
делафоссит	deलाfoxit
деление	sự phân chia; sự phân độ
естественное д.	sự phân chia tự nhiên
спонтанное д.	sự phân chia tự phát
делессит	delexit
делимость	cắt khai, tính chẻ
делитель	đụng cụ chia mẫu
желобчатый д.	đụng cụ chia dạng máng
д. Джонса	đụng cụ chia Jônxơ
делленито	delenit
делленитоид	delenitoid
дело	
горное д.	kỹ nghệ mỏ, khai thác mỏ

горнозаводское д.	công tác xi nghiệp mỏ
делоренцит	delorenzit
дельвоксит	denvauxit
дельта	tam giác châu, denta
бухтовая д.	tam giác châu vũng
выдвинутая д.	tam giác châu tiến
континентальная д.	tam giác châu lục địa
дельтагесинклиналь	địa mảng denta
дельтидиум	phiến denta
ложный д.	phiến denta giả
дельтириум	lở denta
дельфинит	denfinit
делювий	sườn tích, deluvi
демагнетизация	sự khử từ
демантоид	demantoit
демидовит	demidovit
деморфизм	biến chất phân rã
дендритовый (дендрит- ный)	đạng cành
дендролит	dendrolit
деннисонит	denixonit
денудация	sự bóc mòn
депарафинизация	sự khử parafin
деполяризатор	chất khử cực
депрессия	sự hạ thấp; miền trũng
коническая д.	miền trũng hình nón
предгорная д.	miền trũng trước núi
ферганская д.	miền trũng Fecgan
дербилит	decbilit
дерево	
генеалогическое д. (родословное д.)	cây huyết thống

горное д. (палыгор- скит)	palugockit
окаменелое д.	cây hóa đá
деревовидный	hình cây
дериват	đá chuyển sinh
флюидалный д.	đá chuyển sinh dòng chảy
дермолит	decmolit
дернит	decnit
десиликация (десили- фикация)	sự khử silic
десквамация	sự bóc, sự bong
десмин	detmin
десмозит (десмосит)	detmozit
десмотроп	thê hổ biển, detmotrop
десмотропия	hiện tượng hổ biển
десмотропный	(thuộc) hổ biển
десмы	gai dị dạng (ở động vật Dạng rêu)
дикрепидные д.	gai dị dạng hai nhánh
тетракрепидные д.	gai dị dạng bốn nhánh
трикрепидные д.	gai dị dạng ba nhánh
дестинезит	detinezit
деструкция	sự phá hủy, sự phá hoại
десятиногие	bộ Mười chân, Decapoda (ở động vật Chân đầu)
детонатор	kíp nổ
детонация	sự nổ; sự kích nổ
детрит	vật vụn, bã vụn
вулканический д.	vật vụn núi lửa
детритоеды	ăn vật vụn
детритус (биодетритус)	vật vụn

вулканический д.	vật vụn núi lửa
раскалённый д.	vật vụn nóng đỏ
дефекация	sự làm trong
дефицит	lượng hụt, lượng thiếu
дефлегматор	tháp (cột) cất phân đoạn
дефлокуляция	sự giải tu, sự giải bông
дефляция (развевание)	sự thổi mòn
золотая д.	sự thổi mòn do gió
дефокусировка	sự lệch tiêu điểm
деформация	sự biến dạng
деструктивная д.	sự biến dạng phá hủy
конструктивная д.	sự biến dạng xây dựng của
пластов	các vỉa
необратимая д.	sự biến dạng không phục hồi
остаточная д.	sự biến dạng sót
пластическая д.	sự biến dạng dẻo
разрывная д.	sự biến dạng đứt gãy
сингенетическая д.	sự biến dạng đồng sinh
смешанная пласти-	sự biến dạng dẻo hỗn hợp
ческая д.	
упругая д.	sự biến dạng đàn hồi
д. сдвига	sự biến dạng cắt trượt
д. сжатия	sự biến dạng nén
д. среза	sự biến dạng cắt
дехенит (дешенит)	dechenit
дехлорирование	sự khử clo
дешифрирование	sự tìm hiểu
деэмульсация	sự khử thể sữa
деятельность, дену-	hoạt động bóc mòn
дационная	
поствулканическая д.	hoạt động sau núi lửa

джакупирангит (яку- пирангит)	jacupirangit
джалмаит (дьялмаит)	dojanmaït
джасперизация	jatparit hóa
джаспероид	jatperoït
джаспилит (джеспилит)	jatpilit
джейпурит	jeipurit
джексонит	jemxonit
дженкинсит	jenkinxit, feroantigorit
джеспилит (джаспилит)	jatpilit
джефферизит	jeferizit
джефферсонит	jefexxonit
джибсит (гидрагил- лит)	gipxit, hidracgilit
джилеспит	giletpit
джильсонит	ginxonit
джинорит (гинорит)	ginorit
джиразоль (жиразоль)	jirazon
джоакинит	joaquinit
джозефинит	jozefinit
джонстонит	jontonit
джонструпит	jontrupit
джорджиадезит	geocgiadezit
джумаррит	jumarit
джурупаит	jurupait
джуэллит	jevelit
диабаз	diaba
игольчатый д.	diaba dạng kim
стеклянный д.	diaba thủy tinh
диабаз-аплит	diaba aplit
диабаз-афанит	diaba-afanit

диабаз-габбро	diaba-gabro
диабазит	diabazit
диабазоид	diabazoit
диабазо-спессартит	diabazo-xpexactit
диабазофир	diabazofia
диабазофирит	diabazofirit
диабаз-порфир	diaba-pocfia
диабаз-порфирит	diaba-pocfiril
диабантит (диабантин)	diabantit
диаболейт	diaboleit
диабластический	diablastic
диагенез	sự thành đá (trầm tích)
диагенезис	quá trình thành đá (trầm tích)
диагенизм	(tác dụng) thành đá (trầm tích)
диагенный	thành đá (trầm: tích)
диаграмма	biểu đồ
индикаторная д.	biểu đồ chỉ thị
каротажная д.	biểu đồ carota
круговая д.	biểu đồ tròn
фазовая д.	biểu đồ pha
д. напряжений	biểu đồ ứng suất
д. плавкости	biểu đồ nóng chảy
д. растяжения	biểu đồ kéo
д. розы	biểu đồ hoa hồng
д. сжатия	biểu đồ nén
диадохит	diadochit
диаклаз	thờ nứt
диаклазит	diaclazit
диаклив	thờ nứt ngang
диализ пород	sự tách li đá
диаллаг	dialago
диаллагит	dialagit

диалогит (марганцевый шпат, родохрозит, малиновый шпат)	dialogit
диамагнитность	tính phản từ, tính nghịch từ
диамагнитный	phản từ, nghịch từ
диамант (алмаз)	kim cương
диаморфизм	tác dụng biến chất phun khí
диапир	nếp uốn diapira
диапиризм	hiện tượng diapira
диасиды	bộ Hai hồ thái dương, <i>Diapsida</i>
диас (пермь)	Diat, Pecmi
диаспор	diatpo
диаспорелит	diatpogelit
диаспорит	diatporit
диастема	khoảng khuyết răng
диастрома	diatrom (thờ nứt song song mặt lớp)
диастрофизм	vận động kiến tạo
диасхистовый (диашистовый)	đá mạch phân dị
диатомея	lớp Tảo cát, <i>Diatomeae</i>
диатомин (диатомит, диатомовая земля, инфузорная земля, кизельгур)	diatomit
диатомит	diatomit, đá tảo cát
диатрема	thể ống nỏ, diatrem
диафанотека	vách thấu sáng
диафорит	diaforit
диафорез (петроградный метаморфизм)	biến chất giết lùi
диафорит	diaporit
дивергенция	sự chia rẽ, sự phân tán